

MỤC LỤC

MỤC LỤC	I
DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO	VII
DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT	VIII
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	1
2. Mục đích, yêu cầu của lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	2
2.1. Mục đích.....	2
2.2. Yêu cầu.....	2
2.3. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	2
2.4. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập quy hoạch sử dụng đất	3
2.4.1. Các căn cứ pháp lý để lập quy hoạch sử dụng đất	3
2.4.2. Tài liệu để lập quy hoạch sử dụng đất	5
2.5. Nội dung và sản phẩm quy hoạch sử dụng đất	5
2.5.1. Nội dung.....	5
2.5.2. Sản phẩm.....	5
PHẦN I - ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	9
1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	9
1.1. Vị trí địa lý	9
1.2. Địa hình, địa mạo.....	9
1.3. Khí hậu	10
1.4. Thủy văn.....	11
2. Phân tích thực trạng các nguồn tài nguyên và môi trường.....	12
2.1 Các nguồn tài nguyên.....	12
2.1.1. Tài nguyên đất.....	12
2.1.2. Tài nguyên nước	12
2.1.3. Tài nguyên về nuôi trồng thủy sản.....	13
2.1.4. Tài nguyên rừng	13
2.1.5. Tài nguyên nhân văn	14
2.2 Thực trạng môi trường	14
3. Nhận xét chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và thực trạng môi trường.....	15
3.1. Lợi thế	15
3.2. Hạn chế.....	15
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	16
1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	16

1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	16
1.1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế	16
1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	16
2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	17
2.1. Khu vực kinh tế nông - lâm - thủy sản	17
2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp	19
2.3. Khu vực kinh tế xây dựng	20
2.4. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ	20
3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm, thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	22
3.1. Dân số	22
3.2. Lao động - việc làm	22
3.3. Thu nhập	22
4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	22
4.1. Thực trạng phát triển đô thị	22
4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn	23
5. phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật	23
5.1. Giao thông	23
5.2. Thủy lợi	25
5.3. Giáo dục và đào tạo	25
5.4. Y tế	26
5.5. Văn hóa - thể thao	27
5.6. Điện, nước	27
5.7. Quốc phòng, an ninh	28
5.8. Khoa học công nghệ	28
6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường	29
6.1. Những thuận lợi	29
6.2. Những khó khăn và thách thức	29
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	30
1. Phân tích thực trạng về biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất	30
1.1. Ảnh hưởng mực nước biển dâng	30
1.2. Tác động đến tài nguyên môi trường đất	31
2. Tình hình biến đổi khí hậu tại tỉnh Kiên Giang	32
PHẦN II - TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	34
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	34
1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	34
1.1. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính.	34

1.2. Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.	35
1.3. Công tác lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất	36
1.4. Tình hình giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất.....	36
1.5. Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, định giá đất, kiểm kê và thống kê đất đai	36
1.6. Thống kê, kiểm kê đất đai	37
1.7. Quản lý tài chính về đất đai.....	37
1.8. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản.....	37
1.9. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.....	37
1.10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm luật về đất đai	38
1.11. Quản lý các dịch vụ công về đất	38
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	38
1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	38
1.1. Phân tích hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	39
1.2. Phân tích hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	44
1.3. Phân tích hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng	55
2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước	55
2.1. Biến động diện tích tự nhiên	55
2.2. Biến động đất nông nghiệp	56
2.4. Biến động đất chưa sử dụng.....	61
2.5. Biến động đất khu dân cư nông thôn	62
3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất	62
3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	62
3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất	63
3.3. Những tồn tại trong việc sử dụng đất.....	63
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	64
1 Tình hình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	64
1.1. Đất nông nghiệp	64
1.2. Đất phi nông nghiệp	67
1.3. Đất chưa sử dụng.....	73
2. Đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	73
2.1. Đánh giá chung	73
2.2. Những mặt đạt được.....	73
2.3. Ưu điểm.....	74
2.4. Tồn tại	74

2.5. Nguyên nhân tồn tại	75
3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới....	76
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	77
1. Tiềm năng đất đai trong lĩnh vực nông nghiệp	77
2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	78
2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp	78
2.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển đô thị.....	78
2.3. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho xây dựng dân cư nông thôn	78
PHẦN III - PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	80
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	80
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	80
1.1. Khái quát phương hướng	80
1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	81
2. Quan điểm sử dụng đất đến năm 2030	81
3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	82
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	84
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	84
1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	84
1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế	85
1.2.1. Khu vực kinh tế nông-lâm-thủy sản.....	85
1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, xây dựng.....	89
1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại-dịch vụ	90
2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	91
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	91
2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	93
2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	95
2.3.1. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất	95
2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch.....	119
3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	120
3.1. Đất đô thị.....	120
3.2 Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	120
3.3 Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất	120
3.4 Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	120
3.5 Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	120
3.6 Khu dân cư nông thôn	121

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	121
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	121
1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	121
1.1. Cơ sở pháp lý	121
1.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.	121
1.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	122
1.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	122
1.5. Đánh giá tác động của phương án QHSDĐ đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ....	123
1.5.1. Các tác động tích cực	123
1.5.2. Các tác động tiêu cực có thể xảy ra cần lưu ý khắc phục	123
PHẦN IV - KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	125
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	125
1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.....	125
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	125
3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất	125
3.1. Đất nông nghiệp	125
3.2. Đất phi nông nghiệp	126
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	127
III. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH 2022	127
IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NĂM 2022	127
PHẦN V - GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	128
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	128
1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	128
2. Các giải pháp bảo vệ môi trường.....	128
II. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	129
1. Công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	129
2. Giải pháp về tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý đất đai	130
3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai.....	130

4. Giải pháp về giám sát môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững	130
5. Giải pháp về công tác quản lý đất đai.....	131
III. GIẢI PHÁP SỬ DỤNG ĐẤT HIỆU QUẢ	133
1. Giải pháp sử dụng đất nông nghiệp	133
2. Giải pháp mở rộng và quản lý đất chuyên dùng	133
3. Giải pháp mở rộng và quản lý đất đô thị	133
4. Giải pháp mở rộng và quản lý đất khu dân cư nông thôn	133
IV. GIẢI PHÁP VỐN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU RA CHO SẢN PHẨM	133
V. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH	134
1. Chính sách về đất đai.....	134
2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp.....	134
3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất.....	134
4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù	134
5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai	135
6. Chính sách ưu đãi	135
7. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại	135
VI. GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (BĐKH)	135
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	137
I. KẾT LUẬN	137
II. KIẾN NGHỊ	138

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện	6
Bảng 2: Kích bản nước biển dâng cho khu vực thuộc ĐBSCL (cm)	30
Bảng 3: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2021	38
Bảng 4: Diện tích tự nhiên theo từng đơn vị hành chính	39
Bảng 5: Diện tích đất nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính.....	40
Bảng 6: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp	41
Bảng 7: Diện tích đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính.....	41
Bảng 8: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	44
Bảng 9: Hiện trạng đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính	46
Bảng 10: Hiện trạng đất phát triển hạ tầng.....	51
Bảng 11: Hiện trạng đất ở nông thôn phân theo đơn vị hành chính	53
Bảng 12: Biến động sử dụng đất thời kỳ 2015 - 2021 huyện An Minh	55
Bảng 13: Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2015-2021.....	56
Bảng 14: Biến động đất phi nông nghiệp giai đoạn 2015 – 2021.....	57
Bảng 15: Biến động đất phát triển hạ tầng năm 2015 – 2021	59
Bảng 16: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2021	65
Bảng 17: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2021	67
Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân khai cho huyện An Minh	91
Bảng 19: Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực đến năm 2030.....	93
Bảng 20: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.....	96
Bảng 21: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030.....	98

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
TT-BTNMT	Thông tư Bộ Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
BC-UBND	Báo cáo Ủy ban Nhân dân
BĐKH	Biến đổi khí hậu
QĐ-UBND	Quyết định Ủy ban Nhân dân
NQ-HĐND	Nghị quyết Hội đồng nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
KH-UBND	Kế hoạch - Ủy ban nhân dân
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
GCNQSDĐ	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
QĐ-TTg	Quyết định thủ tướng chính phủ
CT-TTg	Chỉ thị thủ tướng chính phủ
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
PHVB	Phòng hộ ven biển

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trong tất cả các điều kiện cần thiết để quá trình sản xuất được thực hiện, tạo ra của cải vật chất, cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người; đất đai giữ vị trí và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đất đai vừa là tư liệu sản xuất vừa là đối tượng sản xuất của nông nghiệp và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh và an ninh quốc phòng.

Để sử dụng triệt để, hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hoá, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữ một vai trò rất quan trọng.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo các nội dung quy định Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Huyện An Minh đã tiến hành lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại Quyết định số 677 /QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 17 tháng 3 năm 2020. Qua quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, đã đạt được những kết quả tích cực trong khai thác sử dụng tiềm năng đất đai, góp phần quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội ở huyện phát triển. Tuy vậy trong thời gian tới một số danh mục, hạng mục, chỉ tiêu sử dụng đất cần phải Quy hoạch, chuyển tiếp các năm tới để phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, chủ trương đầu tư cũng như định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2020-2025 của huyện.

Bên cạnh đó ngày 19 tháng 6 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 79/NQ-CP phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, trong đó có điều chỉnh nhiều chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, yêu cầu cấp huyện phải tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho phù hợp theo quy định của Luật đất đai 2013.

Vì vậy, để đáp ứng tốt yêu cầu về quản lý, sử dụng đất cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn của huyện An Minh trong giai đoạn mới, phù hợp với Nghị quyết số 79/NQ-CP, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; đồng thời cụ thể hóa chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn của huyện, cần thiết phải ***“Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch huyện An Minh”***.

2. Mục đích, yêu cầu của lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

2.1. Mục đích

- Đánh giá đầy đủ, đúng thực trạng và phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện An Minh. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai trong giai đoạn 2015 - 2020.

- Nghiên cứu, rà soát phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của kỳ trước theo Luật Đất đai đã quy định để xác định phần chỉ tiêu chưa thực hiện đối với diện tích đất được phân bổ cho các nhu cầu sử dụng và phần đất phải chuyển mục đích sử dụng giữa các loại đất theo kế hoạch sử dụng đất; đồng thời xác định nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 để đưa ra phương án quy hoạch cho phù hợp.

- Đề xuất việc khoanh định, phân bổ đất đai đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, đảm bảo hài hoà các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Phân bổ diện tích các loại đất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong kế hoạch sử dụng đất đến từng năm và từng đơn vị hành chính.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan, tạo ra sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành của tỉnh và địa phương trong quá trình quản lý và điều hành phù hợp với quy hoạch đề ra.

- Làm cơ sở để UBND huyện An Minh cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính theo từng năm.

2.2. Yêu cầu

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện một cách đầy đủ và sâu sắc làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

2.3. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phải bảo đảm tính đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Dân chủ và công khai.

- Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

2.4. Các căn cứ pháp lý và tài liệu để lập quy hoạch sử dụng đất

2.4.1. Các căn cứ pháp lý để lập quy hoạch sử dụng đất

- Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ Luật Quy hoạch năm 2017;

- Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT- BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT- BTNMT ngày 6 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức, kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Căn cứ Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về việc Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Quy hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2011 - 2020;
- Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển cụm công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025;
- Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;
- Quyết định số 1755/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường học ngành giáo dục tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;
- Quyết định số 2331/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2012 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Quy hoạch mạng lưới bán buôn, bán lẻ tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;
- Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 18 tháng 2 năm 2013 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt Quy hoạch hệ thống nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;
- Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 11/02/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 - 2020 và dự báo đến năm 2025;
- Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 26/07/2011 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020;
- Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 682/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang;
- Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang;

2.4.2. Tài liệu để lập quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kiên Giang;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện An Minh;
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) huyện An Minh;
- Quy hoạch phát triển các ngành: giao thông, nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, văn hóa, y tế, giáo dục... của tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;
- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện An Minh lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020-2025;
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030;
- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã, các dự án khu dân cư, quy hoạch ngành... trên địa bàn huyện An Minh;
- Niên giám thống kê huyện An Minh năm 2016, 2017, 2018, 2019;
- Tài liệu, số liệu, bản đồ,... về hiện trạng sử dụng đất, tình hình biến động đất đai một số năm gần đây, kế thừa số liệu và bản đồ Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai đến 31/12/2018 huyện An Minh;
- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan;
- Kết quả đo đạc bản đồ địa chính chính quy năm 2020 huyện An Minh.

2.5. Nội dung và sản phẩm quy hoạch sử dụng đất

2.5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, ngoài phần đặt vấn đề, kết luận và kiến nghị, báo cáo gồm 5 nội dung chính sau:

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất
- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
- Phần V: Giải pháp thực hiện

2.5.2. Sản phẩm

1. Quyết định của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.
2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An

Minh, tỉnh Kiên Giang.

3. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/25.000.

4. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/25.000.

5. Các bản đồ chuyên đề có liên quan trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện An Minh đến năm 2030 (nếu có).

6. Đĩa CD lưu trữ các file sản phẩm trên.

*** Hệ thống chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện**

- Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể như sau:

Bảng 1: Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	x	0	x
1.1	Đất trồng lúa	LUA	x	0	x
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	x	0	x
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0	x	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	0	x
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	x	0	x
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	x	0	x
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	x	0	x
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	x	0
1.8	Đất làm muối	LMU	0	x	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0	x	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	x	0	0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	x	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	x	0	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	x	0	0
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	x	0	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	0	0
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	x	0	x
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	0	x
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	x	0	x
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	x	x	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được phân bổ	Chỉ tiêu được xác định	Chỉ tiêu được xác định bổ sung
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hoá	DDT	x	0	0
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x	0	x
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	x	0	x
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	0	x
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	x	0	0
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	0	x
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	x	0	x
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x	0	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	0	0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	x	0	x
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0	x	0
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	x	0
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	x	0
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0	x	0
2.24	Đất Sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0	x	0
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0	x	0
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0	x	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	x	0	0
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	x	0	0
5	Đất khu kinh tế*	KKT	x	0	0
6	Đất đô thị*	KDT	x	0	0
II	Khu chức năng*				
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	KVL	x	x	0
2	Khu vực chuyên trồng cây lâu năm	KVN	x	x	0
3	Khu vực rừng phòng hộ	KPH	x	x	0
4	Khu vực rừng đặc dụng	KDD	x	x	0
5	Khu vực rừng sản xuất	KSX	x	x	0
6	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	KKN	x	0	0
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0	x	0
8	Khu du lịch	KDL	0	x	0
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0	x	0

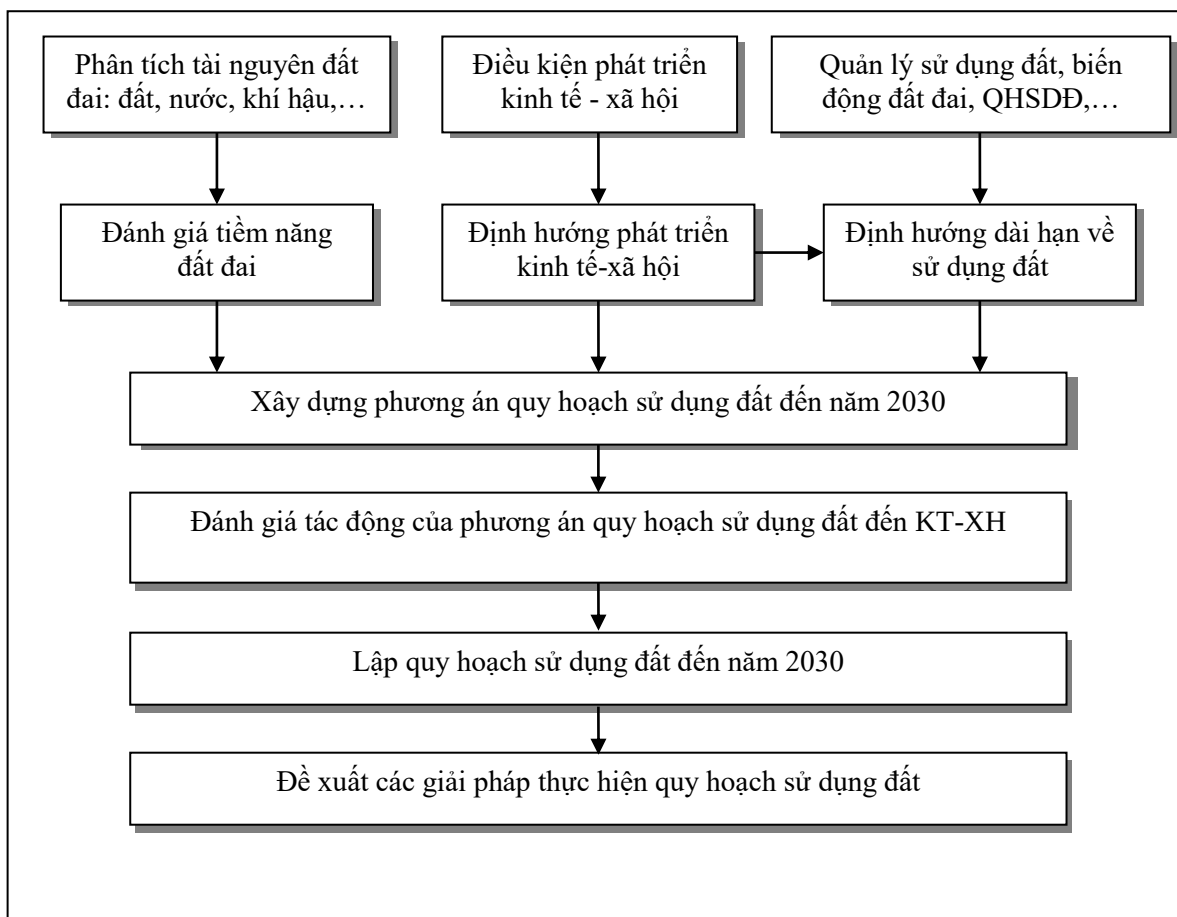
Trong đó:

x: Được phân bổ, được xác định, được xác định bổ sung;

0: Không được phân bổ, không được xác định, không được xác định bổ sung;

*: Không tổng hợp khi tính toán diện tích tự nhiên;

*** Trình tự tiến hành các nội dung**



Hình 1: Tiến trình lập quy hoạch sử dụng đất

(Theo Thông tư số 01/2021/TT - BTNMT)

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện An Minh nằm ở phía Nam của tỉnh Kiên Giang, nằm trong vùng U Minh Thượng, trung tâm hành chính huyện đặt tại thị trấn Thới Bình, cách trung tâm thành phố Rạch Giá 55 km về phía Nam. Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 59.026,20 ha, chiếm 9,31% diện tích tự nhiên toàn tỉnh và được chia thành 11 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm 10 xã và 01 thị trấn. Dân số toàn huyện năm 2020 là 116.217 người, mật độ dân số 197 người/km², chiếm 6,72% dân số toàn tỉnh, địa giới hành chính được giới hạn như sau:

*** Ranh giới hành chính:**

- Phía Bắc giáp huyện An Biên;
- Phía Nam giáp huyện U Minh và huyện Thới Bình - tỉnh Cà Mau;
- Phía Đông giáp huyện U Minh Thượng;
- Phía Tây giáp biển Tây.

Trên địa bàn huyện có hệ thống mạng lưới thủy lợi với hệ thống sông tự nhiên và kênh đào dày đặc. Trong những năm qua, đã được tập trung đầu tư như xây dựng đê biển, nạo vét hệ thống kênh các cấp. Mạng lưới sông kênh rạch của huyện theo dạng xương cá với trục là kênh Tân Bằng - Cán Gáo. Hệ thống đê biển An Minh – An Biên đang được đầu tư, cùng với cảng cá Xẻo Nhàu và hệ thống cống đê biển. Hệ thống giao thông đường bộ dạng xương cá với trục sông là ĐT 967 (ĐT. Thới Bình – Cán Gáo), tuyến đường huyện là các tuyến nhánh nối thông ra đường tỉnh.

Với vị trí địa lý và điều kiện giao thông thủy bộ như trên đã tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu trao đổi hàng hóa với các địa phương khác trong vùng và liên vùng, tạo ra những lợi thế nhất định cho huyện An Minh trong phát triển kinh tế - xã hội những năm tới.

1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện An Minh tương đối bằng phẳng nhưng bị chia cắt bởi nhiều kênh rạch, hướng dốc chính từ phía Đông (giáp với huyện U Minh Thượng) sang phía Tây (giáp với biển Tây), độ cao trung bình từ 0,45 - 0,50 m. Địa hình của huyện có thể chia làm 4 khu vực sau:

- Khu vực ven biển Tây: Độ cao trung bình từ 0,2 - 0,4 m so với mực nước biển.
- Khu vực giữa kênh Tân Bằng – Cán Gáo và kênh Chông Mỹ: Độ cao trung bình 0,2 – 0,3 m.

- Khu vực phía Đông kênh Tân Bằng – Cán Gáo đến kênh KT1: Có độ cao trung bình 0,2 – 0,4 m.

- Khu vực từ kênh KT1 đến giáp U Minh Thượng: Có độ cao trung bình lớn nhất dao động từ 0,6 – 0,8 m so với mặt nước biển hàng năm.

Là huyện nằm giáp biển vì thế có sự bồi tụ đất hàng năm vùng giáp biển Tây, chất đất trong huyện hầu hết là đất thịt có cấu trúc địa tầng yếu, dọc theo ven biển là các bãi bùn là điều kiện thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

1.3. Khí hậu

Huyện An Minh thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang đặc tính chung của vùng đồng bằng sông Cửu Long, nóng ẩm quanh năm nên có những đặc trưng chính sau:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ cao và ôn hòa, nhiệt độ trung bình hàng năm từ 27,2⁰C – 27,8⁰C, nhiệt độ cao nhất vào các tháng 4, 5, 6 khoảng 29 - 30⁰C, nhiệt độ thấp nhất vào các tháng 12, 1, 2 khoảng từ 25 - 26⁰C. Tổng tích ôn hàng năm từ 9.700 - 10.000⁰C. Biên độ dao động nhiệt giữa ngày và đêm khá lớn, ít có thiên tai. Với nền nhiệt độ như trên rất phù hợp cho sự phát triển quanh năm của cây trồng, vật nuôi.

- Lượng nước bốc hơi: Bình quân hàng năm đạt 1.250 mm và có liên quan đến chế độ nhiệt độ, nắng, mưa,... Lượng nước bốc hơi cao thường xảy ra trong các tháng mùa khô, đạt trung bình 110 - 130 mm/tháng và lượng nước bốc hơi thấp thường xảy ra trong các tháng mùa mưa và chỉ đạt khoảng 70 mm/tháng.

- Độ ẩm không khí: Trung bình hàng năm là 82,2% và phân hóa theo mùa. Độ ẩm trong các tháng mùa khô ở mức từ 75 - 80%. Các tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng 3; 4 ở mức 77%. Độ ẩm trong các tháng mùa mưa cao hơn ở mức 80 - 85% và các tháng có độ ẩm cao nhất là tháng 7, 8 ở mức 85% - 87%.

- Số giờ nắng: Trung bình hàng năm đạt 2.400 - 2.500 giờ, trong đó tháng có giờ nắng cao nhất là tháng 4, khoảng 290 giờ/tháng. Tháng có tổng số ngày nắng thấp nhất là tháng 8, khoảng 180 giờ/tháng. Vào mùa khô, số giờ nắng trong ngày cao, trung bình 6,6 giờ/ngày. Vào mùa mưa và số giờ nắng trong ngày thấp, trung bình có 5,4 giờ nắng/ngày.

- Lượng mưa: Trung bình hàng năm từ 1.900 - 2.300 mm và lượng mưa trong năm phân bố không đều theo thời gian (mùa).

+ Mùa mưa: Từ tháng 4 đến tháng 11, lượng mưa chiếm 92% lượng mưa của cả năm. Vào mùa này, tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 7, có thể đạt tới 400 mm/tháng. Trong mùa mưa cũng có thời kỳ không mưa hoặc mưa ít, kéo dài từ 7 - 15 ngày, thường xuất hiện vào tháng 6 hoặc tháng 7.

+ Mùa khô: Từ tháng 12 đến tháng 4, lượng mưa chỉ chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 1, 2, 3, chỉ đạt khoảng 10 - 50 mm/tháng. Gây tình trạng thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt, nhất là trong các tháng cuối mùa khô và đầu mùa mưa. Những năm mưa thuận có thể sản xuất được 2 – 3 vụ, nhưng

gặp những năm mưa muộn, hạn Bà Chằng hoặc mùa mưa kết thúc sớm sẽ gây bất ổn định cho sản xuất 2 vụ lúa.

+ Tổng số ngày mưa trong năm khoảng từ 135 - 160 ngày.

- Các yếu tố khí hậu khác:

+ Gió: Ở An Minh có hai hướng gió chính là gió mùa Đông và gió mùa Hạ. Gió mùa Đông có hướng chủ yếu là Đông bắc, không mang theo thời tiết giá lạnh mà là nắng nóng. Gió mùa Hạ có hướng chủ yếu là Tây nam, mang theo thời tiết nắng, nóng ẩm và mưa giông.

+ Giông: Hàng năm trung bình có từ 25 - 70 ngày giông. Giông thường kèm theo mưa to. Mùa giông cũng là mùa mưa, bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 11.

Qua những yếu về điều kiện địa hình và khí hậu thời tiết trên cho thấy huyện An Minh có nhiều thuận lợi để phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá và thuận lợi trong việc bố trí hệ thống thuỷ lợi. Tuy nhiên, chế độ mưa phân bố theo mùa và biến động thất thường nên cũng gây trở ngại cho đời sống và sản xuất của nhân dân trong huyện.

1.4. Thuỷ văn

An Minh là huyện nằm giáp với biển Tây, đồng thời có nhiều kênh, rạch chảy qua một số tuyến kênh lớn có ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của huyện như kênh Chổng Mỹ, kênh Làng Thứ 7, kênh Kim Quy, kênh Xẻo Nhàu, kênh KT1, kênh Thứ 9, kênh Hăng, kênh Ngã Bát Hệ thống thủy văn của huyện chịu ảnh hưởng trực tiếp vào chế độ bán nhật triều của biển Tây cùng hệ thống kênh trên địa bàn huyện. Hệ thống này có ảnh hưởng lớn đến việc điều tiết nước, tính chất đất và chế độ canh tác trong toàn huyện.

Tình hình ngập úng: Trong thời kỳ mưa lớn (từ tháng 6 đến tháng 10) cộng với biên độ triều nhỏ đã gây tình trạng ngập úng nhiều khu vực kéo dài đến tháng 12. Trong quá trình đấu tranh với tự nhiên, với đầu óc sáng tạo của nhân dân trong Huyện, đã từng bước biến những bất lợi về úng ngập sang kéo dài thời gian có nước ngọt trên mặt ruộng để tăng vụ và mở rộng các mô hình sử dụng đất cho hiệu quả cao như 2 – 3 vụ lúa, lúa - cá, lúa – tôm,...và với tốc độ mở rộng diện tích 2 – 3 vụ đã đặt ra yêu cầu hạ mức ngập trong mùa mưa và kéo dài thời gian giữ nước ngọt vào đầu mùa khô.

Tình hình chua, phèn: Với khoảng 63% diện tích là đất phèn và phèn mặn, sau một mùa khô kéo dài đất đai bị nứt nẻ và quá trình ô xy hóa trong đất phèn diễn ra nhanh, đầu mùa mưa, nước mưa rửa trôi và đẩy phèn xuống kênh rạch làm cho hầu hết nước trong các kênh rạch trong vùng bị nhiễm phèn nặng, thời điểm này mưa chưa nhiều nên thời gian nhiễm phèn kéo dài gây tác hại rất lớn đến các loại cây trồng và vật nuôi. Trong các năm gần đây, nhiều khu vực nội đồng do tình hình tiêu thoát kém, nước không được lưu thông dẫn tới chất lượng nước giảm, nồng độ phèn và nồng độ các kim loại khác có thể tăng dẫn đến hiện tượng ô nhiễm cục bộ phổ biến ở nhiều nơi.

Tình hình xâm nhập mặn: Vào mùa khô vùng ven biển thường bị xâm nhập mặn do triều cường dao động sâu từ 25 – 30 km làm thiệt hại cho sản xuất lúa, ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng nguồn nước mặt cho sinh hoạt.

2. Phân tích thực trạng các nguồn tài nguyên và môi trường

2.1 Các nguồn tài nguyên

2.1.1. Tài nguyên đất

Nhìn chung đất đai có độ phì trung bình khá, đất ở đây non trẻ và chịu tác động biến đổi của sản xuất còn ít. Hầu hết diện tích đất của vùng có thành phần cơ giới nặng bị tác động của 2 mùa: mưa (ngập úng) và khô (thiếu nước) rõ rệt. Hầu hết diện tích đất trên địa bàn huyện bị nhiễm mặn vào mùa khô, một phần bị nhiễm mặn thường xuyên nhưng không đáng kể. Hàm lượng chất hữu cơ khá cao, đạm tổng số từ trung bình đến khá, lân tổng số từ hơi nghèo đến trung bình. Các loại đất này rất phù hợp cho việc canh tác lúa. Quá trình kiến tạo của đất trên địa bàn huyện vẫn tiếp tục diễn ra tại các cửa sông đổ ra biển Tây. Theo tài liệu điều tra về thổ nhưỡng, đất đai của huyện An Minh được chia thành các nhóm đất chính sau:

* **Nhóm đất mặn thường xuyên (Mn):** Loại đất này có khoảng 2.997 ha chiếm 5,08% tổng diện tích đất toàn huyện, phân bố thành dải hẹp và dài chạy dọc ven biển. Đây là loại đất có độ phì khá cao, bị ngập mặn khi nước triều lên thích hợp cho phát triển rừng ngập mặn.

* **Nhóm đất mặn vào mùa khô và giàu hữu cơ (Mi):** Với diện tích khoảng 22.166 ha, chiếm 37,54% tổng diện tích đất toàn huyện. Loại đất này phân bố ở khu vực ven kênh Chông Mỹ, xã Đông Hoà và rải rác ở các xã Đông Thạnh, Đông Hưng với đặc điểm chính là độ phì cao nhưng bị xâm nhập mặn vào mùa khô, khi đất được rửa mặn vào mùa mưa thì độ phì tiềm tàng chuyển thành độ phì thực tế, thích hợp cho trồng lúa nước

* **Nhóm đất phèn tiềm tàng sâu và nhiễm mặn vào mùa khô (SP2):** Diện tích vào khoảng 9.801 ha, chiếm 14,71% tổng diện tích đất toàn huyện, phân bố chủ yếu ở vùng có địa hình thấp như các xã: Vân Khánh Đông, Vân Khánh Tây, Vân Khánh và xã Đông Hưng khu vực ven kênh Cán Gáo. Đất có độ phì cao nhưng thoát nước kém và bị nhiễm mặn vào mùa khô. Phần lớn diện tích đất này trước kia là rừng tràm nhưng nay đã cải tạo gần hết để chuyển sang trồng lúa nước và nuôi trồng thủy sản.

* **Nhóm đất phèn hoạt động nông và nhiễm mặn vào mùa khô (SJ1):** Với diện tích khá lớn 24.085 ha, chiếm khoảng 40,79% tổng diện tích đất toàn huyện, phân bố chủ yếu ở khu vực giáp huyện U Minh Thượng. Đất có độ phì cao nhưng do tầng phèn nông và bị tràm thủy nên chỉ dùng để canh tác lúa 1 vụ vào mùa mưa.

2.1.2. Tài nguyên nước

*** Nguồn nước mặt**

Hiện nay, nguồn nước mặt duy nhất trên địa bàn Huyện là nước mưa, với lượng mưa trung bình hàng năm khá lớn (2.068 mm/năm) nếu có biện pháp trữ nước mưa tốt thì

có thể canh tác được 2 – 3 vụ, nhưng không ổn định. Trong tương lai nếu công trình ngăn dòng sông Cái Lớn và công trình Tắc Thủ (Cà Mau) được đầu tư và hoàn thành, cùng với khả năng tiếp nước ngọt từ sông Hậu thông qua các kênh trục thì tài nguyên nước mặt của Huyện cũng được cải thiện đáng kể và khả năng ngọt hóa vùng U Minh Thượng nói chung và huyện An Minh nói riêng là rất khả quan.

Huyện có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt phân bố đều khắp. Các sông, kênh hầu hết là chảy ra biển Tây hoặc sông Cái Lớn. Các sông, kênh chính trong vùng bao gồm: *Kênh Tân Bằng – Cán Gáo, Kênh Chông Mỹ, Kênh Làng Thứ Bảy, Kênh Kim Quy, Kênh Xẻo Nhàu, Kênh Thứ 9, Kênh Hăng...* Ngoài ra, còn có hàng ngàn km kênh mương cấp II, III làm nhiệm vụ tưới tiêu cho đồng ruộng, đồng thời là hệ thống giao thông thủy quan trọng trên địa bàn của Huyện.

*** Nguồn nước ngầm**

Trong phạm vi Huyện tồn tại 3 phân vị địa tầng địa chất thủy văn, đó là: Tầng chứa nước Q_{iv} , tầng chứa nước $Q_{ii, iii}$ và tầng chứa nước N_2^2 . Trong đó có tầng chứa nước $Q_{ii, iii}$ nằm ở tầng nông khoảng 120 m, có diện tích phân bố rộng lớn trên toàn vùng, khả năng chứa nước phong phú, chất lượng nước tốt, với thành phần thạch lục gồm 2 phần:

- Phần trên: Là lớp hạt mịn chủ yếu là sét, bột sét chiều dày thay đổi từ 12 – 21 m. Khả năng chứa nước kém, thực chất là lớp cách nước, có tác dụng ngăn nước mặn của tầng chứa nước Holocen nằm trên thẩm xuống.

- Phần dưới: Là lớp hạt thô gồm cát hạt mịn đến thô, nhiều nơi lẫn sạn sỏi, chiều dày thay đổi từ 38 – 61 m, khả năng chứa nước phong phú. Hiện nay hầu hết nguồn nước ngầm phục vụ cho sinh hoạt đều được khai thác từ tầng này.

Khu vực huyện An Minh, hiện diện 3 tầng chứa nước có mức độ chứa nước từ trung bình đến phong phú, chất lượng tốt đáp ứng được khả năng khai thác phục vụ cấp nước sinh hoạt và sản xuất. Tuy nhiên để khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn nước này cần phải đầu tư, nghiên cứu làm sáng rõ về trữ lượng và chất lượng, đưa ra các giải pháp quy hoạch khai thác và bảo vệ để sử dụng có hiệu quả.

2.1.3. Tài nguyên về nuôi trồng thủy sản

An Minh là huyện tiếp giáp với biển có điều kiện để nuôi trồng thủy sản ở các bãi triều, rừng phòng hộ ven biển và nuôi xen với lúa, nuôi tôm công nghiệp - bán công nghiệp trên ao và hồ lót bạt với diện tích trên 100 ha. Bên cạnh đó, nuôi cá nước ngọt, một số mô hình nuôi sò huyết, hến, vẹm xanh... mang lại giá trị kinh tế cao, tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 7.177,48 ha. Toàn huyện có 344 phương tiện đánh bắt với tổng công suất 51.197 CV.

2.1.4. Tài nguyên rừng

Năm 2021, An Minh có 5.526,78 ha rừng, chiếm 9,36% diện tích tự nhiên. Tỷ lệ che phủ rừng chiếm 13,9% chủ yếu là rừng sản xuất ở các xã: Đông Hưng B, Đông Hòa,

Vân Khánh và rừng phòng hộ ven biển. Ngoài diện tích đất rừng trên, hàng năm huyện cũng đã phát động phong trào trồng cây phân tán dọc theo các trục lộ, bờ kênh và trong vườn nhà để vừa làm cây xanh, vừa phòng chống sạt lở, cung cấp gỗ cho xây dựng nhà cửa... Ngoài ra, tài nguyên rừng ở An Minh còn có vai trò quan trọng trong cải tạo đất phèn, là nguồn cây xanh thanh lọc ô nhiễm môi trường, giữ cân bằng sinh thái còn là nguồn thu lợi lớn, nhất là những mô hình sản xuất kết hợp nuôi thủy sản... về lâu dài có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái.

2.1.5. Tài nguyên nhân văn

Kiên Giang nói chung và An Minh nói riêng đã trải qua quá trình lịch sử hình thành tương đối dài, gắn liền với bao thăng trầm của lịch sử ĐBSCL từ khi bắt đầu khai phá cho đến ngày nay. Quá trình phát triển của An Minh gắn liền với lịch sử của nền văn minh miệt đồng bằng với sự hội nhập của nhiều thành phần dân cư và nhiều tôn giáo, dân tộc đến từ nhiều vùng khác nhau trên khắp đất nước: Nhiều dân tộc cùng chung sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số (97%), tiếp đó là dân tộc Khmer, dân tộc Hoa và các dân tộc khác. Ba dân tộc tuy khác nhau về nguồn gốc, lịch sử, tiếng nói và chữ viết nhưng là một cộng đồng dân tộc đã có truyền thống viết nên trang sử An Minh anh hùng. Về tôn giáo gồm có: Phật giáo, Cao đài, Công giáo, trong đó Phật giáo chiếm đại đa số. Cộng đồng các dân tộc, tôn giáo trên địa bàn huyện đã tạo nên nền văn hóa rất đặc trưng Nam bộ, gắn liền với các phong tục tập quán, các lễ hội, các truyền thống văn hóa lịch sử... Ngày nay giá trị văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc đang ngày càng được người dân trong huyện gìn giữ và phát triển.

Năm 2020 dân số huyện An Minh là 116.217 người, chiếm 6,72% dân số toàn tỉnh, mật độ dân số 197 người/km², dân tộc Kinh chiếm 97%, dân tộc Khmer chiếm 2,86%, dân tộc Hoa và các dân tộc khác chiếm 0,14%.

2.2 Thực trạng môi trường

An Minh là huyện nằm trong vùng U Minh Thượng nên có cảnh quan mang những đặc trưng của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Huyện có hệ thống sông, kênh, rạch khá dày đặc, thảm thực vật khá đa dạng xanh tốt quanh năm tạo cảnh quan môi trường thân thiện và tương đối trong lành, ít bị ô nhiễm.

- Sản xuất vật chất chủ yếu của huyện là nông nghiệp (trồng trọt và nuôi trồng thủy sản) vì vậy tác động đến môi trường không lớn. Việc sử dụng các loại hóa chất trong nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu...) có ảnh hưởng không đáng kể. Các loại chất thải rắn chủ yếu là rác thải trong sinh hoạt. Nhưng cùng với sự phát triển cũng đã xuất hiện nhiều dấu hiệu về ô nhiễm môi trường cần có biện pháp ngăn chặn sau:

- *Môi trường nước*: Nguồn nước mặt trên sông rạch thường bị nhiễm mặn vào mùa khô và ô nhiễm phèn khá nặng vào đầu mùa mưa nên không sử dụng được trong sinh hoạt và sản xuất. Về ô nhiễm do nước thải: Hiện nay nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư, đô thị và nước thải từ đồng ruộng được xả trực tiếp ra các sông rạch mà không qua hệ

thông xử lý, làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt các dòng kênh và ảnh hưởng trực tiếp lên sản xuất, đặc biệt là cho nuôi trồng thủy sản.

- *Môi trường nông thôn*: Rác thải ở nông thôn chủ yếu là rác thải sinh hoạt và rác thải từ các hoạt động sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm... Đây là nguồn gây ô nhiễm cho môi trường đất và nước. Trong những năm gần đây, hạ tầng cơ sở được đẩy mạnh đầu tư, đường sá, cầu cống được nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới, nhưng chưa quan tâm đúng mức đến xây dựng các hệ thống xử lý nước thải và chất thải nên môi trường ở khu vực đô thị có chiều hướng bị ô nhiễm.

- Một số hoạt động sản xuất của con người gây tổn hại đến môi trường như tình trạng dư thừa phân bón hóa học, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi trong các khu dân cư. Vì vậy, đi đôi với sự phát triển cần có những giải pháp, biện pháp cụ thể để kiểm soát và xử lý các tác nhân gây hại đến môi trường để bảo vệ phát triển bền vững.

Từ thực trạng trên, đề ra yêu cầu bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái của huyện trong những năm tới là nhiệm vụ thiết thực nhằm tăng cường khả năng khai thác các nguồn lợi tự nhiên.

3. Nhận xét chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và thực trạng môi trường

3.1. Lợi thế

- Địa hình tương đối bằng phẳng, điều kiện khí hậu thời tiết ôn hòa, độ ẩm cao, hệ thống kênh rạch dày đặc, là vùng ven biển nhiễm phèn đầu mùa mưa, ngập úng giữa mùa mưa, nhiễm mặn vào mùa khô nên thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ, sản xuất nông nghiệp - thủy sản đa dạng theo hướng chuyên canh, xen canh và luân canh tạo điều kiện hình thành nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị kinh tế cao, đa dạng và có khả năng cạnh tranh trên thị trường làm cơ sở cho quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Lượng mưa lớn, mùa mưa dài đã phần nào khắc phục được tình trạng thiếu nước ngọt trong sản xuất và sinh hoạt, tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp theo hướng thâm canh tăng vụ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Là địa phương vừa có biển vừa có rừng, phần lớn đất đai của huyện bị nhiễm mặn vào mùa khô ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp nhưng đó cũng là tiềm năng lớn để phát triển kinh tế, đa dạng hoá ngành nghề với mô hình một vụ lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, vùng chuyên nuôi trồng thủy sản và vùng bãi bồi ven biển. Đặc biệt, việc khai thác tiềm năng rừng hiện có là định hướng không chỉ của huyện mà còn của tỉnh nhằm đem lại lợi nhuận kinh tế và bảo vệ cảnh quan.

3.2. Hạn chế

Bên cạnh những thuận lợi đã được nêu trên, điều kiện tự nhiên ở Huyện cũng có nhiều hạn chế khá cơ bản đến phát triển kinh tế trên địa bàn:

- An Minh là một huyện nằm ở vùng sâu, vùng xa, nên khả năng thu hút đầu tư từ

bên ngoài còn nhiều hạn chế, gây nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế – xã hội.

- Đại bộ phận diện tích của Huyện là đất phèn và bị nhiễm mặn. Tình trạng ô nhiễm nguồn nước do phèn vào các tháng đầu mưa gây tác hại lớn đến sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Các hạn chế về ô nhiễm nguồn nước, ngập úng, nền đất yếu gây tốn kém trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, ảnh hưởng đáng kể đến sự kết nối trong nội bộ huyện với các trung tâm bên ngoài tỉnh và phát triển các ngành kinh tế, phục vụ đời sống nhân dân.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Nhìn chung kinh tế huyện phát triển ổn định và có mức tăng trưởng khá, từng bước ứng dụng có hiệu quả những thành tựu khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, tác động tích cực trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu của nền kinh tế thị trường. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng.

Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước nền kinh tế của huyện đã có những chuyển biến tích cực. Giá trị sản xuất của các ngành đều tăng, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch, bộ mặt của huyện ngày càng một đổi mới, đời sống của đại bộ phận nhân dân từng bước được cải thiện.

Nền kinh tế của huyện chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, do đó tốc độ tăng trưởng kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào tốc độ gia tăng của ngành nông nghiệp.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 05 năm của huyện (2015 - 2020):

- Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế đạt 8.715 tỷ đồng, đạt 99,52% nghị quyết, tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 5,32% (nghị quyết 7,47%).

- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội là 7.764 tỷ đồng, vượt 6,13% nghị quyết.

- Khu vực Nông – lâm – thủy sản đạt 6.242 tỷ đồng (vượt 3,51% nghị quyết); khu vực Công nghiệp – xây dựng là 2.473 tỷ đồng, đạt 94,46% nghị quyết; khu vực thương mại - dịch vụ 5.507 tỷ đồng, đạt 79,19% nghị quyết. Thời gian này tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện đạt cao là do mở rộng sản xuất trong nông nghiệp, sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng nhanh. Công nghiệp – xây dựng có các sản phẩm mới như: Sơ chế thủy sản, nước đá, nước khoáng đóng chai và nguồn vốn đầu tư tăng nhanh. Từ đó, kéo theo sự phát triển nhanh của khu vực dịch vụ. (Theo Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện An Minh lần thứ IX nhiệm kỳ 2020-2025).

1.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Xuất phát là một huyện thuần nông, nền kinh tế của huyện dựa vào sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Trong những năm qua, nhờ có sự chỉ đạo của Đảng bộ và các cấp

chính quyền địa phương cùng với sự cần cù lao động sản xuất của nhân dân, nền kinh tế - xã hội của huyện có bước phát triển đúng hướng, tăng trưởng ở mức cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại - dịch vụ, các chỉ tiêu đạt khá, sản xuất tiếp tục phát triển, văn hoá xã hội có nhiều tiến bộ, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đạt cao, quốc phòng - an ninh được ổn định và giữ vững.

Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản giảm từ 63,48% năm 2015 xuống 42,59% năm 2020; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng từ 15,57% năm 2015 lên 22,91% năm 2020; tỷ trọng thương mại - dịch vụ từ 20,95% năm 2015 lên 34,50% năm 2020. *(Theo BC số 225-BC/UBND của Ủy ban nhân dân huyện An Minh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2020 và kế hoạch năm 2021).*

- Chuyển dịch trong ngành nông nghiệp: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng chất lượng, hiệu quả bền vững. Chuyển từ thể độc canh cây lúa sang mô hình sản xuất tổng hợp với mô hình lúa - tôm, cua – lúa, chuyên tôm, đồng thời gia tăng diện tích nuôi các loại nhuyễn thể... ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là về giống mới đã nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng vật nuôi. Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi theo quy hoạch phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản,...

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế công nghiệp: tỷ trọng các sản phẩm chế biến có giá trị cao ngày càng lớn như: Thủy sản sơ chế ướp lạnh, nước đá, nước khoáng, tủ cửa nhôm... khuyến khích các cơ sở sản xuất đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Chuyển dịch kinh tế khu vực dịch vụ: Dịch vụ vận tải, bưu chính, dịch vụ xã hội có xu hướng tăng tỷ trọng.

2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.1. Khu vực kinh tế nông - lâm - thủy sản

Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ lực và truyền thống của huyện, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản. Mặc dù huyện nằm trong điều kiện diễn biến của biến đổi khí hậu diễn ra ngày càng phức tạp, hạn hán, dịch bệnh ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp, nhưng ngành nông nghiệp của huyện vẫn đạt được những thành tựu quan trọng. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện đạt 6.336,01 tỷ đồng, trong đó giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 815,72 tỷ đồng; lâm nghiệp đạt 26,55 tỷ đồng; thủy sản đạt 5.493,74 tỷ đồng. *(Theo BC số 225-BC/UBND của Ủy ban nhân dân huyện An Minh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2020 và kế hoạch năm 2021).*

*** Ngành nông nghiệp**

Giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong khu vực nông – lâm - thủy sản. Diện tích đất chuyên lúa dần bị thu hẹp chuyển sang mô hình lúa – nuôi trồng thủy sản.

Trong những năm qua, có sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng đa canh tác, phát triển mô hình sản xuất kinh doanh tổng hợp. Hình thành một số vùng nguyên liệu trồng mía ở các xã Đông Hưng B, Đông Hưng A,... bước đầu thực hiện việc liên kết bao tiêu sản phẩm. Phong trào cải tạo vườn tạp, trồng cây ăn trái có giá trị kinh tế cao đã được quan tâm chỉ đạo và được sự hưởng ứng tích cực của nhân dân, khai thác tốt tiềm năng đất đai, tạo việc làm cho lao động, tăng thu nhập, góp phần giảm hộ nghèo, nâng cao đời sống nhân dân.

Năm 2020 giá trị sản xuất ngành trồng trọt các loại rau màu hàng năm và cây trồng lâu năm ổn định, sản lượng chung đạt 2.530 tấn, năng suất đạt 10 tấn/ha. Diện tích cây hàng năm là 205 ha; cây lâu năm là 418 ha; cây ăn quả 231 ha.

Diện tích trồng lúa đến năm 2020 là 25.863 ha, sản lượng lúa cả năm đạt 119.085 tấn, năng suất bình quân 4,6 tấn/ha, trong đó lúa chất lượng cao đạt 116.703 tấn chiếm 98% tổng sản lượng lúa toàn huyện. Diện tích trồng lúa lớn nhất ở xã Đông Hòa với năng suất đạt 16,55 tạ/ha.

- Năm 2020 ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm là 6.586 con trong đó: Gia súc là 6.349 con gồm heo, bò, trâu, sản lượng đạt 1.458 tấn; gia cầm là 237 con gà. Trong những năm qua chăn nuôi ở huyện phát triển chậm, có xu hướng giảm chủ yếu do giá cả và dịch bệnh. Chăn nuôi chủ yếu theo hộ gia đình, quy mô nhỏ lẻ. Hình thành và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các lò giết mổ tập trung. *(Theo Niên giám thống kê huyện An Minh năm 2020).*

*** Ngành lâm nghiệp**

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện giảm dần, do rừng sản xuất khai thác hiệu quả thấp, người dân chuyển sang nuôi tôm, trồng lúa và một phần rừng phòng hộ ven biển bị xói lở hàng năm. Đến năm 2020, toàn huyện có 5.526,78 ha đất lâm nghiệp (rừng phòng hộ 5.028,55 ha, rừng sản xuất 498,23 ha), diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất phân bố ở các xã: Đông Hưng B, Vân Khánh Tây, Thuận Hoà.... Hoạt động lâm nghiệp có sự chuyển biến đáng kể, công tác quản lý, chăm sóc và bảo vệ, phòng chống cháy rừng được tăng cường, tổ chức tuyên truyền về phòng chống cháy bảo vệ rừng, kiểm tra, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm, không để cháy rừng xảy ra. Phong trào trồng cây xanh lấy bóng mát, lấy gỗ được nhân dân tích cực trồng trên các tuyến đường, bờ liếp xung quanh nhà, trong năm 2020 diện tích trồng mới đạt 13,90%. Gồm các loại cây như: dầu, xà cừ, sao. Tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng bao chiếm đất rừng trái phép.

*** Ngành thủy sản**

Là huyện có tiềm năng phát triển thủy sản, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản. Trong những năm qua mô hình nuôi trồng thủy sản phát triển từng bước có hiệu quả như mô hình luân canh một vụ tôm – một vụ lúa, nuôi xen cua, mô hình nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp, quảng canh cải tiến, nuôi tôm công nghệ cao được nhân rộng, nuôi chuyên tôm nhuyên thể vùng bãi triều, sản xuất các giống sò huyết, hến, vẹm xanh, cua,

kết hợp nuôi các loài thủy sản đặc thu như nuôi cá sấu, lươn, rắn, lấy mật ong rừng,...

Giá trị sản xuất thủy sản năm 2020 là 5.493,74 tỷ đồng. Diện tích nuôi trồng thủy sản là 7.177,48 ha, tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản đạt 72.515 tấn tăng 3,46% so với cùng kỳ. Trong đó sản lượng khai thác đạt 12.868 tấn; sản lượng nuôi trồng đạt 59.646 tấn tăng 4,50% so với cùng kỳ. (Theo BC số 225-BC/UBND của Ủy ban nhân dân huyện An Minh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và kế hoạch năm 2021).

Diện tích nuôi tôm (lúa, tôm quảng canh) đến năm 2020 là 50.249 ha với sản lượng 22.393 tấn đạt năng suất 0,45 tấn/ha, phân bố trải đều ở các xã và thị trấn trong huyện; diện tích nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp là 49 ha đạt năng suất 3,98 tấn/ha, sản lượng 195 tấn; diện tích nuôi cá đến năm 2020 là 1.405 ha với sản lượng 1.530 tấn đạt năng suất 1,09 tấn/ha, phân bố ở 2 xã: Vân Khánh Tây và Đông Hưng B; diện tích nuôi các loại thủy sản khác đến năm 2020 là 5.673,23 ha với sản lượng 22.888 tấn đạt năng suất 4,26 tấn/ha. (Theo Niên giám thống kê huyện An Minh năm 2020)

Số lượng tàu thuyền đánh bắt hải sản là 344 với công suất đạt 51.197 CV, sản lượng khai thác thủy sản đạt 72.515 tấn, phân bố chủ yếu ở các xã: Tân Thạnh, Thuận Hoà, Vân Khánh.

Nông nghiệp huyện An Minh những năm qua có bước phát triển đáng kể nhưng chưa thực sự ổn định, bền vững khả năng cạnh tranh các sản phẩm chủ yếu còn hạn chế. Mô hình tổ chức sản xuất quy mô nhỏ, chưa có sự gắn kết gắn kết giữa sản xuất, công nghiệp chế biến và thị trường. Tiêu thụ sản phẩm chủ yếu tự phát chưa có sự liên kết 4 nhà: Nhà sản xuất, nhà nước, doanh nghiệp, nhà khoa học. Cơ giới hoá trong khâu thu hoạch, bảo quản sau thu hoạch chưa có các loại máy móc lớn làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và tổn thất sau thu hoạch. Nuôi trồng thủy sản tập trung đầu tư nhanh về quy mô nhưng năng suất, chất lượng còn thấp, chưa hình thành được vùng nguyên liệu để phát triển công nghiệp chế biến. Chăn nuôi phát triển không ổn định quy mô nhỏ hiệu quả chưa cao do thiếu tập trung đầu tư. Sản lượng lúa tăng nhưng chất lúa chất lượng cao còn ít, khai thác sử dụng tài nguyên đất rừng còn nhiều bất cập chưa đi vào căn cơ. Khai thác thủy sản, phương tiện chủ yếu công suất nhỏ, hiệu quả khai thác chưa cao.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Ngành công nghiệp của huyện đã có bước chuyển biến tích cực, liên tục đạt tốc độ tăng trưởng cao. Tốc độ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng nhanh, đóng góp tích cực cho mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Hoạt động công nghiệp luôn được quan tâm và tập trung chỉ đạo nhằm tháo gỡ khó khăn về vốn, lao động, thị trường tiêu thụ,... Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 1.346 tỷ đồng năm 2020, tốc độ tăng trưởng đạt 7,34% so với cùng kỳ.

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có bước tăng trưởng cao do trong những năm gần đây sản phẩm sơ chế thủy sản, sản xuất nước khoáng đóng chai, nước đá, sản phẩm từ cửa nhôm... tăng nhanh. Hoạt động khuyến công của huyện hoạt động còn hạn chế,

chưa tạo điều kiện nhiều cho cơ sở sản xuất sản phẩm có chất lượng cao.

Nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư trên địa bàn huyện, gồm các lĩnh vực chế biến thủy sản (sơ chế), gạo xay xát, nước đá, nước máy tiếp tục phát triển. Số cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn là 305 cơ sở với lao động sản xuất công nghiệp ngoài nhà nước là 919 người.

Nhìn chung, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đóng góp đáng kể đến tăng trưởng kinh tế của huyện, giá trị sản xuất hàng năm đều tăng. Tuy nhiên, quy mô cơ sở chủ yếu là nhỏ lẻ, phân tán, công nghệ thiếu và ít hiện đại, sản phẩm công nghệ có giá trị gia tăng cao chưa có, chủ yếu là sơ chế. Chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa vùng nhiên liệu với các cơ sở chế biến, tình trạng ô nhiễm ở các cơ sở sản xuất công nghiệp còn phổ biến.

Để tạo cho ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện có bước phát triển mạnh mẽ, trong những năm tới cần tập trung phát triển ngành công nghiệp trên cơ sở khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên, nguyên liệu và lợi thế sẵn có của huyện theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn ưu tiên phát triển ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại địa phương, tạo sự liên kết giữa các vùng nguyên liệu với các cơ sở sản xuất công nghiệp, có chính sách khuyến khích đầu tư, đổi mới thiết bị, đào tạo nhân công và tạo điều kiện phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, thân thiện với môi trường, nhằm tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao phù hợp với nhu cầu của thị trường, tận dụng khai thác tối đa tiềm năng hiện có để phát triển các ngành mũi nhọn để tăng nhanh tỷ trọng trong cơ cấu nền kinh tế huyện.

2.3. Khu vực kinh tế xây dựng

Năm 2020 giá trị sản xuất ngành xây dựng là 1.129 tỷ đồng, vượt 18,71% nghị quyết. Trong những năm qua nhiều công trình trọng điểm được đầu tư xây dựng như hệ thống thủy lợi, đê biển, điện nước, đường Hành lang ven biển phía Nam, trung tâm thương mại Thứ 11, tỉnh lộ 964, cầu Chín Ruối, Hồ nước ngọt (xã Vân Khánh Đông), đường kênh Mười Quang, đường KT1, giao thông nông thôn, các cơ sở giáo dục, y tế... Xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng 261,9 km đường giao thông nông thôn, Quản lý và xây dựng được tăng cường, các trung tâm xã, thị trấn được quy hoạch. Công tác quản lý đô thị, thanh tra xây dựng được tăng cường. Hiện trạng nghĩa trang đến nay huyện An Minh có một nghĩa trang liệt sĩ, nghĩa trang các xã Đông Hoà, Đông Hưng A,...

2.4. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Thương mại - dịch vụ là ngành đứng thứ ba trong cơ cấu kinh tế của huyện. Lĩnh vực thương mại - dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực, tổng mức luân chuyển hàng hoá hàng năm đều tăng, hệ thống các chợ được đầu tư nâng cấp đáp ứng nhu cầu mua bán của nhân dân, tình hình giá cả các mặt hàng tiêu dùng tương đối ổn định, không biến động lớn. Kinh doanh hộ gia đình tiếp tục phát triển, thành lập mới 61 cơ sở, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh 23 trường hợp. Năm 2020 tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 5.260 tỷ đồng, đạt 100,38 % kế hoạch, tăng 13,55% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn

uống 240 tỷ đồng, đạt 95,83% kế hoạch, tăng 9,52% so với cùng kỳ.

Phát triển mạnh các ngành nghề như: Sản xuất chế biến thực phẩm, bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy. Tạo điều kiện cho các công ty tổ chức bán hàng lưu động bình ổn giá các mặt hàng thiết yếu, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân. Rà soát, sắp xếp lại việc mua bán các hộ tiểu thương hệ thống các chợ xã và Trung tâm thương mại thị trấn. Hiện nay trên địa bàn huyện có Trung tâm thương mại Thị trấn thứ 11, chợ Thứ 9; toàn huyện có 154 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn với tổng số lao động trong các doanh nghiệp là 1.150 người, thu nhập bình quân của người lao động là 5.080 nghìn đồng/tháng. *(Theo Niên giám thống kê huyện An Minh năm 2020)*

Dịch vụ vận tải hành khách tiếp tục được tăng cường đầu tư theo hướng hiện đại, chất lượng thay dần những phương tiện vận tải kém chất lượng. Phương tiện hàng năm đều tăng về số lượng và công suất. Trong năm đã vận chuyển 6,32 triệu lượt khách vượt 5,97% kế hoạch, tăng 18,79% so với cùng kỳ. Khối lượng hàng hóa vận chuyển 428 ngàn tấn, vượt 6,85% kế hoạch, tăng 23,34 so với cùng kỳ. Nhìn chung dịch vụ vận tải của huyện phát triển với quy mô nhỏ các bến chủ yếu là trạm dừng chân cho các tuyến nội tỉnh và liên tỉnh. Hệ thống cảng quy mô nhỏ, còn ở giai đoạn quy hoạch đầu tư thêm, khả năng thông qua thấp, thiếu đồng bộ chưa đáp ứng yêu cầu.

Mạng lưới bưu chính - viễn thông được đầu tư mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ theo yêu cầu. Số thuê bao điện thoại cố định không dây và có dây năm 2020 là 1.092 thuê bao. *(Theo Niên giám thống kê huyện An Minh năm 2020).*

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2020 ước đạt 38,63 tỷ đồng vượt 6,86% kế hoạch, tăng 10,96% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách ước đạt 473,70 tỷ đồng vượt 11,18% dự toán, tăng 9,68% so với cùng kỳ. Các nguồn thu được quản lý chặt chẽ, đảm bảo thu đúng, thu đủ, hạn chế tình trạng thất thu. Các nguồn thu chủ yếu và chiếm tỷ trọng lớn từ thu công thương nghiệp ngoài quốc doanh, thuế thu nhập cá nhân, thu tiền sử dụng đất và thu ngân sách khác. Cơ bản đã cân đối được kế hoạch chi, thực hiện chi đúng quy định, khắc phục và giảm dần được tình trạng bội chi, đảm bảo tiết kiệm, tập trung ưu tiên cho đầu tư phát triển. *(Theo BC số 225-BC/UBND của Ủy ban nhân dân huyện An Minh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và kế hoạch năm 2021).*

Các ngân hàng trên địa bàn huyện đã huy động tốt các nguồn vốn và cho vay kịp thời đáp ứng cơ bản nguồn vốn vay phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh và mở rộng đối tượng cho vay, thủ tục vay được cải cách thuận lợi, dễ dàng. Đồng thời, hỗ trợ lãi suất cho vay chính sách theo chủ trương của Trung ương và của tỉnh. Thu chi tiền mặt đảm bảo tính cân đối và khả năng thanh khoản. Huy động vốn qua ngân hàng tăng nhanh. Tuy nhiên, khả năng huy động vốn tại địa phương còn thấp nên ngân hàng huyện chưa chủ động được nguồn vốn hoạt động, còn phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn của ngân hàng tỉnh, Trung

ương. Các chi nhánh ngân hàng đã huy động khá tốt các nguồn vốn và cho vay kịp thời phục vụ sản xuất, kinh doanh, mở rộng đối tượng cho vay, nâng tỷ lệ vốn trung và dài hạn.

3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm, thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

3.1. Dân số

Theo thống kê, dân số toàn huyện năm 2020 là 116.217 người, mật độ dân số 197 người/km², chiếm 6,72% dân số toàn tỉnh. Có 29.465 hộ dân, phân bố trên địa bàn 10 xã, 1 thị trấn, 74 ấp và 4 khu phố. Dân số đô thị 6.770 người, chiếm 6% dân số toàn huyện; dân số nông thôn 109.447 người, chiếm 94% dân số toàn huyện. Dân số tập trung chủ yếu dọc theo các tuyến đường giao thông và kênh rạch thuận lợi cho đi lại và sản xuất, một bộ phận còn lại phân bố rải rác, không thuận lợi cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Giảm tỷ lệ sinh 0,32%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 9,4% (*Theo Niên giám thống kê huyện An Minh năm 2020*).

3.2. Lao động - việc làm

Nguồn nhân lực của huyện khá dồi dào, lao động trong độ tuổi có khả năng lao động năm 2020 là 8.679 người, Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 38%, tư vấn giới thiệu việc làm cho hơn 4.600 lượt lao động.

Cơ cấu sử dụng lao động trong nền kinh tế đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành phi nông nghiệp, đồng thời giảm tỷ trọng lao động trong các ngành nông nghiệp. Tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp là 1.150 người, tổng số lao động trong các cơ sở kinh tế, cá thể phi nông - lâm nghiệp - thủy sản là 8.679 người.

Tuy nhiên chất lượng lao động còn thấp, chủ yếu là lao động phổ thông đơn giản, lao động được đào tạo chưa đáng kể, thời gian nhàn rỗi lớn, tỷ lệ thất nghiệp cao. Để giải quyết vấn đề lao động đòi hỏi huyện cần có những biện pháp tích cực để chuyển đổi cơ cấu sản xuất nhằm sử dụng lao động hiệu quả hơn, nâng cao thu nhập người dân.

3.3. Thu nhập

Bằng các chương trình, giải pháp an sinh xã hội như cho vay vốn, cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, chuyển đổi ngành nghề phát triển sản xuất nên nền kinh tế của huyện đã có sự chuyển biến tích cực, đời sống của nhân dân trong huyện từng bước được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3,17%, hộ cận nghèo 4,36%.

Năm 2020 thu nhập bình quân đầu người đạt 51 triệu đồng/người/năm (nghị quyết 57,18 triệu đồng/người/năm).

4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển đô thị

An Minh là huyện có thế mạnh về nông nghiệp, trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa của huyện là thị trấn Thứ 11. Thị trấn Thứ 11 hiện là đô thị loại V, với quy mô diện

tích 1.210,42 ha chiếm 2,05% tổng diện tích tự nhiên của huyện và quy mô dân số là 6.770 người chiếm 6% dân số toàn huyện. Ngoại trừ khu vực trung tâm thị trấn khoảng 197,3 ha đã được quy hoạch chi tiết đã và đang đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị thì các khu vực còn lại kết cấu hạ tầng chưa được đầu tư, người dân vẫn sống bằng nông nghiệp là chủ yếu.

Hiện trạng diện tích đất đô thị năm 2021 của huyện là 1.210,41 ha chiếm 4,88 % diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 1.036,85 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 173,57 ha (trong đó đất ở tại đô thị là 54,88 ha).

4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Bên cạnh các khu dân cư trung tâm xã đã được quy hoạch, dân cư nông thôn ở các xã mang những nét đặc thù là phân bố chủ yếu là dọc theo các tuyến kênh, trục lộ giao thông và phân bố tập trung thành các cụm điểm tại các đầu mối giao thông, quanh các đô thị. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư để đầu tư xây dựng CSHT ở nông thôn, toàn huyện có 4/10 xã nông thôn mới đạt 40%, phần đầu đạt tiêu chí xây dựng nông thôn mới vào cuối năm 2020 là 02 xã đạt 19 tiêu chí xã nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt nông thôn mới 6/10 xã đạt 60% (xã Vân Khánh Đông và Thuận Hòa đã hoàn chỉnh các thủ tục trình tỉnh công nhận). Các xã còn lại đạt từ 13 tiêu chí trở lên, số tiêu chí bình quân toàn huyện đạt 17 tiêu chí/xã.

Trong những năm qua hệ thống hạ tầng cơ sở như: Giáo dục, y tế, thông tin liên lạc, điện, nước sạch,... đã được quan tâm đầu tư. Tuy nhiên, do hệ thống dân cư phát triển phân tán và tự phát nên hiệu quả đầu tư của các công trình chưa cao.

5. phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật

5.1. Giao thông

a) Hệ thống đường bộ:

Mạng lưới đường dạng xương cá với trục xương sống ĐT.967 (ĐT. Thứ 7 - Cán Gáo), các tuyến đường huyện là các tuyến nhánh nối thông ra đường tỉnh. Các tuyến đường xã kết nối các điểm dân cư ra các trục chính và giữa các trục này với nhau tạo ra mạng lưới giao thông liên hoàn rất thuận tiện cho người dân đi từ các xã về trung tâm huyện và các huyện lân cận. Tuy nhiên, chất lượng các tuyến đường còn thấp, đa phần là cấp phối và sỏi đỏ nên vào mùa mưa thường đọng nước, lầy lội, trơn trượt đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Hiện nay, đa số các xã có đường ô tô đến được trung tâm.

Tổng chiều dài mạng lưới đường bộ trên địa bàn huyện khoảng 868,5 km, bao gồm:

- Đường tỉnh 4 tuyến với tổng chiều dài là 89,2 km; nhựa hóa 65,2% gồm: ĐT.967

dài 28,5 km; ĐT.964 (kênh Chông Mỹ) dài 27 km trong quá trình giải phóng mặt bằng chuẩn bị đầu tư, ĐT.965B (An Minh Bắc – Vân Khánh) dài 22 km; ĐT.968 (Chín Rươi – Xẻo Nhàu) dài 11,7 km.

- Đường huyện gồm 5 tuyến hiện hữu dài 48,1 km gồm: ĐH. Thuận Hoà, ĐH. Rọ Ghe, ĐH. Vân Khánh Đông, ĐH. Vân Khánh Tây, ĐH. Kênh 10 Quang; tỷ lệ cứng hóa, nhựa hóa đạt 61,2%.

- Hệ thống đường xã có 183 tuyến với tổng chiều dài 694,1 km, trong đó đường trục chính có 45 tuyến với tổng chiều dài 177,4 km; tỷ lệ cứng hóa, nhựa hóa đạt 49,7%

- Đường đô thị (thị trấn) 17 tuyến với tổng chiều dài 37,1 km; tỷ lệ cứng hóa và nhựa hóa đạt 13,2%.

Hiện nay, trên địa bàn huyện có bến xe tại thị trấn Thứ 11 đạt cấp 5 là trạm dừng đỗ xe qua địa bàn huyện. Hành khách có nhu cầu đi liên tỉnh, nội tỉnh sẽ đến bến xe hoặc đón trên đường ĐT.967, lượng hành khách đi về chủ yếu là Tp.Hồ Chí Minh, Bình Dương, An Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, bến xe Rạch Sỏi. Ngoài ra trên địa bàn huyện có cảng cá Xẻo Nhàu với bến cập tàu dài 60 m, rộng 7 m, bờ kè 649 m tiếp nhận tàu lớn nhất là 350 CV, 01 bến tàu Xẻo Nhàu, 01 bến dọc kênh Kim Quy. Có 14 bến khách ngang sông.

b) Hiện trạng hệ thống giao thông đường thủy

Giao thông đường thủy là thế mạnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và huyện An Minh nói riêng. Huyện có hệ thống sông ngòi dày đặc, ngoài ra huyện còn có 35 km bờ biển nên thuận lợi cho giao thông đường thủy nội địa phát triển, vận tải đường thủy đã và đang giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của huyện. Hiện nay, hệ thống giao thông đường bộ chưa được đầu tư hợp lý, một số tuyến còn thiếu cầu kết nối nên việc vận chuyển hầu hết hàng hóa có khối lượng lớn như lúa gạo, các sản phẩm nông nghiệp,... chủ yếu thực hiện bằng đường thủy để giao lưu nội huyện hoặc với các huyện, tỉnh ngoài.

Tuy nhiên, hệ thống sông - kênh của huyện trong những năm qua chưa được quan tâm đầu tư cải tạo. Trong khi các tuyến kênh được đào mới phục vụ cho công tác thủy lợi được đầu tư rất nhiều, nhưng các tuyến sông, kênh phục vụ cho giao thông vận tải thủy không được đầu tư cải tạo, nạo vét, dẫn đến luồng lạch ngày càng bị bồi lắng và dần bị thu hẹp. Theo khảo sát, đặc điểm mạng lưới sông, kênh trên địa bàn huyện có xương cá, với trục xương sống là kênh Tân Bằng - Cán Gáo, các tuyến kênh còn lại là các tuyến nhánh.

Theo số liệu thống kê, hệ thống đường thủy trên địa bàn huyện gồm:

- 1 tuyến là kênh Tân Bằng - Cán Gáo do trung ương quản lý với tổng chiều dài 24,5 km;
- 8 tuyến do tỉnh quản lý với tổng chiều dài 144,1 km bao gồm: kênh Chông Mỹ, kênh Làng Thứ 7, Kim Quy, Xẻo Nhàu, KT1, kênh Thứ 9, kênh Hăng, kênh Ngã Bát;
- 15 tuyến do huyện quản lý với tổng chiều dài 119,6 km;

5.2. Thủy lợi

Huyện đã chú trọng đầu tư hệ thống kênh rạch kiểm soát lũ và các công trình thủy lợi như: Cống đầu mối, kênh, cống dưới đê, đê biển có nhiệm vụ tiêu nước, giảm nước ngập tối đa vùng đồng; tiêu độc rửa phèn đất nông nghiệp. Giảm thiểu sự xâm nhập mặn của biển Tây, bảo vệ các công trình công cộng, kinh tế, quốc phòng. Cụ thể:

- Tuyến đê Rạch Giá - An Minh chiều dài 56 km đi qua địa bàn huyện; cao trình đê 2,5 m; mặt đê 6 m.

- Xây dựng công ngăn mặn ven biển với kích thước cống từ 1x1,3 m đến 3x7,5 m; chiều dài các cống từ 2 m đến 22,5 m. Đáy cống từ -4,0 m đến -1,5 m cầu tạo cống van một chiều.

Cao độ xây dựng: Nhìn chung các đô thị, các điểm dân cư đều được xây dựng theo đúng cao độ xây dựng khống chế nên ít bị ảnh hưởng của lũ lụt hàng năm. Huyện An Minh có cao độ nền hiện trạng từ 0,9-1,7 m; cao độ nền ruộng từ 0,1-0,3 m.

Nhìn chung, các công trình thủy lợi khi hoàn thành đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, tạo được bờ bao khép kín, cơ bản đáp ứng tưới tiêu, ngăn mặn, nâng cao năng suất cây trồng và thúc đẩy phong trào nuôi thủy sản phát triển, tạo điều kiện cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giao thông nông thôn, gắn liền với bố trí dân cư, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất nông nghiệp, phục vụ sinh hoạt và giao lưu hàng hóa. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của mưa lũ nhiều công trình thủy lợi bị bồi lắng, mạng lưới thủy bộ nội đồng phát triển thiếu đồng bộ, ý thức bảo vệ các công trình của người dân còn hạn chế, nhiều công trình chưa phát huy hết tác dụng, từ đó làm ảnh hưởng đến sản xuất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và yêu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thủy lợi chưa gắn với quy hoạch phát triển dân cư, giao thông nông thôn, kinh tế hợp tác, hợp tác xã, bờ bao khép kín.

5.3. Giáo dục và đào tạo

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo tiếp tục phát triển, chất lượng được nâng lên, tỷ lệ học sinh lên lớp, tốt nghiệp phổ thông và thi đỗ vào các trường cao đẳng, đại học ngày càng tăng. Tỷ lệ huy động học sinh mẫu giáo đạt 95%, tỷ lệ học sinh 6 – 14 tuổi đến trường đạt 98%, tiểu học 99% và THPT đạt 24,38%. Triển khai thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; nâng chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, trung học cơ sở. Trong những năm qua về mạng lưới trường lớp của ngành giáo dục An Minh, nhờ sự quan tâm của các cấp có thẩm quyền nên mạng lưới trường lớp tương đối đủ phục vụ cho nhu cầu dạy và học. Mạng lưới trường lớp được phủ kín địa bàn trên toàn huyện đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trong địa bàn. Xã hội hóa về công tác giáo dục-đào tạo; phong trào khuyến học, xây dựng xã hội học tập được phát huy, đã làm chuyển biến tích cực nhận thức về giáo dục - đào tạo trong các tầng lớp nhân dân. Quan tâm triển khai thực hiện khá tốt chương trình phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Năm học 2019 – 2020 thực hiện chủ trương tinh gọn bộ máy, nâng cao chất lượng hoạt động các đơn vị sự nghiệp. Huyện thực hiện sát nhập 7 trường thành 4 trường và giảm 14 điểm lẻ. Tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình mầm non đạt 98,14%; học sinh THCS đạt 99,34%; học sinh công nhận tốt nghiệp THCS đạt 99,81%; tốt nghiệp THPT đạt 99,23%. *(Theo BC số 225-BC/UBND của Ủy ban nhân dân huyện An Minh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2020 và kế hoạch năm 2021)*

Trong những năm qua nhờ chủ trương tập trung đầu tư cho giáo dục đào tạo nên cơ sở vật chất trường lớp ngày ngày được hoàn thiện, chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên. Bên cạnh những thuận lợi nêu trên ngành vẫn còn một số hạn chế như: chất lượng dạy và học chưa cao, còn thấp so với mặt bằng chung vùng ĐBSCL, hệ thống trường, giáo viên mầm non còn thiếu, tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi ở bậc trung học phổ thông còn thấp. Trang thiết bị dạy học còn hạn chế, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia còn thấp, việc kết hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội chưa được quan tâm đúng mức.

5.4. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được quan tâm, đội ngũ y bác sĩ, trang thiết bị được đầu tư xây mới, nâng cấp sửa chữa và tăng cường đầu tư trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng khám và điều trị bệnh. Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, đi đôi với phòng ngừa các loại dịch bệnh, không để các dịch bệnh nguy hiểm xảy ra. Mạng lưới y tế được quan tâm đầu tư, xây dựng mở rộng từ huyện xuống xã. Tính đến nay, toàn huyện có 01 bệnh viện đa khoa được trang bị thiết bị hiện đại, 11 trạm y tế xã, thị trấn đều đạt chuẩn quốc gia với tổng số 248 giường bệnh, bình quân 13,33 giường bệnh/vạn dân. Đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường cả về số và chất lượng, bình quân đạt 3,83 bác sĩ/vạn dân, 81,82% trạm y tế có bác sĩ. Triển khai thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, nhất là công tác phòng chống dịch bệnh, công tác khám chữa bệnh cho các đối tượng bảo hiểm y tế, người nghèo, trẻ em. Ý thức giữ gìn vệ sinh, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường trong cộng đồng được nâng lên. Công tác dân số có bước chuyển biến tích cực, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 9,40%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm còn 9,09%. Tuyên truyền vận động các đối tượng tham gia mua bảo hiểm y tế, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 97,50%; BHXH đạt 19,40%; BHTN đạt 17,14% dân số; Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 100%. *(Theo BC số 225-BC/UBND của Ủy ban nhân dân huyện An Minh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2020 và kế hoạch năm 2021).*

Thời gian qua ngành y tế huyện tuy đã được quan tâm đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ bác sĩ nhưng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân từng lúc, từng nơi chưa đáp ứng yêu cầu, vẫn còn hạn chế. Chất lượng khám chữa bệnh, tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của một số cán bộ y tế từng lúc chưa tốt, ý thức phòng ngừa dịch bệnh trong nhân dân còn chậm chưa được nâng lên.

5.5. Văn hóa - thể thao

Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao tiếp tục phát triển và từng bước nâng lên về chất lượng. Chú trọng xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa; duy trì và phát huy những phong tục, tập quán truyền thống tốt đẹp. Hoạt động thông tin tuyên truyền được nâng lên, cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân và yêu cầu nhiệm vụ chính trị ở địa phương. Thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, đã có sự chuyển biến tích cực về nhận thức và nâng lên chất lượng, so với 2015 các chỉ tiêu về văn hóa đều được nâng lên; năm 2020 toàn huyện có 27.924/29.465 hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa đạt 94,77%; 71/77 ấp, khu phố văn hóa đạt 92,21%; 108/110 cơ quan đơn vị văn hóa đạt 98,18%; có 8/9 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 88,89%. Huyện từng bước đầu tư các thiết chế văn hoá thể thao cấp huyện và cơ sở, công tác quản lý nhà nước được tăng cường. Phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, phát triển khá số người tập luyện chiếm 18,6% dân số, một số môn thể thao có thành tích cao như bóng đá nữ, điền kinh... được quan tâm đầu tư, tham gia thi đấu các giải của tỉnh đạt nhiều thành tích cao. *(Theo BC số 225-BC/UBND của Ủy ban nhân dân huyện An Minh về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 2020 và kế hoạch năm 2021)*

Hoạt động thông tin, truyền thanh có tiến bộ, đổi mới chương trình và nâng lên chất lượng đảm bảo phục vụ tốt cho nhiệm vụ chính trị của đảng bộ huyện, toàn huyện hiện có 10 trạm truyền thanh xã góp phần nâng dần mức độ cập nhật thông tin của cán bộ và nhân dân.

Tuy nhiên, hoạt động văn hoá thông tin thể thao còn có hạn chế, chậm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các thiết chế văn hoá. Quản lý nhà nước trên lĩnh vực này từng lúc từng nơi thiếu chặt chẽ. Chất lượng cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” tuy có chuyển biến nhưng chưa cao. Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao chưa trở thành phong trào sâu rộng trong nhân dân.

5.6. Điện, nước

Giai đoạn 2015 - 2020, mở rộng nhiều công trình lưới điện quốc gia, góp phần đưa tỷ lệ hộ sử dụng điện tăng từ 99,63% năm 2015 lên 99,75% năm 2020, trong đó: Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia an toàn là 93%.

Hệ thống truyền tải điện của huyện được cấp từ đường dây 110 kv Rạch Giá 2 – An Biên và trạm biến áp 110/35/22KV An Biên. Đường dây phân phối điện có 405,72 km đường dây trung thế; 558,258 km hạ thế; các trạm biến áp với dung lượng 23.065 KVA. Hiện nay 100% các xã có điện.

Nhìn chung, hầu hết các trục đường trung thế từ các trạm 110 KV đã được liên kết với nhau, làm tăng độ an toàn cấp điện cho các huyện. Tuy nhiên, còn nhiều tuyến trục trung thế có tiết diện nhỏ, chiều dài lớn, khối lượng đường dây một pha vẫn còn chiếm tỷ lệ lớn, gây mất cân bằng phụ tải giữa các pha và làm tăng tổn thất điện.

Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh từ 74%. Trong đó: Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch 98%; tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch và nước hợp vệ sinh 74%.

5.7. Quốc phòng, an ninh

Công tác quân sự, quốc phòng được tăng cường. Thế trận khu vực phòng thủ và thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân thực hiện khá tốt; nhận thức của cấp ủy, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể và nhân dân về nhiệm vụ quân sự, quốc phòng được nâng lên. Hệ thống quyết tâm tác chiến phòng thủ, kế hoạch sẵn sàng chiến đấu, kế hoạch chiến đấu trị an cấp xã được điều chỉnh, bổ sung kịp thời, sát với tình hình, yêu cầu, nhiệm vụ. Hoàn thành công tác huấn luyện, diễn tập chiến đấu phòng thủ tại các xã Thuận Hoà, Đông Hưng A và thị trấn Thứ 11 thực hiện nghiêm túc, đảm bảo sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống, nắm chắc tình hình, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự xã hội. Tổ chức tốt các lớp tập huấn, huấn luyện cho các lực lượng theo kế hoạch đạt 100% chỉ tiêu. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt chỉ tiêu và đi vào nề nếp năm 2020 với 113 thanh niên, đạt 100% chỉ tiêu. Công tác giáo dục quốc phòng, an ninh cho các đối tượng và nhân dân được tăng cường. Lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ được xây dựng đủ số lượng, nâng lên về chất lượng.

5.8. Khoa học công nghệ

Thời gian qua hoạt động khoa học công nghệ của huyện được quan tâm chỉ đạo và thực hiện đạt được một số kết quả quan trọng, đã góp phần tích cực đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá các lĩnh vực kinh tế - xã hội của huyện. Các ngành chức năng ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất trên nhiều lĩnh vực. Trong nông nghiệp, đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất cây trồng, vật nuôi, các mô hình nông - lâm - ngư nghiệp kết hợp; nuôi trồng thủy sản... đã đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, hoạt động khoa học công nghệ còn phân tán, dàn trải, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và yêu cầu đặt ra của sản xuất và đời sống. Năng lực công nghệ còn ở trình độ thấp và chậm đổi mới, chất lượng và hiệu quả sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chưa cao, sản phẩm chế biến có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng thấp, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp chưa gắn kết với công nghiệp bảo quản, chế biến, tỷ lệ thất thu sau thu hoạch còn lớn, nhiều doanh nghiệp đầu tư thiết bị còn ở mức lạc hậu, tiêu tốn năng lượng và ảnh hưởng môi trường. Nguồn nhân lực tuy dồi dào nhưng chất lượng lao động chưa cao, đội ngũ công nhân lành nghề, cán bộ kỹ thuật chưa đáp ứng với yêu cầu phát triển. Mặt khác, sự phối hợp giữa các ngành, các cấp chưa được thường xuyên, chặt chẽ, chưa làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, huy động các nguồn lực tham gia phát triển khoa học công nghệ.

6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

6.1. Những thuận lợi

Là huyện nằm trong vùng U Minh Thượng có địa hình tương đối bằng phẳng, mưa nhiều độ ẩm cao, giáp biển Tây có tiềm năng nuôi trồng thủy sản lớn, với các mô hình nuôi tôm, các loài nhuyễn thể, nuôi tôm – lúa, tôm – cua, cua – lúa... vùng biển huyện An Minh cũng có nguồn lợi thủy sản phong phú, phương tiện đánh bắt được đầu tư công suất lớn. Hàng năm ngành thủy sản cung cấp lượng lớn hàng hoá cho công nghiệp chế biến. Huyện có khu dự trữ sinh quyển lớn, đây là lợi thế hơn hẳn của huyện An Minh so với các huyện khác trong vùng U Minh Thượng.

Hiện nay và trong những năm tới việc xây dựng hoàn chỉnh tuyến đường Hành lang ven biển phía Nam, đường bộ ven biển... các tuyến đường tỉnh lộ, hệ thống đường thủy và cơ sở hạ tầng thủy sản tạo điều kiện cho huyện giao thương thuận lợi với tỉnh Cà Mau, các huyện vùng U Minh Thượng và các huyện trong tỉnh, góp phần thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển nhanh.

6.2. Những khó khăn và thách thức

Nằm ở vùng sâu, vùng xa nên khả năng thu hút đầu tư từ bên ngoài còn nhiều hạn chế tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Phần lớn diện tích của huyện là đất phèn và nhiễm mặn. Tình trạng ô nhiễm môi trường nguồn nước phèn vào các tháng đầu mùa mưa gây tác hại lớn đến sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tuy được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng còn thấp, địa hình bị chia cắt bởi các kênh rạch, nền đất yếu nên hiệu suất đầu tư lớn trong huy động nguồn vốn đầu tư phát triển còn thấp, nên việc thu hút đầu tư và cải thiện đời sống nhân dân còn nhiều hạn chế, đây là cản trở lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới.

Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, tỷ lệ lao động qua đào tạo chưa cao, kỹ năng lao động nông nghiệp hiện nay chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, việc người nông dân tiếp cận với khoa học công nghệ và thông tin thị trường còn chưa đồng đều, do đó sản phẩm sản xuất ra giá cả và khả năng tiêu thụ chưa chủ động.

Kinh tế phát triển chưa cân đối giữa các ngành, điểm xuất phát kinh tế của huyện thấp, năng lực cạnh tranh còn hạn chế, điều kiện để phát triển kinh tế theo chiều sâu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả thì mới có khả năng phát triển kinh tế - xã hội.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch sử dụng đất còn hạn chế. Việc lấn chiếm đất đai trái phép còn tồn tại gây khó khăn cho việc quản lý và sử dụng đất.

- Mâu thuẫn giữa yêu cầu phát triển nhanh với yêu cầu phát triển bền vững bảo vệ môi trường, xử lý hài hòa mối quan hệ giữa kiểm chế lạm phát, duy trì tốt đối tượng tăng trưởng kinh tế hợp lý, giữ gìn bản sắc văn hóa, hạn chế nảy sinh các vấn đề xã hội, mâu

thuần giữa yêu cầu phát triển cao với trình độ nguồn nhân lực, thực trạng cơ ở hạ tầng còn hạn chế,... là thách thức, cản trở lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời gian tới.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Phân tích thực trạng về biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất

1.1. Ảnh hưởng mực nước biển dâng

Mực nước biển dâng ứng với các Kịch bản phát thải thấp, trung bình và cao do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố như sau:

Bảng 2: Kịch bản nước biển dâng cho khu vực thuộc ĐBSCL (cm)

Khu vực	Năm 2020	Năm 2030
1. Kịch bản phát thải thấp (B1)		
- Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau (biển Đông)	8 – 9	11 – 13
- Mũi Cà Mau – Kiên Giang (biển Tây)	9 – 10	13 – 15
2. Kịch bản phát thải trung bình (B2)		
- Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau (biển Đông)	8 – 9	12 – 14
- Mũi Cà Mau – Kiên Giang (biển Tây)	9 – 10	13 - 15
3. Kịch bản phát thải cao (A)		
- Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau (biển Đông)	8 – 9	13 – 14
- Mũi Cà Mau – Kiên Giang (biển Tây)	9 - 10	14 - 15

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam, Bộ TN&MT xuất bản năm 2012)

- Khi nước biển dâng 12 cm (năm 2020), diện tích tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập có thể tăng lên 24.590 ha.

- Khi nước biển dâng 17 cm (năm 2030), diện tích tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập có thể tăng lên 31.010 ha.

Với kịch bản nước biển dâng gặp lúc triều cường, kết hợp lũ thượng nguồn đổ về và đặc biệt là những năm lũ lớn thì tình trạng ngập lũ ở ĐBSCL sẽ xảy ra với phạm vi không gian rộng hơn, độ sâu ngập sâu hơn và thời gian ngập sẽ kéo dài hơn và hiển nhiên ảnh hưởng đến đời sống dân cư ở mức nghiêm trọng hơn.

Đối với huyện An Minh, trong giai đoạn ngắn hạn từ nay đến năm 2025 ảnh hưởng trực tiếp của mực nước biển dâng chưa nhiều, nhưng tác động gián tiếp của biến đổi khí hậu làm nhiệt độ tăng cao, mực nước biển dâng sẽ tác động đến quá trình sử dụng đất. Biểu hiện rõ nét nhất là nước biển dâng cao, kết hợp thủy triều làm cho nước trong nội đồng khó tiêu thoát dẫn tới ngập úng; ảnh hưởng xâm nhập mặn trong mùa khô sẽ ngày càng lấn sâu vào nội đồng; nhiệt độ tăng cao cây trồng sẽ cần nhiều nước hơn trong mùa khô... Để hạn chế các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, nước biển dâng Chính phủ đã đề ra nhiều giải pháp, chương trình thích ứng thực hiện trên phạm vi rộng lớn của cả ĐBSCL và của cả nước; trong đó có Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang theo Quyết định số 667/QĐ-TTg ngày 27/5/2009 của Thủ tướng Chính phủ nhằm gia cố, nâng cấp lại hệ thống đê biển này nên sẽ hạn chế được

tình hình xâm nhập mặn do nước biển dâng.

1.2. Tác động đến tài nguyên môi trường đất

Biến đổi khí hậu tác động đến môi trường đất bởi nước biển dâng dẫn đến nước mặn xâm nhập sâu vào trong nội đồng. Đất bị trãi cứng không có khả năng phục hồi hoặc phục hồi trong thời gian dài.

Biến đổi khí hậu sẽ làm gia tăng nhiệt độ, nước biển dâng cao, sóng, gió... sẽ thường xuyên xuất hiện hơn. Chính những yếu tố này sẽ tác động trực tiếp và mạnh tới yếu tố thủy văn... gây nên xói lở, bồi lắng những khu vực bị ảnh hưởng trực tiếp và khu vực lân cận.

Dưới tác động của BĐKH, nhất là nước biển dâng làm mất đi nơi ở của cư dân và phần đất màu mỡ nhất cho sản xuất nông nghiệp sẽ là thách thức lớn cho ngành nông nghiệp. Thiên tai, bão, lũ gia tăng sẽ làm tăng hiện tượng xói mòn, rửa trôi, sạt lở bờ sông, bồi lắng lòng sông kênh rạch ảnh hưởng nghiêm trọng tới tài nguyên đất. Hiện tượng thiếu nước và hạn hán sẽ gây nên mất diện tích đất sản xuất, ảnh hưởng đến cuộc sống và phát triển kinh tế của tỉnh Kiên Giang nói chung và huyện An Minh nói riêng.

Để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện cần thực hiện các giải pháp đồng bộ sau:

- Tăng cường gia cố nền các đường giao thông, đê bao chống lũ tuyệt đối, nền nhà ở của dân và các công trình công cộng trên mức lũ lịch sử (năm 2000, 2011).
- Việc khắc phục sạt lở là xây dựng các cụm tuyến dân cư để bố trí dân vùng sạt lở vào làm ăn sinh sống.
- Hoàn thiện hệ thống dự báo thời tiết, thủy văn để người dân nắm bắt thông tin kịp thời.
- Tuyên truyền cho người dân ý thức hạn chế khí thải CO₂ ra môi trường như điện khí hóa trong đun nấu, bơm nước, không đốt đồng, xử dụng máy móc hợp lý...

Trước ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tỉnh Kiên Giang nói chung và huyện An Minh đã bước đầu chủ động ứng phó, thích nghi; tập trung nguồn lực để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Trong đó, tập trung nguồn lực thực hiện các đề án, dự án về ứng phó với biến đổi khí hậu và đã triển khai các giải pháp để ứng phó biến đổi khí hậu như:

- Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức cho người dân về biến đổi khí hậu, tác động đến kinh tế, xã hội và môi trường cũng như các giải pháp ứng phó.
- Đẩy mạnh hướng dẫn các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh... đầu tư, áp dụng các biện pháp, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính và khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ thân thiện với môi trường, tái sử dụng và tái chế chất thải.
- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và vật nuôi cây trồng. Đa dạng hóa phát triển sản xuất nông nghiệp và thủy sản, thay đổi lịch thời vụ kỹ thuật sản xuất nông

nghiệp, giống cây trồng, vật nuôi ... để thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Đảm bảo không gian cho nước, không gian thoát lũ trên các lưu vực ven sông, ven kênh, khơi thông dòng chảy, nạo vét kênh mương.

- Đảm bảo đủ nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong những tháng cuối mùa khô. Các mặt thiệt hại do hiện tượng thời tiết nguy hiểm, lũ lụt giảm thiểu.

- Ưu tiên đầu tư khai thác và chuyển giao ứng dụng các giải pháp khoa học - công nghệ phổ cập trong việc kiểm soát và xử lý các nguồn khí thải nhà kính;

- Tập trung đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi, tưới tiêu, rửa phèn, thoát lũ và hệ thống cấp, thoát nước ở các đô thị, cụm công nghiệp và vùng nông thôn nhằm hạn chế tác động do xâm nhập mặn, triều cường, tình trạng thiếu nước sạch cho sản xuất và sinh hoạt;

- Từng bước điều chỉnh, bổ sung, xây dựng mới và tiến hành chỉnh trang hệ thống giao thông đường bộ, thủy phù hợp với các mục tiêu và nhiệm vụ ứng phó với BĐKH;

- Đưa các nội dung ứng phó với BĐKH vào cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tại các khu dân cư; xác định trách nhiệm ứng phó với BĐKH của cá nhân, tổ chức, cộng đồng. Tăng cường các chương trình truyền thông, giáo dục nâng cao ý thức cộng đồng về trách nhiệm ứng phó với BĐKH.

2. Tình hình biến đổi khí hậu tại tỉnh Kiên Giang

Kiên Giang là tỉnh cuối nguồn sông Mê Kông, giáp với biển Tây. Địa phương này chưa hết lo ngập lụt do lũ, lại phải đối phó với xâm nhập mặn từ biển, gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân, nhất là khi tác động của biến đổi khí hậu ngày càng trở nên hiện hữu. Theo Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam thì tình trạng BĐKH đang có những diễn biến phức tạp ở khu vực tỉnh Kiên Giang, với sự gia tăng nhanh nhiệt độ cùng với những thay đổi về phân bố lượng mưa và những hiện tượng thời tiết cực đoan khác. Tình trạng này đã ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến sản xuất nông nghiệp như theo kết quả đánh giá chỉ số tổn thương của BĐKH đến ngành nông nghiệp ở các huyện vùng nội địa của tỉnh cho thấy 4/13 huyện bị tổn thương cao; 6/13 huyện bị tổn thương và 3/13 huyện bị tổn thương thấp. Các huyện bị tổn thương cao là Vĩnh Thuận, Gò Quao, Rạch Giá và Hà Tiên.

Tuy nhiên, do vùng đã có những giải pháp chủ động ứng phó kịp thời một phần cũng do những giới hạn trong đánh giá về các tác động của BĐKH nên thiệt hại đến nông nghiệp của khu vực vẫn còn giữ ở mức thấp, chủ yếu là do xâm nhập mặn. Các tác động đặc trưng cho từng vùng xâm nhập mặn diễn ra ở An Biên, An Minh và Vĩnh Thuận; lũ chỉ ảnh hưởng nhiều khi có lũ lớn (năm 2011) ở các huyện vùng trũng như Kiên Lương, Hòn Đất và Giang Thành. Nhìn chung, hầu hết các huyện trong tỉnh đều chịu ảnh hưởng

của BĐKH mà công tác đánh giá vẫn còn nhiều hạn chế cần phải cập nhật và hoàn thiện trong tương lai.

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn huyện thực hiện việc quản lý và sử dụng đất, góp phần quan trọng trong việc đưa Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật đi vào cuộc sống cũng như tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn. Ngay sau khi Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành. Hệ thống văn bản pháp luật về đất đai (Luật, Nghị định, Thông tư, Quyết định, Hướng dẫn...) được Phòng Tài nguyên cập nhật thường xuyên, trong xử lý các nghiệp vụ chuyên môn thực hiện tốt các văn bản đã được ban hành, làm cơ sở quan trọng cho việc giải quyết các thủ tục đất đai trong giai đoạn vừa qua.

1.1. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính.

- Năm 2005, tổng số đơn vị hành chính huyện An Minh là 11 đơn vị hành chính bao gồm: Thị trấn thứ 11 và 10 xã (Thuận Hòa, Đông Hòa, Đông Thạnh, Đông Hưng, Đông Hưng A, Đông Hưng B, Vân Khánh, Vân Khánh Đông, Vân Khánh Tây và An Minh Bắc).

- Đến ngày 26/7/2005, An Minh có 12 đơn vị hành chính do xã Đông Thạnh tách thành 02 xã là Đông Thạnh và Tân Thạnh theo Nghị định số 97/2005/NĐ-CP.

- Đến ngày 06/4/2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2007/NĐ-CP thành lập huyện U Minh Thượng trong đó điều chỉnh xã An Minh Bắc, huyện An Minh về huyện U Minh Thượng.

- Năm 2021, huyện An Minh có 11 đơn vị hành chính bao gồm: 10 xã và 1 thị trấn; trong đó, có diện tích lớn nhất là xã Đông Hòa (9.835,57 ha), có diện tích nhỏ nhất là thị trấn thứ 11 (1.210,42 ha):

- Xã Đông Hòa	9.835,57 ha
- Xã Đông Hưng	5.580,37 ha
- Xã Đông Hưng A	3.615,70 ha
- Xã Đông Hưng B	7.438,86 ha
- Xã Đông Thạnh	5.352,11 ha
- Xã Tân Thạnh	4.139,24 ha
- Xã Thuận Hoà	8.246,29 ha
- Xã Vân Khánh	4.838,57 ha

- Xã Vân Khánh Đông	4.546,02 ha
- Xã Vân Khánh Tây	4.245,16 ha
- Thị trấn thứ 11	1.210,42 ha

1.2. Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

Đây là nội dung đầu tiên, làm nền móng cho quản lý nhà nước về đất đai. Chính vì vậy, từ sau Luật Đất Đai năm 1993, công tác địa chính đã tập trung chủ yếu cho việc đo đạc bản đồ và kê khai đăng ký nhằm phục vụ cho công tác đăng ký xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ).

Đầu những năm 90, thực hiện chỉ thị 299 của Thủ tướng Chính phủ và chỉ thị 14/CT-UB của UBND tỉnh Kiên Giang về đo đạc thành lập bản đồ địa chính, huyện An Minh đã tiến hành đo đạc lập sơ đồ địa chính cho toàn Huyện và đây là cơ sở quan trọng cho việc xét cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên do phần lớn diện tích được đo bao nên qua thời gian sử dụng đã có nhiều hạn chế. Đến năm 1999, Sở Tài nguyên – Môi trường Kiên Giang đã tiến hành đo đạc lại sơ đồ địa chính cơ sở trên địa bàn huyện bằng phương pháp ảnh hàng không và đã được số hóa. Đây là cơ sở rất quan trọng cho việc đổi và cấp mới GCNQSDĐ. Tuy nhiên, qua thời gian sử dụng, sơ đồ địa chính cơ sở cũng bộc lộ nhiều khuyết điểm do không cập nhập kịp thời tình hình biến động đất đai hàng năm.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2021 cấp xã, thị trấn, huyện An Minh thể hiện toàn bộ các loại đất trong phạm vi ranh giới hành chính xã, thị trấn.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện An Minh được tổng hợp từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2018 của cấp xã, thị trấn thuộc phạm vi ranh giới hành chính huyện An Minh. Tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn, huyện An Minh tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, được thu nhỏ tỷ lệ 1/25.000 biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện An Minh, trên cơ sở đối soát với bản đồ nền tỷ lệ 1/25.000 do Bộ tài nguyên và Môi trường cung cấp. Nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã (thị trấn), huyện An Minh được tuân thủ theo quy định tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 02 tháng 6 năm 2014 về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Việc xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất của kỳ quy hoạch trước được thực hiện đầy đủ. Đã xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện. Trên cơ sở đó đã xây dựng bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023, 2024, 2025.

Hiện nay đang tiến hành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện đến năm 2030.

Công tác đánh giá, phân hạng đất: Chỉ được nghiên cứu trong các chương trình vĩ mô ở cấp vùng toàn ĐBSCL tỷ lệ 1/250.000, toàn tỉnh Kiên Giang tỷ lệ 1/100.000, chưa có chương trình nghiên cứu cụ thể về đánh giá, phân hạng đất riêng cho huyện An Minh.

1.3. Công tác lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất

Xác định tầm quan trọng đặc biệt của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn mới phục vụ cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành nhằm sử dụng đất một cách tiết kiệm, khoa học, hợp lý. UBND huyện đã tiến hành công tác lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) trên địa bàn huyện đã được UBND tỉnh xét duyệt.

Trên cơ sở đó đã xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm năm 2021, 2022, 2023, 2024, 2025 làm cơ sở giao đất cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất và dự án đầu tư trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện phương án quy hoạch kế hoạch sử dụng đất tiến hành cập nhật nhu cầu của các ngành, các dự án đầu tư, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện. Đồng thời phối hợp với các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng, đồ án xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

1.4. Tình hình giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất

Thời gian qua việc giao đất trên địa bàn đạt yêu cầu, bên cạnh đó việc thu hồi đất của các dự án diễn ra còn chậm, nhất là các dự án phát triển khu đô thị, một số tuyến đầu nối vào dự án nhiều hộ bị thu hồi chưa thoả thuận được với chủ đầu tư. Mặt khác, việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện chưa chặt chẽ và chưa đồng bộ ở các cấp.

1.5. Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, định giá đất, kiểm kê và thống kê đất đai

Trong thời gian qua được sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, UBND các cấp cùng sự nỗ lực của ngành, đến nay huyện đã hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện đang thực hiện cấp các diện tích còn lại và thực hiện đổi giấy theo mẫu mới ban hành theo Luật Đất đai năm 2013.

Trong năm 2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cấp giấy CNQSDĐ lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân được 187 GCN với diện tích 144,63 ha. Tuy nhiên, công tác đăng ký và cấp GCNQSDĐ gặp không ít khó khăn như việc xác định về nguồn gốc sử dụng phức tạp do quá trình sử dụng của người dân chuyển nhượng theo giấy tờ tay là chủ yếu không theo quy định của pháp luật. Hiện nay lượng giấy tồn đang còn nhiều.

Hàng năm thực hiện tốt công tác thống kê đất đai theo định kỳ. Hoàn thành công tác kiểm kê quỹ đất các tổ chức theo Chỉ thị 31/2007/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ và chuẩn bị cho công tác tổng kiểm kê đất đai năm 2020.

Hoàn thành việc điều chuyển nhiệm vụ, quyền hạn định giá đất từ ngành Tài chính sang ngành Tài nguyên và Môi trường. Đã thực hiện xây dựng và điều chỉnh giá đất các

loại hàng năm và phục vụ công tác bồi thường GPMB, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất...

1.6. Thống kê, kiểm kê đất đai

Trong những năm qua, công tác thống kê đất đai được tiến hành thường xuyên hàng năm ở cả 3 cấp, công tác kiểm kê đất đai được tiến hành 5 năm một lần theo đúng quy định pháp luật.

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai đảm bảo về chất lượng, tiến độ thực hiện. Tuy nhiên, các chỉ tiêu loại đất được thống kê theo quyết định giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, theo đó số liệu thống kê chưa phản ánh một cách đầy đủ hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai qua các giai đoạn. Các chỉ tiêu kiểm kê thể hiện qua từng lần kiểm kê có nhiều thay đổi. Do đó, khó khăn cho việc đánh giá thực hiện quy hoạch.

1.7. Quản lý tài chính về đất đai

Hàng năm thực hiện công tác điều tra, rà soát giá đất để báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng giá đất trình UBND tỉnh Kiên Giang ban hành và công bố bảng giá đất đúng thời hạn quy định. Kết quả ban hành bảng giá đất hàng năm trong thời gian qua đã đáp ứng kịp thời cho Tỉnh trong việc thực hiện các khoản thu ngân sách liên quan đến đất.

UBND huyện An Minh đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi cục thuế cùng các ban ngành, UBND các xã, thị trấn thực hiện việc thu, chi tài chính liên quan đến đất đai theo đúng hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường và các văn bản hướng dẫn của Tỉnh.

1.8. Quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản

Trên địa bàn huyện An Minh chưa hình thành các đơn vị kinh doanh bất động sản. Đây là loại thị trường đặc biệt khá mới mẻ đối với huyện, trong những năm tới huyện cần có sự quản lý, hướng dẫn để thị trường này phát triển lành mạnh theo định hướng chung của Tỉnh.

1.9. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Việc quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trên địa bàn Tỉnh đã được thực hiện thông qua hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về đất đai được thành lập ở cả 3 cấp chính quyền.

Chính quyền huyện An Minh cơ bản đã thực hiện tốt chức năng quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất: Giao đất, thu hồi đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, thế chấp...và nghĩa vụ tài chính về đất đối với người sử dụng đất đã đáp ứng và bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất đồng thời đã kịp

thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo quy định pháp luật những trường hợp vi phạm. Từ đó góp phần hạn chế tối đa những tiêu cực, sai phạm xảy ra trên thực tế, đưa pháp luật đất đai đi vào cuộc sống.

1.10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm luật về đất đai

Trong những năm qua UBND huyện An Minh UBND huyện đã thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra về quản lý sử dụng đất trên địa bàn định kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật. Điển hình như các đoàn thanh tra về lĩnh vực bồi thường giải phóng mặt bằng, đoàn thanh tra về việc đề xuất cấp GCN quyền sở hữu nhà ở gắn liền đất ở, GCNQSDĐ, thanh tra về trách nhiệm thủ trưởng trong công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo... Qua việc thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm nhằm đưa việc chấp hành pháp luật đất đai đi vào nề nếp.

1.11. Quản lý các dịch vụ công về đất

Hoạt động dịch vụ công về đất đai trên địa bàn huyện An Minh được triển khai thực hiện thông qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Hoạt động dịch vụ công về đất đai đã đem lại hiệu quả rõ rệt, không những góp phần chia sẻ gánh nặng quá tải của các cơ quan hành chính mà còn giảm bớt đáng kể thời gian giải quyết các thủ tục cho người dân.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2021, tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 59.048,31 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp là 54.574,89 ha chiếm 92,42% diện tích đất tự nhiên, đất phi nông nghiệp có diện tích 4.441,59 ha, chiếm tỷ lệ 7,52% diện tích đất tự nhiên, đất chưa sử dụng là 31,83 ha chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên.

Bảng 3: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		59.048,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.574,89	92,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.441,59	7,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31,83	0,05

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

*** Đất nông nghiệp**

Chiếm tỷ trọng lớn nhất quỹ đất toàn huyện, có diện tích là 54.574,89 ha chiếm 92,42% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đất nông nghiệp chủ yếu là sản xuất nông nghiệp: Trồng lúa, trồng cây hàng năm khác, trồng cây lâu năm; sản xuất lâm nghiệp: Trồng rừng và nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác.

* Đất phi nông nghiệp

Có diện tích 4.441,59 ha, chiếm tỷ lệ 7,54% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp tập trung vào các loại đất: đất phát triển hạ tầng, đất ở, đất sông suối, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, đất cơ sở tôn giáo.

* Đất chưa sử dụng

Trên địa bàn huyện đất chưa sử dụng có diện tích 31,83 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên là đất bằng chưa sử dụng.

Bảng 4: Diện tích tự nhiên theo từng đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Xã Đông Hòa	9.835,57	16,66
2	Xã Đông Hưng	5.580,37	9,45
3	Xã Đông Hưng A	3.615,70	6,12
4	Xã Đông Hưng B	7.438,86	12,60
5	Xã Đông Thạnh	5.352,11	9,06
6	Xã Tân Thạnh	4.139,24	7,01
7	Xã Thuận Hoà	8.246,29	13,97
8	Xã Vân Khánh	4.838,57	8,19
9	Xã Vân Khánh Đông	4.546,02	7,70
10	Xã Vân Khánh Tây	4.245,16	7,19
11	Thị trấn thứ 11	1.210,42	2,05
	Tổng	59.048,31	100,00

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

Xã có diện tích tự nhiên lớn nhất là xã Đông Hòa (9.835,57 ha), diện tích nhỏ nhất là Thị trấn thứ 11 (1.210,42 ha). Xã có diện tích trên 5.000 ha có 5 xã là xã Đông Hòa, xã Đông Hưng, xã Đông Hưng B, xã Đông Thạnh, xã Thuận Hòa; 4 xã có diện tích trên 4.000 ha là xã Vân Khánh Đông, xã Vân Khánh Tây, xã Vân Khánh, xã Tân Thạnh; 1 xã có diện tích trên 3.000 ha là xã Đông Hưng A; 1 xã có diện tích trên 1.000 ha là Thị trấn thứ 11.

1.1. Phân tích hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp là loại đất chủ yếu trên địa bàn huyện, phân bố hầu hết các xã trên địa bàn, có diện tích 54.574,89 ha chiếm 92,42% tổng diện tích đất tự nhiên.

Diện tích và cơ cấu đất của huyện có tỷ lệ đất nông nghiệp cao trong đó tập trung đất trồng lúa, trồng cây hàng năm khác, trồng cây lâu năm, trồng rừng và nuôi trồng thủy sản là thế mạnh chính.

Phân bố theo không gian hành chính, cho thấy các xã đều có tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp cao. Xã có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất là xã Đông Hòa 9.151,77 ha, chiếm 16,66% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện, xã có diện tích đất nông nghiệp nhỏ nhất là Thị trấn thứ 11 là 1.036,85 ha, chiếm 2,05%.

Bảng 5: Diện tích đất nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính

ST T	Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp	Phân theo từng loại đất (ha)								
			Đất trồng lúa			Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác
			Tổng số	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại						
	Toàn huyện	54.574,8 9	38.765,0 4		38.765,0 4	22,11	3.076,2 4	5.028,55	498,23	7.177,4 8	7,24
1	Xã Đông Hòa	9.151,77	8.313,83		8.313,8 3	18,8 0	588,34	-	226,45	3,52	0,83
2	Xã Đông Hung	5.220,01	4.937,31	-	4.937,3 1	0,00	266,99		11,20		4,51
3	Xã Đông Hung A	3.271,86	1.405,85	-	1.405,8 5	-	220,90	420,75		1.224,1 9	0,17
4	Xã Đông Hung B	7.013,75	5.317,25	-	5.317,2 5	0,02	253,62	1.195,63	247,17		0,06
5	Xã Đông Thạnh	5.352,11	4.678,15	-	4.678,1 5	0,56	283,80			-	0,30
6	Xã Tân Thạnh	3.700,52	1.427,00	-	1.427,0 0	0,28	192,01	248,59	-	1.831,9 2	0,72
7	Xã Thuận Hoà	7.616,53	4.613,02	-	4.613,0 2		448,61	1.278,60	-	1.276,2 0	0,10
8	Xã Vân Khánh	4.451,94	3.001,14	-	3.001,1 4	-	291,60	218,50	-	940,53	0,17
9	Xã Vân Khánh Đông	4.177,18	2.413,36	-	2.413,3 6	-	259,70	321,66	6,83	1.175,5 1	0,12
10	Xã Vân Khánh Tây	3.971,67	1.773,93	-	1.773,9 3	2,45	126,15	1.344,82		724,18	0,14
11	Thị trần thứ 11	1.036,85	884,20	-	884,20	-	144,52	-	6,58	1,43	0,12

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

Về cơ cấu các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp huyện có loại hình sử dụng đất đa dạng trong đó có đất trồng lúa, trồng cây lâu năm, cây hàng năm (trồng màu), đất trồng rừng và nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác.

Bảng 6: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		59.048,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.574,89	92,42
	<i>Trong đó</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38.765,04	65,67
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-
1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	38.765,04	65,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,11	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.076,24	5,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.028,55	8,52
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	498,23	0,84
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.177,48	12,16
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,24	0,01

Hiện trạng cụ thể các loại hình sử dụng đất như sau:

* Đất trồng lúa

Là loại hình đặc trưng của huyện, diện tích đất trồng lúa của huyện An Minh năm 2021 là 38.765,04 ha, chiếm 65,67% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố cụ thể như sau:

Bảng 7: Diện tích đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Đất trồng lúa (ha)	Đất chuyên trồng lúa nước (ha)	Đất trồng lúa nước còn lại (ha)
1	Xã Đông Hòa	8.313,83		8.313,83
2	Xã Đông Hưng	4.937,31	-	4.937,31
3	Xã Đông Hưng A	1.405,85	-	1.405,85
4	Xã Đông Hưng B	5.317,25	-	5.317,25
5	Xã Đông Thạnh	4.678,15	-	4.678,15
6	Xã Tân Thạnh	1.427,00	-	1.427,00
7	Xã Thuận Hoà	4.613,02	-	4.613,02
8	Xã Vân Khánh	3.001,14	-	3.001,14
9	Xã Vân Khánh Đông	2.413,36	-	2.413,36
10	Xã Vân Khánh Tây	1.773,93	-	1.773,93
11	Thị trấn thứ 11	884,20	-	884,20
	Tổng	38.765,04		38.765,04

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện An Minh năm 2021 là 22,11 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là đất trồng rau màu nằm trên các cánh đồng và rải rác trong các khu dân cư. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố tại 5 xã cụ thể như sau:

- Xã Đông Hòa	18,80 ha
- Xã Đông Hưng B	0,02 ha
- Xã Đông Thạnh	0,56 ha
- Xã Tân Thạnh	0,28 ha
- Xã Vân Khánh Tây	2,45 ha

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện An Minh năm 2021 là 3.076,24 ha, chiếm 5,21% tổng diện tích đất tự nhiên và được phân bố rải khắp các xã và thị trấn trong địa bàn huyện, đất trồng cây lâu năm ở đây chủ yếu là đất vườn tạp, có giá trị kinh tế thấp và thường nằm xen lẫn trong các khu dân cư. Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố tại các xã và thị trấn cụ thể như sau:

- Xã Đông Hòa	588,34 ha
- Xã Đông Hưng	266,99 ha
- Xã Đông Hưng A	220,90 ha
- Xã Đông Hưng B	253,62 ha
- Xã Đông Thạnh	283,80 ha
- Xã Tân Thạnh	192,01 ha
- Xã Thuận Hoà	448,61 ha
- Xã Vân Khánh	291,60 ha
- Xã Vân Khánh Đông	259,70 ha
- Xã Vân Khánh Tây	126,15 ha
- Thị trấn thứ 11	144,52 ha

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện An Minh năm 2021 là 5.028,55 ha, chiếm 8,52% tổng diện tích đất tự nhiên và được phân bố rải khắp các xã và thị trấn trong địa bàn huyện. Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố tại các xã và thị trấn cụ thể như sau:

- Xã Đông Hưng A	420,75 ha
- Xã Đông Hưng B	1.195,63 ha
- Xã Tân Thạnh	248,59 ha
- Xã Thuận Hoà	1.278,60 ha
- Xã Vân Khánh	218,50 ha
- Xã Vân Khánh Đông	321,66 ha
- Xã Vân Khánh Tây	1.344,82 ha

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích đất rừng sản xuất của huyện An Minh năm 2021 là 498,23 ha, chiếm 0,84% tổng diện tích đất tự nhiên và được phân bố rải khắp các xã và thị trấn trong địa bàn huyện. Diện tích đất trồng sản xuất phân bố tại các xã và thị trấn cụ thể như sau:

- Xã Đông Hòa	226,45 ha
- Xã Đông Hưng	11,20 ha
- Xã Đông Hưng B	247,17 ha
- Xã Vân Khánh Đông	6,83 ha
- Thị trấn thứ 11	6,58 ha

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện An Minh năm 2021 là 7.177,48 ha, chiếm 12,16% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung rải rác ở các xã và được phân bố cụ thể như sau:

- Xã Đông Hưng A	1.224,19 ha
- Xã Đông Hòa	3,52 ha
- Xã Tân Thạnh	1.831,92 ha
- Xã Thuận Hòa	1.276,20 ha
- Xã Vân Khánh	940,53 ha
- Xã Vân Khánh Đông	1.175,51 ha
- Xã Vân Khánh Tây	724,18 ha
- Thị trấn thứ 11	1,43 ha

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích đất nông nghiệp khác của huyện An Minh năm 2021 là 7,24 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên. Tập trung hầu hết ở các xã và thị trấn được phân bố cụ thể như sau:

- Xã Đông Hòa	0,83 ha
- Xã Đông Hưng	4,51 ha
- Xã Đông Hưng A	0,17 ha
- Xã Đông Hưng B	0,06 ha
- Xã Đông Thạnh	0,30 ha
- Xã Tân Thạnh	0,72 ha
- Xã Thuận Hoà	0,10 ha
- Xã Vân Khánh	0,17 ha
- Xã Vân Khánh Đông	0,12 ha
- Xã Vân Khánh Tây	0,14 ha
- Thị trấn thứ 11	0,12 ha

1.2. Phân tích hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện An Minh năm 2021 là 4.441,59 ha, chiếm tỷ lệ 7,52% trong tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó diện tích đất chiếm tỷ trọng cao là đất phát triển hạ tầng, đất ở, đất sông suối, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, đất cơ sở tôn giáo.

Bảng 8: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		59.048,31	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.441,59	7,52
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,28	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	3,60	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,00	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,82	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.058,57	3,49
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	798,82	1,35
-	Đất thủy lợi	DTL	1.194,86	2,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,03	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,76	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	42,06	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,49	0,00
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,25	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,88	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	1,98	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,56	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,87	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,20	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.133,83	1,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,88	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,76	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,82	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.101,72	1,87
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,53	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31,83	0,05

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

Trong những năm qua diện tích đất phi nông nghiệp không ngừng tăng lên phục vụ phát triển hạ tầng, công trình công cộng, cơ sở sản xuất kinh doanh, phát triển đô thị và khu dân cư. Về phân bố đất phi nông nghiệp không có sự đồng đều giữa các xã, xã lớn nhất là xã Đông Hòa (683,43 ha), thấp nhất là thị trấn thứ 11 (173,57 ha), được phân bố như sau:

Bảng 9: Hiện trạng đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Xã Đông Hòa	Xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng A	Xã Đông Hưng B	Xã Đông Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Thuận Hoà	Xã Vân Khánh	Xã Vân Khánh Đông	Xã Vân Khánh Tây	Thị trấn thứ 11
2	Đất phi nông nghiệp	4.441,59	683,43	273,49	360,05	343,84	424,44	362,71	435,26	629,76	386,20	368,84	173,57
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	10,28	-	0,06	-	0,98	-	2,88	0,24	0,15	-	-	5,97
2.2	Đất an ninh	3,60	2,70	-	-	-	-	0,04	-	0,07	0,05	-	0,74
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	15,00	0,84	0,25	0,61	0,25	4,24	1,08	1,08	0,70	0,13	-	5,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,82	0,68	0,21	-	0,03	0,17	-	0,35	-	0,06	-	0,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.058,57	266,08	242,26	232,01	176,27	181,51	161,26	243,62	234,17	139,77	130,15	51,47
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	798,82	113,64	108,90	36,68	82,81	94,88	80,62	94,75	45,42	56,79	47,86	36,47
-	Đất thủy lợi	1.194,86	144,85	126,94	192,99	82,04	81,28	75,74	143,78	182,09	80,24	79,06	5,85
-	Đất xây dựng cơ	3,03	-	-	-	0,15	-	-	-	0,22	-	0,49	2,17

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Xã Đông Hòa	Xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng A	Xã Đông Hưng B	Xã Đông Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Thuận Hoà	Xã Vân Khánh	Xã Vân Khánh Đông	Xã Vân Khánh Tây	Thị trấn thứ 11
	sở văn hóa												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	2,76	0,07	0,02	0,19	0,19	0,10	0,22	0,14	0,09	0,10	0,29	1,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	42,06	4,60	4,03	2,10	3,63	3,47	3,76	4,59	6,22	2,57	2,27	4,82
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	0,49	0,22	-	-	-	-	0,21	0,02	-	-	-	0,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,88	0,03	-	0,05	0,04	0,22	0,06	0,15	0,13	0,07	0,08	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,25	-	-	-	7,25	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	4,88	1,27	1,35	-	0,16	1,26	0,65	0,19	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng	1,98	0,35	1,02	-	-	0,30	-	-	-	-	0,10	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Xã Đông Hòa	Xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng A	Xã Đông Hưng B	Xã Đông Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Thuận Hoà	Xã Vân Khánh	Xã Vân Khánh Đông	Xã Vân Khánh Tây	Thị trấn thứ 11
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	1,56	1,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,87	3,48	-	1,39	0,02	0,16	-	0,05	0,52	0,17	0,06	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,20	2,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.133,83	210,78	98,80	100,01	105,48	102,93	106,51	150,50	88,31	92,89	77,62	-
2.14	Đất ở tại đô thị	54,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,76	1,06	0,15	0,52	0,50	0,42	0,52	0,55	3,56	0,62	0,70	4,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,71	0,20	-	-	-	-	-	0,25	-	-	-	0,26
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,82	0,28	-	0,20	0,12	0,10	0,01	0,05	-	-	0,06	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.101,72	195,13	15,71	9,10	140,79	68,40	162,96	233,07	58,72	103,01	64,90	49,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	39,53	-	2,61	-	-	4,78	-	-	-	32,14	-	-

STT	Chỉ tiêu	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
			Xã Đông Hòa	Xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng A	Xã Đông Hưng B	Xã Đông Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Thuận Hoà	Xã Vân Khánh	Xã Vân Khánh Đông	Xã Vân Khánh Tây	Thị trấn thứ 11
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	31,83	0,37	0,31	-	0,67	26,59	3,46	-	0,43	-	-	-

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

*** Đất quốc phòng**

Diện tích đất quốc phòng năm 2021 của huyện phân bố rải rác ở 1 số xã, có diện tích là 10,28 ha, chiếm 0,02% trong tổng diện tích đất phi nông nghiệp, đây là các cơ sở do Trung ương và tỉnh quản lý, đối với trụ sở Ban chỉ huy quân sự của xã, thị trấn hiện tại phần lớn là sử dụng chung với trụ sở của UBND xã, chưa có diện tích riêng. Cụ thể:

- Xã Đông Hưng	0,06 ha
- Xã Đông Hưng B	0,98 ha
- Xã Tân Thạnh	2,88 ha
- Xã Thuận Hòa	0,24 ha
- Xã Vân Khánh	0,15 ha
- Thị trấn thứ 11	5,97 ha

*** Đất an ninh**

Đất an ninh huyện An Minh năm 2021 có diện tích là 3,60 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp cụ thể như sau:

- Xã Đông Hòa	2,70 ha
- Xã Tân Thạnh	0,04 ha
- Xã Vân Khánh	0,07 ha
- Xã Vân Khánh Đông	0,05 ha
- Thị trấn thứ 11	0,74 ha

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Đất thương mại, dịch vụ huyện An Minh năm 2021 có diện tích là 15,00 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất thương mại, dịch vụ được phân bố ở các xã, thị trấn cụ thể như sau:

- Xã Đông Hòa	0,84 ha
- Xã Đông Hưng	0,25 ha
- Xã Đông Hưng A	0,61 ha
- Xã Đông Hưng B	0,25 ha
- Xã Đông Thạnh	4,24 ha
- Xã Tân Thạnh	1,08 ha
- Xã Thuận Hòa	1,08 ha
- Xã Vân Khánh	0,70 ha
- Xã Vân Khánh Đông	0,13 ha
- Thị trấn thứ 11	5,82ha

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc huyện An Minh năm 2021 có diện tích là 1,82 ha. Cơ sở sản xuất kinh doanh trong huyện chủ yếu các cơ sở chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre nứa, sản xuất nước đá và nước máy... Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bố ở các xã, thị trấn cụ thể như sau:

- Xã Đông Hòa	0,68 ha
- Xã Đông Hưng B	0,03 ha
- Xã Đông Hưng	0,21 ha
- Xã Đông Thạnh	0,17 ha
- Xã Thuận Hòa	0,35 ha
- Xã Vân Khánh Đông	0,06 ha
- Thị trấn thứ 11	0,32 ha

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Đất phát triển hạ tầng huyện An Minh năm 2021 có diện tích là 2.058,57 ha, chiếm 3,49% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong những năm qua huyện đã tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng dân hướng đô thị đạt chuẩn đô thị loại IV và nhu cầu xây dựng các công trình nông thôn mới vì vậy loại đất này có xu hướng tăng lên, tuy vậy chưa đáp ứng đủ nhu cầu để phát triển. Ngoài ra trong nội bộ đất phát triển hạ tầng còn mất cân đối, quỹ đất chủ yếu tập trung hạ tầng kỹ thuật trong đó tập trung vào hai loại đất chính là giao thông và thủy lợi.

Bảng 10: Hiện trạng đất phát triển hạ tầng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.058,57	3,49
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất giao thông	DGT	798,82	1,35
2	Đất thủy lợi	DTL	1.194,86	2,02
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,03	0,01
4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,76	0,00
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	42,06	0,07
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-
7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,49	0,00
8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	0,00
9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,25	0,01
12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,88	0,01

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	1,98	0,00
14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
16	Đất chợ	DCH	1,56	0,00

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

Trong đó hệ thống giao thông đã đáp ứng được nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của người dân trong địa bàn huyện; tuy nhiên cần phải nâng cấp hệ thống giao thông theo quy hoạch giao thông vận tải của Tỉnh và quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn mới đã phê duyệt. Để thực hiện tốt yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đáp ứng các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới nhu cầu phát triển hạ tầng trong giai đoạn 2020 - 2030 là rất lớn. Đặc biệt là đất phát triển giao thông, văn hoá, thể dục thể thao và đất y tế.

* Đất sinh hoạt cộng đồng

Đất sinh hoạt cộng đồng huyện An Minh năm 2021 có diện tích là 5,87 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, được phân bố ở các xã, thị trấn như sau:

- Xã Đông Hòa	3,48 ha
- Xã Đông Hưng A	1,39 ha
- Xã Đông Hưng B	0,02 ha
- Xã Đông Thạnh	0,16 ha
- Xã Thuận Hòa	0,05 ha
- Xã Vân Khánh	0,52 ha
- Xã Vân Khánh Đông	0,17 ha
- Xã Vân Khánh Tây	0,06 ha
- Thị trấn thứ 11	0,02 ha

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn huyện An Minh năm 2021 có diện tích là 2,20 ha, được phân bố ở xã Đông Hòa.

* Đất ở nông thôn

Diện tích đất ở nông thôn của huyện An Minh năm 2021 là 1.133,83 ha, chiếm 1,92% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất ở đô thị là 54,88 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất ở nông thôn phân bố trên địa bàn 10 xã, đất ở đô thị phân bố tại Thị trấn thứ 11.

Diện tích đất ở tại nông thôn của huyện bình quân năm 2021 là 102 m²/người. Các khu dân cư nông thôn của huyện mang nét đặc thù của Đồng bằng sông Cửu Long với

hình thái chính là phân bố theo tuyến dọc theo các kênh rạch, các tuyến giao thông.

Bình quân diện tích đất ở tại đô thị của huyện năm 2021 là 153 m² /người. Đất đô thị tập trung duy nhất tại Thị trấn thứ 11. Khu trung tâm chủ yếu phát triển xung quanh khu vực chợ và khu vực hành chính, không gian kiến trúc đô thị các trục đường trung tâm đô thị bước đầu đã hình thành gắn liền với quá trình cải tạo đô thị và nâng cấp hạ tầng phục vụ du lịch. Quá trình đô thị hóa đã góp phần làm cho dân số phát triển, thu hút dân nhập cư gắn liền với các khu dân cư mới.

Nhìn chung đất ở trên địa bàn đã đáp ứng được nhu cầu về nhà ở, đất ở cho nhân dân trong huyện, tuy nhiên trong thời gian tới cần tiếp tục thực hiện các dự án khu dân cư đã quy hoạch và cần bố trí quỹ đất cho dân số tăng lên cũng như nhu cầu tái định cư khi thu hồi đất ở để xây dựng các công trình.

Bảng 11: Hiện trạng đất ở nông thôn phân theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Đất ở tại nông thôn (ha)	Đất ở tại đô thị (ha)
1	Xã Đông Hòa	210,78	-
2	Xã Đông Hưng	98,80	-
3	Xã Đông Hưng A	100,01	-
4	Xã Đông Hưng B	105,48	-
5	Xã Đông Thạnh	102,93	-
6	Xã Tân Thạnh	106,51	-
7	Xã Thuận Hoà	150,50	-
8	Xã Vân Khánh	88,31	-
9	Xã Vân Khánh Đông	92,89	-
10	Xã Vân Khánh Tây	77,62	-
11	Thị trấn thứ 11		54,88
	Tổng	1.133,83	54,88

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Đất xây dựng trụ sở cơ quan huyện An Minh năm 2021 có diện tích là 12,76 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, bao gồm trụ sở UBND các cấp, các cơ quan ban ngành, các tổ chức xã hội,... và tập trung nhiều tại Thị trấn thứ 11, được phân bố ở các huyện như sau:

- Xã Đông Hòa	1,06 ha
- Xã Đông Hưng	0,15 ha
- Xã Đông Hưng A	0,52 ha
- Xã Đông Hưng B	0,50 ha
- Xã Đông Thạnh	0,42 ha
- Xã Tân Thạnh	0,52 ha

- Xã Thuận Hoà	0,55 ha
- Xã Vân Khánh	3,56 ha
- Xã Vân Khánh Đông	0,62 ha
- Xã Vân Khánh Tây	0,70 ha
- Thị trấn thứ 11	4,16 ha

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp huyện An Minh năm 2021 có diện tích là 0,71 ha, phân bố ở các xã, thị trấn như sau:

- Xã Đông Hòa	0,20 ha
- Xã Thuận Hòa	0,25 ha
- Thị trấn thứ 11	0,26 ha

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Đất cơ sở tín ngưỡng huyện An Minh năm 2021 có diện tích là 0,82 ha, được phân bố ở các xã, thị trấn như sau:

- Xã Đông Hòa	0,28 ha
- Xã Đông Hưng A	0,20 ha
- Xã Đông Hưng B	0,12 ha
- Xã Đông Thạnh	0,10 ha
- Xã Tân Thạnh	0,01 ha
- Xã Thuận Hoà	0,05 ha
- Xã Vân Khánh Tây	0,06 ha

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Với đặc trưng vùng sông nước của vùng U Minh Thượng, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối huyện An Minh năm 2021 là 1.101,72 ha, chiếm 1,87% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích chủ yếu là sông suối và hệ thống các kênh phân bố đều trên toàn huyện cụ thể như sau:

- Xã Đông Hòa	195,13 ha
- Xã Đông Hưng	15,71 ha
- Xã Đông Hưng A	9,10 ha
- Xã Đông Hưng B	140,79 ha
- Xã Đông Thạnh	68,40 ha
- Xã Tân Thạnh	162,96 ha
- Xã Thuận Hoà	233,07 ha
- Xã Vân Khánh	58,72 ha

- Xã Vân Khánh Đông	103,01 ha
- Xã Vân Khánh Tây	64,90 ha
- Thị trấn thứ 11	49,93 ha

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Đất có mặt nước chuyên dùng huyện An Minh năm 2021 có diện tích là 39,53 ha, chiếm 0,07 % tổng diện tích đất tự nhiên, được phân bố ở các xã như sau:

- Xã Vân Khánh Đông	32,14 ha
- Xã Đông Thạnh	4,78 ha
- Xã Đông Hưng	2,61 ha

1.3. Phân tích hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng huyện An Minh năm 2021 có diện tích là 31,83 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên là đất bằng chưa sử dụng, được phân bố ở các xã như sau:

- Xã Đông Hòa	0,37 ha
- Xã Đông Thạnh	26,59 ha
- Xã Đông Hưng B	0,67 ha
- Xã Tân Thạnh	3,46 ha
- Xã Vân Khánh	0,43 ha
- Xã Đông Hưng	0,31 ha

2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

2.1. Biến động diện tích tự nhiên

Căn cứ vào số liệu thống kê đất đai năm 2015, tổng hợp số liệu diện tích các loại đất đã có quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các xã, thị trấn để xác định diện tích hiện trạng và biến động sử dụng đất của huyện.

Bảng 12: Biến động sử dụng đất thời kỳ 2015 - 2021 huyện An Minh

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	Tổng diện tích		59.048,25	59.026,20	-22,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.658,46	54.552,78	-105,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.389,80	4.441,59	51,79
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	31,83	31,83

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015, thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

Trong 5 năm diện tích đất nông nghiệp giảm 105,68 ha, đất phi nông nghiệp tăng 51,79 ha, đất chưa sử dụng tăng 31,83 ha.

2.2. Biến động đất nông nghiệp

Bảng 13: Biến động đất nông nghiệp giai đoạn 2015-2021

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	Tổng diện tích		59.048,25	59.048,31	-0,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.658,46	54.574,89	-83,57
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37.974,65	38.765,04	790,39
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	367,30	0,00	-367,30
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	37.607,35	38.765,04	1.157,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45,39	22,11	-23,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.720,63	3.076,24	-644,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.927,74	5.028,55	100,81
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	675,91	498,23	-177,68
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.314,14	7.177,48	-136,66
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	7,24	7,24

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015, thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

Diện tích đất nông nghiệp năm 2021 của huyện An Minh là 54.574,89 ha, giảm 83,57 ha so với năm 2015, bình quân mỗi năm giảm trên 16 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể tăng giảm từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

* Đất trồng lúa

Đất trồng lúa của huyện An Minh năm 2021 là 38.765,04 ha, tăng 790,39 ha so với năm 2015, bình quân mỗi năm tăng trên 158 ha.

Diện tích đất trồng lúa tăng chủ yếu là do nhận chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác (5,00 ha), cây lâu năm (630,92 ha), đất rừng sản xuất chuyển sang (154,47 ha). Trong giai đoạn này, có một phần diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản (30,68 ha), đất thương mại dịch vụ (0,43 ha), đất phát triển hạ tầng (10,67 ha), đất có mặt nước chuyên dùng (4,23 ha), đất ở tại nông thôn (2,75 ha)...

* Đất trồng cây hàng năm khác

Đất trồng cây hàng năm khác của huyện An Minh năm 2021 là 22,11 ha, giảm 23,28 ha so với năm 2015. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm do chuyển sang đất trồng lúa (7,07 ha), đất ở (5,12 ha), đất phát triển hạ tầng (6,09 ha)...

*** Đất trồng cây lâu năm**

Đất trồng cây lâu năm của huyện An Minh năm 2021 là 3.076,24 ha, giảm 644,39 ha so với năm 2015. Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm do chuyển sang đất trồng lúa (630,92 ha), đất thương mại dịch vụ (0,54 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,40 ha), đất phát triển hạ tầng (4,53 ha), đất ở (8,00 ha)...

*** Đất rừng phòng hộ**

Đất rừng phòng hộ của huyện An Minh năm 2021 là 5.028,55 ha, tăng 100,81 ha so với năm 2015. Diện tích đất rừng phòng hộ tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm (0,61 ha), đất nuôi trồng thủy sản (100,20 ha)...

*** Đất rừng sản xuất**

Đất rừng sản xuất của huyện An Minh năm 2021 là 498,23 ha, giảm 177,68 ha so với năm 2015. Diện tích đất rừng sản xuất giảm do chuyển sang đất trồng lúa nước còn lại (154,47 ha), đất rừng phòng hộ (23,21 ha)...

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Đất nuôi trồng thủy sản của huyện An Minh năm 2021 là 7.177,48 ha, giảm 136,66 ha so với năm 2015. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm do chuyển sang đất trồng lúa (36,66 ha), đất rừng phòng hộ (100,20 ha) chuyển sang.

*** Đất nông nghiệp khác**

Đất nuôi trồng thủy sản của huyện An Minh năm 2021 là 7,24 ha, tăng 7,24 ha do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản.

2.3. Biến động đất phi nông nghiệp

Bảng 14: Biến động đất phi nông nghiệp giai đoạn 2015 – 2021 (Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015, thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

Đất phi nông nghiệp luôn có xu thế tăng theo nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, năm 2021 toàn huyện có diện tích là 4.441,59 ha, tăng 51,81 ha so với năm 2015, bình quân mỗi năm tăng trên 10 ha, diện tích tăng thêm được chuyển chủ yếu từ đất nông nghiệp chuyển sang.

Một số loại đất có sự thay đổi trong phân loại mới theo Luật đất đai 2013:

- Đất thương mại, dịch vụ (tách ra từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trước đây);
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (tách ra từ đất xây dựng trụ sở cơ quan trước đây);
- Đất sinh hoạt cộng đồng (tách ra từ đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất văn hóa trước đây);
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (tách ra từ đất văn hóa trước đây).

Trong những năm gần đây việc quản lý và sử dụng đất đai của huyện An Minh đã có nhiều chuyển biến tích cực cụ thể sau:

- + Công tác chỉnh lý biến động được cập nhật số liệu kịp thời;
- + Sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch;
- + Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đã đạt khoảng 99,68%;
- + Làm tốt công tác tham mưu cho các cấp chính quyền trong công tác quản lý đất đai góp phần vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.
- + Đã hạn chế được việc chuyển mục đích không đúng quy hoạch và đưa công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.
- + Diện tích đất nông nghiệp của huyện năm 2021 giảm so với năm 2015 là do chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp phục vụ mục đích phát triển chung của huyện.

Tình hình biến động từng loại đất như sau:

*** Đất quốc phòng**

Đất quốc phòng của huyện An Minh năm 2021 là 10,28 ha, giảm 38,16 ha so với năm 2015. Diện tích đất quốc phòng giảm do chuyển sang đất ở nông thôn (26,47 ha), đất ở tại đô thị (1,69 ha), đất chưa sử dụng (10,00 ha).

*** Đất an ninh**

Đất an ninh của huyện An Minh năm 2021 là 3,60 ha, giảm 0,85 ha so với năm 2015. Diện tích đất an ninh giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ (0,85 ha).

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Đất thương mại dịch vụ của huyện An Minh năm 2021 là 15,00 ha, là chỉ tiêu được tách ra từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 8,12 ha do nhận từ đất trồng lúa (0,43 ha), đất trồng cây lâu năm (0,54 ha), đất an ninh (0,85 ha), đất rừng sản xuất (0,03 ha), đất nuôi trồng thủy sản (0,92 ha), đất ở nông thôn (5,35 ha) chuyển sang.

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện An Minh năm 2021 là 1,82 ha, tăng 0,97 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản (0,10 ha), đất trồng cây lâu năm (0,40 ha), đất ở nông thôn (0,47 ha).

*** Đất phát triển hạ tầng**

Bảng 15: Biến động đất phát triển hạ tầng năm 2015 – 2021

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 (ha)	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.041,69	2.058,57	16,88
	Trong đó				
-	Đất giao thông	DGT	791,67	798,82	7,15
-	Đất thủy lợi	DTL	1.188,81	1.194,86	6,05
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,83	3,03	1,20
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,78	2,76	-0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	39,11	42,06	2,95
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,7	0	-0,70
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07	0,49	0,42
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,91	0,88	-0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,25	7,25	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,89	4,88	-0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,12	1,98	-0,14
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		-	
-	Đất chợ	DCH	1,55	1,56	0,01

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2015, thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

Năm 2021, đất phát triển hạ tầng có diện tích là 2.058,57 ha, tăng 16,88 ha so với năm 2015. Trong đó diện tích tăng thêm chủ yếu được chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm, cụ thể như sau:

- Đất giao thông của huyện năm 2021 có diện tích 798,82 ha, tăng 7,15 ha so với năm 2015. Diện tích đất giao thông tăng do mở rộng một số tuyến đường, đường liên xã, liên ấp... diện tích tăng do nhận chủ yếu từ đất, đất trồng cây lâu năm (5,02 ha), đất nuôi trồng thủy sản (2,13 ha)...

- Đất thủy lợi của huyện năm 2021 có diện tích 1.194,86 ha, tăng 6,05 ha so với năm 2015. Diện tích đất thủy lợi tăng chủ yếu do nhận chủ yếu từ đất trồng cây lâu năm (4,00 ha), đất đất nuôi trồng thủy sản (1,05 ha), diện tích này tăng do huyện mở rộng và đào mới

các tuyến kênh phục vụ tưới tiêu nông nghiệp chuyển sang. Ngoài ra 1 phần diện tích tăng do chuyển từ đất sông ngòi kênh rạch suối (1,00 ha) theo mục đích sử dụng thông tư 28 chuyển sang.

- Đất cơ sở văn hóa năm 2021 có diện tích là 3,03 ha tăng 1,20 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do nhận thêm từ đất trồng cây lâu năm (1,20 ha) chuyển sang.

- Đất cơ sở y tế của huyện An Minh năm 2021 là 2,76 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2015. Diện tích giảm do chuyển sang đất cơ sở giáo dục – đào tạo (0,02 ha).

- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo năm 2021 có diện tích 42,06 ha, tăng 2,95 ha so với năm 2015. Diện tích do nhận thêm từ đất trồng lúa (1,00 ha), đất trồng cây lâu năm (1,90 ha), đất ở (0,05 ha) chuyển sang.

- Đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2021 không có chỉ tiêu, giảm 0,70 ha so với năm 2015. Diện tích giảm do chuyển sang đất ở nông thôn (0,70 ha).

- Đất công trình năng lượng của huyện năm 2021 có diện tích 0,49 ha tăng 0,42 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do chuyển đất trồng cây lâu năm (0,42 ha).

- Đất công trình bưu chính viễn thông năm 2021 có diện tích là 0,88 ha giảm 0,03 ha so với năm 2015. Diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2021 có diện tích 7,25 ha, không biến động so với năm 2015.

- Đất cơ sở tôn giáo năm 2021 có diện tích là 4,88 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2015. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng lúa (0,01 ha).

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa năm 2021 là 1,98 ha, giảm 0,14 ha so với năm 2015. Diện tích này giảm do chuyển sang đất chưa sử dụng (0,14 ha).

- Đất chợ năm 2021 có diện tích 1,56 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2015. Diện tích đất chợ tăng do nhận thêm từ đất trồng cây lâu năm (0,01 ha).

*** Đất sinh hoạt cộng đồng**

- Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021 là 5,87 ha, là số liệu giảm 0,89 ha so với năm 2015. Diện tích này giảm do tách ra từ đất xây dựng trụ sở cơ quan (các trụ ấp) và do chuyển sang đất chưa sử dụng (0,89).

*** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng năm 2021 có diện tích là 2,20 ha, không biến động so với năm 2015. Do tách ra từ đất cơ sở văn hóa theo thông tư 28.

*** Đất ở tại nông thôn**

Theo thống kê 2021, diện tích đất ở tại nông thôn là 1.133,83 ha, tăng 46,02 ha so với năm 2015. Đây là con số tăng tương đối lớn, nó thể hiện nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn trong giai đoạn 2015 - 2021 là khá lớn do xây dựng mới và mở rộng các khu dân cư nông thôn theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Diện

tích đất ở tại nông thôn tăng mạnh do nhận thêm từ các loại đất trồng lúa (2,75 ha), đất trồng cây hàng năm khác (5,65 ha) và đất trồng cây lâu năm (8,00 ha), đất quốc phòng (26,47 ha), đất thể thao (0,70 ha), đất trụ sở cơ quan (2,45 ha).

Đồng thời đất ở tại nông thôn cũng giảm 5,82 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ (5,35 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,47 ha).

Cân đối tăng (giảm): Tăng 40,20 ha.

*** Đất ở tại đô thị**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021, đất ở đô thị có diện tích là 54,88 ha; tăng 5,14 ha so với năm 2015. Diện tích đất ở tại đô thị tăng lên được chủ yếu từ đất trồng cây hàng năm khác (2,11 ha) và đất trồng cây lâu năm (1,34 ha), đất quốc phòng (1,69 ha).

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2021 là 12,76 ha, giảm 5,45 ha so với năm 2015. Đất trụ sở cơ quan giảm do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,50 ha), đất thương mại dịch vụ (2,50 ha), đất ở nông thôn (2,45 ha).

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 0,71 ha, là chỉ tiêu được tách ra từ đất xây dựng trụ sở cơ quan. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,04 ha do chuyển sang đất ở nông thôn (0,04 ha).

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2021 có diện tích là 0,82 ha, tăng 0,17 ha so với năm 2015. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng do nhận từ đất trồng cây lâu năm (0,17 ha) chuyển sang.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 là 1.101,72 ha, giảm 7,16 ha so với năm 2015. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm do chuyển sang đất thủy lợi (1,00 ha), đất có mặt nước chuyên dùng (6,16 ha).

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

- Diện tích đất sông ngòi, kênh, rạch, suối năm 2021 là 39,53 ha, tăng 32,88 ha so với năm 2015. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng do nhận thêm từ đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (6,16 ha), đất rừng sản xuất (14,05 ha), đất nuôi trồng thủy sản (12,67 ha) chuyển sang.

2.4. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng của Huyện An Minh đến năm 2021 là 31,83 ha tăng 31,83 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do năm 2021 được thống kê theo hiện trạng sử dụng đất.

2.5. Biến động đất khu dân cư nông thôn

Nhìn chung, trong những năm qua việc sử dụng quỹ đất của huyện An Minh căn cứ theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Các cấp, các ngành, các địa phương đã tổ chức chỉ đạo việc quản lý và sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện An Minh.

Việc sử dụng đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào các mục đích xây dựng các công trình công cộng, công trình công nghiệp, mở rộng hệ thống giao thông, thủy lợi, xây dựng khu dân cư mới là điều tất yếu khách quan, nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Diện tích đất phi nông nghiệp ngày càng tăng, thu hút đầu tư vào lĩnh vực phi nông nghiệp ngày càng nhiều, giải quyết nhu cầu việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân trên địa bàn. Bên cạnh đó, diện tích đất giao thông, thủy lợi và cung cấp nước sạch, giáo dục - đào tạo tăng nhanh, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân tiếp cận với phúc lợi xã hội.

Kết cấu hạ tầng - xã hội được tăng cường từ vốn đầu tư của Tỉnh và huy động ngày càng tốt hơn vốn đầu tư từ nhiều nguồn. Đến nay đã có 100% xã, thị trấn có đường xe từ huyện về trung tâm xã, có mặt đường láng nhựa hoặc bê tông xi măng, có 80% đường giao thông nông thôn ấp và liên ấp được xây dựng bê tông hóa hoặc nhựa hóa. Số phòng học xây dựng kiên cố, bán kiên cố 95%, trạm y tế xã, thị trấn 100%, hộ sử dụng điện lưới quốc gia an toàn 93%, hộ sử dụng nước hợp vệ sinh 74% trong đó tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch 98%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 74%,...

Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn được tăng cường. Đối với đất sản xuất lúa, hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu cho 100% diện tích lúa; các công trình thủy lợi đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, có bờ bao khép kín, cơ bản đáp ứng tưới tiêu, ngăn mặn, nâng cao năng suất cây trồng và thúc đẩy phong trào nuôi thủy sản, tạo điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giao thông nông thôn, gắn với phân bố dân cư, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất nông nghiệp, phục vụ sinh hoạt và lưu thông hàng hóa.

- Việc phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đang là nguy cơ tiềm ẩn ảnh hưởng đến môi trường.

- Việc sử dụng các chất hoá học không có sự kiểm soát trong nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích và làm ô nhiễm môi trường đất.

- Thiếu các cơ sở thu gom, xử lý rác thải trong các khu đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Nguồn nước thải sinh hoạt hầu hết không qua xử lý mà đổ trực tiếp ra các sông ngòi ao hồ làm ô nhiễm nguồn nước.

3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

*** Cơ cấu sử dụng đất**

Cơ cấu sử dụng đất của huyện An Minh đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện và dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tỷ lệ đất đã đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế ngày càng tăng (chiếm 100% diện tích tự nhiên). Tuy nhiên, cơ cấu sử dụng đất vẫn còn một số vấn đề tồn tại như:

- Đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao với 92,42% tổng diện tích tự nhiên, trong khi tỷ lệ đất phi nông nghiệp trong cơ cấu sử dụng đất còn ở mức thấp 7,52% tổng diện tích tự nhiên.

- Cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp khá hợp lý, góp phần mang lại tính ổn định ở khu vực kinh tế nông nghiệp của huyện.

- Cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp thì diện tích đất quốc phòng, an ninh, đất trụ sở cơ quan, đất trụ sở tổ chức sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất thương mại, dịch vụ và đất phát triển hạ tầng chỉ mới chiếm 7,52% diện tích đất phi nông nghiệp. Qua đó cho thấy hệ thống hạ tầng cơ sở tuy đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời gian tới.

*** Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội**

Quá trình phát triển nhanh mạnh nền kinh tế - xã hội của huyện theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá trong những năm qua đã kéo theo việc thay đổi rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất:

- Diện tích đất phi nông nghiệp có 4.441,59 ha đã đáp ứng được một phần nhu cầu đất cho xây dựng hệ thống hạ tầng sản xuất và xã hội. Từ đó có những tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội, là nhân tố quan trọng góp phần đạt chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế cao, tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần trong công tác xoá đói, giảm nghèo.

- Quỹ đất dành cho phát triển hệ thống giao thông, thuỷ lợi,... cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ.... được nâng cấp mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các vùng trong và ngoài tỉnh.

3.3. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

Trong những năm qua công tác quản lý, sử dụng đất đai đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật. Công tác quản lý đất đai và tài nguyên đã từng bước đi vào nề nếp. Tuy nhiên còn một số tồn tại cần được chú trọng khắc phục trong sử dụng đất những năm tới cũng như trong phương án điều chỉnh quy hoạch là:

- Tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhưng chưa bền vững, sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, tiềm ẩn nhiều rủi ro:

+ Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp còn mang tính tự phát, không theo quy hoạch, chủ yếu là hộ gia đình nên phát triển chậm, chất lượng thấp. Sản xuất nông nghiệp còn lệ thuộc phần lớn vào thời tiết, chưa chủ động được nguồn nước phục vụ sản xuất.

+ Chuyển dịch cơ cấu trong công nghiệp và dịch vụ còn chậm, chưa tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tuy được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng còn thấp, địa hình bị chia cắt bởi các kênh rạch, nền đất yếu nên việc thu hút suất đầu tư lớn và cải thiện đời sống nhân dân còn hạn chế, đây là cản trở lớn cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian tới.

- Hiệu quả sử dụng đất phi nông nghiệp chưa cao, đặc biệt là đất xây dựng các công trình sự nghiệp chưa tận dụng không gian chiều cao, mật độ xây dựng thấp.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1 Tình hình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

UBND huyện An Minh đã lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt tại quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Trong thời gian qua, huyện đã thực hiện công tác quản lý đất đai theo quy hoạch đặc biệt trong các thủ tục hành chính về đất đai như: Xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Trong kỳ quy hoạch, kế hoạch huyện đã đầu tư xây dựng nhiều công trình dân sinh, hạ tầng kỹ thuật xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Trong giai đoạn 2011-2020, theo Quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch (2016-2020) được duyệt và kế hoạch các năm 2016, 2017, 2018, 2019 huyện An Minh phải thực hiện trên 422 công trình, dự án nhưng thực thực tế thực hiện xong trên 168 công trình, dự án; không thực hiện: 110 công trình, dự án và chuyển tiếp giai đoạn 2016 – 2020: 144 công trình, dự án.. Như vậy, tổng số dự án, công trình đã thực hiện được trong giai đoạn 2011 - 2020 đạt 39,81% kế hoạch.

Căn cứ vào số liệu thống kê đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2021 đối với các nhóm đất được đánh giá như sau:

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 54.115,95 ha, đến năm 2021 thực hiện được 54.574,89 ha, cao hơn 458,94 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong những năm đầu kỳ quy hoạch một số công trình, dự án chuyển mục đích từ đất chưa sử dụng sang đất trồng cây lâu năm, trồng lúa, trồng

rừng đã được thực hiện. Do đó, đến năm 2021 diện tích đất nông nghiệp tăng nhiều hơn so với quy hoạch được duyệt đến năm 2020. Cụ thể tình hình thực hiện từng chỉ tiêu trong đất nông nghiệp như sau:

Bảng 16: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		59.048,27	59.048,31	-0,04	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.115,95	54.574,89	458,94	100,85
	Trong đó					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	37.802,12	38.765,04	962,92	102,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>100,00</i>	<i>0,00</i>	<i>-100,00</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>37.702,12</i>	<i>38.765,04</i>	<i>1.062,92</i>	<i>102,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45,39	22,11	-23,28	48,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.242,06	3.076,24	-165,82	94,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.040,00	5.028,55	-1.011,45	83,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	675,88	498,23	-177,65	73,72
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.307,32	7.177,48	870,16	113,80
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,17	7,24	4,07	228,39

(Nguồn: số liệu điều chỉnh quy hoạch được duyệt theo QĐ số 677/QĐ-UBND; Thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

- *Đất trồng lúa*: Chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa được duyệt đến năm 2020 là 37.802,12 ha, thực hiện đến năm 2021 là 38.765,04 ha, cao hơn 962,92 ha, đạt 102,55 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt. Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa nước*: Chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước được duyệt đến năm 2020 là 100,00 ha, thực hiện đến năm 2021 là 0,00 ha, thấp hơn 100,00 ha so với điều chỉnh được duyệt. Nguyên nhân, năm 2021 đất chuyên trồng lúa được xác định là 17.331 ha tuân thủ theo Quyết định 1831/QĐ-UBND ngày 23/7/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang (v/v phân khai các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh trên địa bàn huyện An Minh). Chỉ tiêu này là do trung ương phân bổ cho tỉnh 329.000 ha (tỉnh phân bổ cho huyện An Minh 17.331 ha) theo chủ trương về an ninh lương thực quốc gia và chủ trương về ngọt hóa bán đảo Cà Mau. Tuy nhiên, đến nay dự án ngọt hóa bán đảo Cà Mau chưa được triển khai thực hiện, để phù hợp với tình hình thực tế (xâm nhập mặn) trong những năm qua, nhân dân trên địa bàn đã chuyển sang hình thức canh tác lúa – tôm. Do đó đến

năm 2021 diện tích đất lúa được thống kê là không có chỉ tiêu.

+ Đất trồng lúa nước còn lại: Chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa nước còn lại được duyệt là 37.702,12 ha, thực hiện đến năm 2021 là 38.765,04 ha, cao hơn 1.062,92 ha đạt 102,82%. Nguyên nhân, do chuyển đổi thêm diện tích đất trồng lúa nước, cây lâu năm, vườn tạp sang phát triển mô hình lúa - tôm.

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Theo quy hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm đến năm 2020 được duyệt là 45,39 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 22,11 ha, thấp hơn 23,28 ha so với quy hoạch được duyệt. Như vậy kết quả thực hiện chỉ tiêu này đạt 48,71%. Nguyên nhân, do sự chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp (chuyển sang đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản) và thu hồi để chuyển mục đích sang nhóm đất phi nông nghiệp (các tuyến dân cư; các cửa hàng xăng dầu; trụ sở...).

- *Đất trồng cây lâu năm*: Theo quy hoạch được duyệt, đất trồng cây lâu năm đến năm 2020 là 3.242,06 ha, thực tế 3.076,24 ha, thấp hơn kế hoạch đề ra là 165,82 ha (đạt 94,89%). Nguyên nhân do sự chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp (chuyển đổi sang đất trồng lúa) và thu hồi để chuyển sang đất phi nông nghiệp và người dân khai thác đất vườn tạp sang trồng lúa.

- *Đất rừng phòng hộ*: Theo quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2020 được duyệt là 6.040,00 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 5.028,55 ha, thấp hơn 1.011,45 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 83,25%. Diện tích đất rừng đến năm 2021 được căn cứ trên số liệu thống kê đất đai năm 2021, Diện tích, chênh lệch do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê. Số liệu được duyệt đến năm 2020 được dựa trên số liệu kiểm kê năm 2014 diện tích được tính trên khoanh vẽ thực tế (theo ranh giới trồng rừng) do đó số liệu được phê duyệt và số liệu thực tế có sự chênh lệch về diện tích.

- *Đất rừng sản xuất*: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 trên địa bàn huyện An Minh là 675,88 ha, đến năm 2021 diện tích trồng rừng sản xuất được thống kê là 498,23 ha, thấp hơn 177,65 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 73,72%. Nguyên nhân: số liệu được thống kê dựa trên kiểm kê năm 2014, được khoanh bao theo diện tích trồng thực tế trên địa bàn huyện.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Theo quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2020 được duyệt là 6.307,32 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 7.177,48 ha, cao hơn 870,16 ha so với quy hoạch được duyệt. Như vậy, kết quả thực hiện chỉ tiêu này đạt 113,80%, diện tích này tăng do chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp từ rừng sản xuất kém hiệu quả, vườn tạp sang nuôi tôm luân xen canh có hiệu quả cao hơn.

- *Đất nông nghiệp khác*: Theo quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2020 được duyệt là 3,17 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 7,24 ha, cao hơn 4,07 ha so với quy hoạch được duyệt. Như vậy, kết quả thực hiện chỉ tiêu này đạt 228,39%. Do quy hoạch các công trình nuôi nhả yến tại các xã, thị trấn trên địa bàn.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Bảng 17: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.932,32	4.441,59	-490,73	90,05
	Trong đó					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	233,91	10,28	-223,63	4,39
2.2	Đất an ninh	CAN	392,48	3,60	-388,88	0,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,00	-50,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,54	15,00	-2,54	85,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,09	1,82	-54,27	3,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.172,46	2.058,57	-113,89	94,76
-	Trong đó:			-		
-	Đất giao thông	DGT	836,22	798,82	-37,40	38,80
-	Đất thủy lợi	DTL	1.244,81	1.194,86	-49,95	58,04
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,33	3,03	-3,30	0,15
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,25	2,76	-0,49	0,13
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	55,68	42,06	-13,62	2,04
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,38	-	-5,38	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,52	0,49	-15,03	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,93	0,88	-0,05	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,90	7,25	-13,65	0,35
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,35	4,88	-0,47	0,24
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	13,11	1,98	-11,13	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	Đất chợ	DCH	4,34	1,56	-2,78	0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,39	5,87	-6,52	47,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,20	2,20	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.264,72	1.133,83	-130,89	89,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,17	54,88	-17,29	76,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,98	12,76	-10,22	55,53
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,53	0,71	-0,82	46,41
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN		-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65	0,82	0,17	126,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.108,87	1.101,72	-7,15	99,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,65	39,53	32,88	594,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	31,83	31,83	

(Nguồn: Thống kê đất đai huyện An Minh năm 2021)

Diện tích đất phi nông nghiệp được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 4.932,32 ha, đến năm 2021 thực hiện được 4.441,59 ha, thấp hơn 490,73 ha và đạt 90,05% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do trong những năm đầu kỳ quy hoạch một số công trình, dự án đã được thực hiện và một số công trình dự án đăng ký mới trong kỳ điều chỉnh quy hoạch nhưng hủy không thực hiện (110 công trình) do không còn nhu cầu sử dụng. Ngoài ra, do chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất năm 2020 được phê duyệt trên cơ sở kiểm kê đất đai 2014 được hướng dẫn thực hiện theo các văn bản theo Luật Đất đai 2013 và phương pháp tính toán thống kê theo khoanh đất thực tế do đó các biến động trong quá trình sử dụng đất được cập nhật bổ sung bao gồm cả về mặt pháp lý và biến động tự phát nên nhiều chỉ tiêu sử dụng đất có sự biến động lớn. Mặt khác trong giai đoạn vừa qua đã có sự chuyển dịch đất đai từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong đó đất phát triển hạ tầng, đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan. Cụ thể tình hình thực hiện các chỉ tiêu sử dụng như sau:

- *Đất quốc phòng*: Theo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2020 được duyệt là 233,91 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 10,28 ha, thấp hơn 223,63 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch có quy hoạch công trình Thao trường huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật, mở rộng doanh trại cơ

quan quân sự huyện nhưng đến nay chưa thực hiện, do đó dẫn tới chỉ tiêu đất quốc phòng đạt được thấp; do đất quốc phòng chuyển mục đích sang đất ở nông thôn, ở đô thị và đất chưa sử dụng.

- *Đất an ninh*: Theo quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2020 được duyệt là 392,48 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 3,60 ha, thấp hơn 388,88 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch có quy hoạch xây dựng trụ sở công an các xã, thị trấn, nhà tạm giữ Công an huyện nhưng đến nay chưa thực hiện, do đó dẫn tới chỉ tiêu đất quốc phòng đạt được thấp; do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

- *Đất cụm công nghiệp*: Theo quy hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2020 được duyệt là 50,00 ha (Cụm công nghiệp Thạnh Thuận). Đến năm 2021 chỉ tiêu này không được thực hiện do UBND tỉnh Kiên Giang thu hồi chủ trương đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Thạnh Thuận nên chưa thực hiện đúng theo kế hoạch được duyệt.

- *Đất thương mại - dịch vụ*: Theo quy hoạch sử dụng đất thương mại - dịch vụ đến năm 2020 được duyệt là 17,54 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 15,00 ha, thấp hơn 2,54 ha và đạt 85,52% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân, do một số công trình có trong quy hoạch chưa được triển khai thực hiện trong giai đoạn này (cây xăng, các khu trung tâm thương mại...). Ngoài ra một số công trình hủy do không còn nhu cầu sử dụng tại xã Đông Hưng, Đông Hưng B, Thuận Hòa như công trình: CHXD Đỗ Thanh Mừng - ấp 10 Huỳnh (đường HLVB), CHXD Ngã Năm Miếu Ông Hoàng ấp 15, CHXD Ngã Tư Kênh Thứ 9 và Đê quốc phòng ấp 9A, CHXD Phan Thị Thùy Ngân.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Theo quy hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2020 được duyệt là 56,09 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 1,82 ha, thấp hơn 54,27 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các cơ sở sản xuất kinh doanh ở các xã, thị trấn chưa thực hiện.

- *Đất phát triển hạ tầng*: Theo quy hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2020 được duyệt là 2.172,46 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 2.044,46 ha, thấp hơn 128,00 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 94,11%. Nguyên nhân, kết quả thực hiện đến năm 2021 được thống kê diện tích theo khoanh đất thực tế nên diện tích đất phát triển hạ tầng có sự biến động lớn so với hiện trạng năm 2015 và chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng được phê duyệt. Cụ thể như sau:

+ *Đất giao thông*: Theo quy hoạch sử dụng đất giao thông đến năm 2020 được duyệt là 836,22 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 798,82 ha, thấp hơn 37,40 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 95,53%. Nguyên nhân do một số công trình trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện và một số chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như: Đường tỉnh 964 (Kênh Chổng Mỹ), Bến xe khách An Minh, ĐH.AM.DK.02 (ĐH Kênh KT1), Đường bộ ven biển (Đê quốc phòng), Đường huyện

Thuận Hòa nổi dài...

+ *Đất thủy lợi*: Theo quy hoạch sử dụng đất thủy lợi đến năm 2020 được duyệt là 1.244,81 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 1.194,86 ha, thấp hơn 49,95 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 95,99%. Nguyên nhân do một số công trình trong kỳ quy hoạch hủy bỏ do trùng công trình như: Hệ thống cống thuộc dự án đê biển An Minh - An Biên tại xã Vân Khánh Đông, Vân Khánh Tây, Đông Hưng A, Thuận Hòa; một số chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như: Mở rộng trạm cấp nước xã Đông Hưng (Hồ nước ngọt), Trạm cấp nước xã Đông Hưng B (ấp 15), Trạm cấp nước xã Tân Thạnh...

+ *Đất cơ sở văn hóa*: Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,33 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 3,03 ha, thấp hơn 3,30 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 47,87%. Nguyên nhân do một số công trình trong kỳ quy hoạch hủy do không còn nhu cầu sử dụng như: Trung tâm VH TT các xã Đông Thạnh, Tân Thạnh, Thuận Hòa, Vân Khánh Đông. Ngoài ra còn một số công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như: Trung tâm VH TT xã Đông Hưng, Đông Hưng B, Vân Khánh Tây.

+ *Đất cơ sở y tế*: Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2,25 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 2,76 ha, thấp hơn 0,49 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 84,92%. Nguyên nhân do một số công trình trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch đến năm 2030 như: Mở rộng trung tâm y tế huyện.

+ *Đất cơ sở giáo dục-đào tạo*: Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 55,68 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 42,06 ha, thấp hơn 13,62 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 75,54%. Nguyên nhân do một số công trình trong kỳ quy hoạch hủy do không còn nhu cầu sử dụng, do xóa điểm ghép một số trường như: Trường mầm non Vân Khánh Đông (điểm Kinh Chủ Vàng), Trường mầm non Vân Khánh Tây (Điểm Xẻo Lá - Cây Gõ), Trường Tiểu học Vân Khánh 1, Trường Tiểu học Vân Khánh 2. Ngoài ra có một số công trình chuyển kỳ quy hoạch đến năm 2030 như: Trường tiểu học Đông Hoà 5 (điểm chính), Mở rộng trường TH Đông Hưng A1 (Rọ Ghe), Trường mầm non Đông Hưng (ấp 10 Huỳnh), Trường TH Đông Thạnh 1 (Điểm lẻ ấp Thạnh Phú), Trường mầm non Tân Thạnh, Mở rộng trường TH Thuận Hoà 3...

+ *Đất thể dục-thể thao*: Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,38 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 không có chỉ tiêu, nguyên nhân do một số công trình trong kỳ quy hoạch hủy bỏ do không xác định được vị trí thực tế và do không có nhu cầu sử dụng như: Quỹ đất phát triển thể dục thể thao huyện An Minh.

+ *Đất công trình năng lượng*: Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 15,52 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 0,49 ha, thấp hơn 15,03 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình trong kỳ quy

hoạch chưa thực hiện chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như: Đường dẫn khí lô B-Ô Môn tại xã Đông Hòa.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,93 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 0,88 ha, thấp hơn 0,05 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 94,62%. Nguyên nhân do một số công trình trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như: Bưu điện văn hóa xã Vân Khánh Đông.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Theo quy hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2020 được duyệt là 20,90 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 thấp hơn 13,65 ha và đạt 34,69% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình hủy bỏ do không xác định được vị trí thực tế, không có nhu cầu như: Quỹ đất bãi thải, xử lý chất thải trên toàn huyện; do một số bãi chôn lấp CTR khu vực nông thôn ở các xã được duyệt trong quy hoạch sử dụng đất nhưng chưa được triển khai thực hiện. Chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch đến năm 2030.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Theo quy hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2020 được duyệt là 5,35 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 8 ha, thấp hơn 0,47 ha và đạt 91,21 % so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân một số công trình chưa thực hiện theo quy hoạch như: Chùa Bửu Minh, Chi hội Hưng Đông tự, Hội Quán Hưng Đông tự.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Theo quy hoạch sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2020 được duyệt là 13,11 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 1,98 ha, thấp hơn 11,13 ha và đạt 15,10 % so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân một số công trình hủy bỏ do không có nhu cầu sử dụng như: NTND huyện An Minh, nghĩa trang NTND xã Đông Hưng A; do một số công trình chưa thực hiện chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch đến năm 2030 như: Đất nghĩa trang nghĩa địa xã Tân Thạnh, Thuận Hòa, NTND liên xã Vân Khánh – Vân Khánh Tây, nghĩa trang nghĩa địa xã Vân Khánh Đông, Nghĩa trang nhân dân thị trấn Thứ 11.

+ *Đất chợ*: Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4,34 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 1,56 ha, thấp hơn 2,78 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 35,94%. Nguyên nhân do quy hoạch một số công trình trong kỳ quy hoạch nhưng chưa thực hiện, chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch đến năm 2030 tại xã Đông Thạnh, Tân Thạnh, Vân Khánh như: Chợ bách hóa tổng hợp (khu ĐTM Xẻo Nhàu), Chợ nông hải sản (khu ĐTM Xẻo Nhàu), Chợ Mười Quang, Chợ Kim Qui.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 12,39 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 5,87 ha, thấp hơn 6,52 ha và đạt 47,38 % so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân một số công trình hủy bỏ do không có nhu cầu sử dụng, hủy bỏ do đang mượn đất của dân như: Nhà văn hóa + trụ sở tại các xã Đông Hưng A, Đông Hưng B, Vân Khánh Đông; do một số công trình chưa

thực hiện chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch đến năm 2030 như: Nhà văn hóa + trụ sở tại các xã Thanh Hòa, Đông Thanh, Tân Thanh, Vân Khánh, Vân Khánh Tây.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng:* Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2,20 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 2,20 ha, không biến động so với quy hoạch được duyệt.

- *Đất ở tại nông thôn:* Theo quy hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2020 được duyệt là 1.264,72 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 1.133,83 ha, thấp hơn 130,89 ha và đạt 89,65 % so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do giai đoạn đầu công tác dự báo nhu cầu đất ở của nhân dân trên địa bàn huyện chưa sát với thực tế, do đó chưa đảm bảo diện tích đất ở phù hợp với nhu cầu sử dụng; do một số tuyến dân cư quy hoạch nhưng hủy bỏ để đăng ký mới chỉ tiêu đất ở tại các xã như: các tuyến dân cư dọc kênh Chông Mỹ, kênh Thứ 8, kênh Xẻo Bàn, các tuyến đường hành lang ven biển phía Nam, tuyến bờ Tây sông Xáng Xẻo Rô, kênh Bà Điền, kênh Bầu Sáu, kênh Thứ 9, kênh Xáng III, kênh Cây Dừa....

- *Đất ở tại đô thị:* Theo quy hoạch sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2020 được duyệt là 72,17 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 54,88 ha, thấp hơn 17,29 ha và đạt 76,04 % so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kỳ quy hoạch giai đoạn 2011-2020 có quy hoạch một số công trình đất ở đô thị tại TT. Thứ 11 nhưng không thực hiện hủy bỏ để đăng ký chỉ tiêu mới như công trình: Tuyến dân cư đường 965B, Tuyến dân cư đường hành lang ven biển phía Nam, Tuyến dân cư tỉnh lộ 967.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Theo quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 được duyệt là 22,98 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 12,76 ha, thấp hơn 10,22 ha và đạt 55,53 % so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân một số trụ sở cơ quan chưa thực hiện theo quy hoạch (Trụ sở UBND xã Đông Hưng B, Khu hành chính tập trung huyện, Trung tâm hành chính xã Hòa Đông, Trung tâm hành chính xã Nam Hòa). Ngoài ra theo thống kê đất đai bóc tách nhóm đất này thành đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng trụ sở cơ quan sự nghiệp nên diện tích thống kê giảm xuống.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Theo quy hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2020 được duyệt là 1,53 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 0,71 ha, thấp hơn 0,82 ha và đạt 46,41 % so với quy hoạch được duyệt.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Theo quy hoạch sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2020 được duyệt là 65 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 82 ha, tăng 17 ha và đạt 5% so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân thống kê bổ sung các diện tích tín ngưỡng trên địa bàn huyện.

- *Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối:* Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.108,87 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 1.101,72 ha, giảm 7,15 ha và đạt 99,36% so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,65 ha. Diện tích thực hiện chỉ tiêu này đến năm 2021 là 39,53 ha, tăng 32,88 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhận chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

1.3. Đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện năm 2021 đất chưa sử dụng có diện tích là 31,83 ha. Tăng 31,83 ha do diện tích năm 2021 được thống kê theo hiện trạng sử dụng đất.

2. Đánh giá những mặt đạt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Đánh giá chung

Qua đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của huyện kỳ trước cho thấy phần lớn các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện sát với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt. Nhóm đất nông nghiệp đạt tỷ lệ cao 100,81%, nhóm đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ khá 90,05%. Về các danh mục đến nay đã thực hiện được 39,81%. Các công trình còn lại đa số đề nghị giữ chuyển sang điều chỉnh quy hoạch.

Trong thời gian qua huyện đã đầu tư xây dựng nhiều công trình như: xây dựng các tuyến dân cư cấp kênh, khu dân cư đô thị, mở rộng các tuyến giao thông, xây dựng tuyến đê bao ngăn lũ, mở mới và nạo vét hệ thống kênh mương, mở mới, mở rộng và tôn tạo trường học các cấp, mở rộng hệ thống cơ sở thương mại - dịch vụ, xây dựng trụ sở cơ quan... Đã có sự chuyển dịch đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp theo định hướng phát triển kinh tế xã hội. Tuy vậy một số loại đất phi nông nghiệp tiếp tục cần phải tăng theo quy hoạch, đồng thời tiến hành điều chỉnh một số chỉ tiêu như phân tích ở trên.

2.2. Những mặt đạt được

- Được sự quan tâm lãnh đạo của UBND, HĐND huyện, Huyện ủy trong công tác lãnh đạo, kiểm tra giám sát lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Kiên Giang về chuyên môn nghiệp vụ, hàng năm, huyện luôn có kế hoạch sử dụng đất, công khai quy hoạch, kế hoạch nên việc quản lý sử dụng đất ngày càng chặt chẽ.

- Công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất từng bước được quan tâm, việc quản lý sử dụng đất từng bước đi vào nề nếp, chặt chẽ tuân thủ pháp luật, góp phần ổn định kinh tế xã hội an ninh quốc phòng của huyện.

- Huyện An Minh trong thời gian qua đã thực hiện công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đã đổi chiếu quy hoạch sử dụng đất trong các thủ tục hành chính về quản lý đất đai như : Xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đồng thời phối hợp gắn kết quy hoạch chung, các đồ án quy hoạch chi tiết trên địa bàn; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội - an ninh - quốc phòng của địa phương trong thời gian qua.

- Các công trình dự án phát triển có sử dụng quỹ đất theo kế hoạch mang lại hiệu quả kinh tế cao góp phần phát triển địa phương. Việc chuyển dịch đúng hướng cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp đã góp phần quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, duy trì được tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực nông - lâm - thủy sản theo định hướng trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đặc biệt, quỹ đất sử dụng xây dựng cụm tuyến dân cư, hạ tầng cơ sở mang lại hiệu quả, các cụm tuyến dân cư được hình thành giải quyết nhà ở cho nhân dân vùng lũ.

- Nhìn chung, các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, Ngành, UBND huyện và cả hệ thống chính trị từ huyện tới cơ sở quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhanh chóng, đảm bảo tiến độ, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

2.3. Ưu điểm

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020 trên địa bàn huyện An Minh đã đạt được những thành quả nhất định. Thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2.4. Tồn tại

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được vẫn còn một số tồn tại, trong quá trình thực hiện:

- Nhiều công trình, dự án triển khai gặp khó khăn, kéo dài qua nhiều năm do việc thiếu đồng bộ giữa công tác giải phóng mặt bằng với tái định cư và công tác bồi thường, hoàn trả.

- Một số công trình, dự án chưa được xác định cụ thể trong quy hoạch nhưng do yêu cầu cấp bách nên phải tổ chức thực hiện, vừa triển khai vừa bổ sung, hoàn thiện các bước công việc thủ tục chấp thuận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Kinh phí đầu tư bố trí cho việc thực hiện phương án bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng công trình còn chậm.

- Ngoài các yếu tố về vốn đầu tư, giống, kỹ thuật và thị trường tiêu thụ một số mặt

hàng nông sản chưa ổn định dẫn đến hạn chế tốc độ chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp và một số chỉ tiêu về sử dụng đất trong quy hoạch chưa đạt cao.

- Các công trình chưa thực hiện từ nay đến năm 2020 theo phương án quy hoạch chiếm tỷ lệ trên 57 % chưa thực hiện gây áp lực không nhỏ cho giai đoạn sau.

2.5. Nguyên nhân tồn tại

*** Nguyên nhân chủ quan**

- Công tác dự báo và quy hoạch các ngành làm cơ sở cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong kỳ kế hoạch 5 năm, nên dẫn đến mức độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch đề ra.

- Khi xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất, thường dự kiến thực hiện khá nhiều công trình, đặc biệt là các công trình cơ sở sản xuất kinh doanh, đất hạ tầng, cơ sở văn hóa, thể thao, trường học, y tế..., tuy nhiên do nguồn vốn đầu tư hạn chế, công tác xã hội hóa chưa tốt, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội, thể dục - thể thao nên thường thực hiện đạt thấp.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phát sinh nhiều tổ chức kinh tế trong và ngoài tỉnh có nhu cầu đầu tư, sử dụng đất để phát triển... nhưng không đăng ký nhu cầu sử dụng đất khi huyện xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Vì vậy không có trong danh mục các công trình sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Một số các công trình có trong đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa có vốn hoặc chưa có nhà đầu tư nên không thực hiện được làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt. Cụ thể như một số dự án quy hoạch khu đô thị, cụm công nghiệp, dự án sản xuất kinh doanh... đã không được nhà đầu tư thực hiện như đã cam kết do hạn chế về hiệu quả đầu tư, tính hấp dẫn cũng như khó khăn tài chính. Vì vậy mặc dù dự án đã lập quy hoạch chi tiết nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện không hoàn toàn cũng là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với các loại đất trên đạt tỷ lệ thấp.

- Trong nền kinh tế thị trường, việc quy hoạch đất sử dụng vào mục đích kinh doanh như cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại khó chính xác. Cụ thể như thời gian qua, suy thoái kinh tế đã ảnh hưởng lớn đến các dự báo và kế hoạch phát triển của địa phương. Mặt khác, đất bố trí cho mục đích kinh doanh nhưng không thỏa thuận nhận chuyển nhượng được thì cũng không thực hiện được quy hoạch.

- Công tác hậu kiểm các công trình quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt chưa được tăng cường.

- Chưa đưa ra quy chế phối hợp thực hiện giữa các bên có liên quan một cách cụ thể, nhằm đảm bảo các chỉ tiêu và các công trình sử dụng đất có trong quy hoạch kế hoạch để đạt mục tiêu đề ra

*** Nguyên nhân khách quan**

- Tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch ngành chưa được thống nhất cao, trong đó nổi bật là nội dung, tiêu chí và thời điểm lập quy hoạch. Phối hợp với các ngành liên quan chưa đảm bảo được tính đồng bộ, nhất quán trong đó hiện nay trên địa bàn có nhiều chủ trương mới làm cho quy hoạch cần phải có sự điều chỉnh phù hợp.

- Nguồn kinh phí thực hiện chưa chủ động được nguồn kinh phí thực hiện, phần lớn là nguồn ngân sách nhà nước. Nguồn vốn huy động đầu tư còn hạn chế trong đó một phần do ảnh hưởng suy thoái kinh tế. Kinh tế khó khăn dẫn đến ngân sách nhà nước chậm đầu tư, các nhà đầu tư thiếu vốn. Việc kêu gọi vốn đầu tư vào lĩnh vực xã hội còn khó khăn.

- Diễn biến khí hậu thời kỳ quy hoạch cũng có nhiều thay đổi bất thường, như lượng mưa cao, thời gian mưa ngắn, xói lở bờ sông,... dẫn đến việc bố trí sử dụng đất có nhiều thay đổi đặc biệt về bố trí đất sản xuất nông nghiệp, cũng như việc phải di dời các điểm dân cư khỏi những vùng bị ngập lụt.

- Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê các loại đất qua các kỳ kiểm kê đất đai dẫn đến kết quả theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT có sự thay đổi diện tích.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất, xây dựng các chỉ tiêu sử dụng đất phải được phối hợp thực hiện bởi nhiều ngành, nhiều cấp. Việc tham gia đóng góp xây dựng phương án quy hoạch, kế hoạch phải trên cơ sở thực tiễn và phù hợp với định hướng phát triển của mỗi ngành, lĩnh vực nhằm tránh sự chồng chéo, trùng lặp vị trí các công trình dự án.

- Công bố công khai danh mục và chỉ tiêu sử dụng đất

- Trong thực tế hiện nay trên địa bàn các nhà đầu tư thường lựa chọn địa điểm, thời điểm đầu tư theo các điều kiện và tiêu chí riêng. Do đó tùy thuộc vào danh mục đầu tư, quy mô diện tích, quy mô tài chính và cả thời gian đầu tư mà huyện và tỉnh cần xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường công tác hậu kiểm sau quy hoạch, phối hợp chặt chẽ kế hoạch sử dụng đất với kế hoạch vốn, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và kế hoạch phát triển đô thị.

- Đẩy mạnh công tác điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, công bố công khai và tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật đất đai đến người dân và tăng cường công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, thường xuyên triển khai thanh tra, kiểm tra để phát hiện kịp thời những sai phạm; hoàn thiện để có chính sách thu hút đầu tư hợp lý, khai thác tiềm năng đất đai của huyện, phát huy những thế mạnh về đầu mối giao thông, hạ tầng thương mại, dịch vụ, khu kinh tế cửa khẩu...

- Tăng cường công tác cập nhật quy hoạch các dự án, đồ án được phê duyệt vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Ứng dụng các phần mềm vào quản lý quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất.

- Công tác chỉnh lý biến động: tập trung thực hiện một cách đồng bộ, phối hợp với các đơn vị thực hiện chỉnh lý biến động theo tuyến trên thực địa, chỉnh lý và quản lý bản đồ địa chính đã số hóa đồng thời thông báo kịp thời các trường hợp biến động mới phát sinh để công tác quản lý đất đai ngày càng chặt chẽ hơn.

- Trong quá trình tổ chức lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng để quản lý, cải tạo chỉnh trang đô thị trong địa giới do mình quản lý, địa phương phải đánh giá kỹ hiện trạng sử dụng đất để đồ án quy hoạch có tính khả thi cao; trong đồ án phải đề xuất kế hoạch, lộ trình thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình công cộng theo nội dung được duyệt. Đối với khu vực quy hoạch nhà ở phải quy định rõ khu vực nào được giải quyết cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ cho dân, khu vực nào phải thực hiện theo dự án nhà ở.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, coi trọng dự báo chính xác nhu cầu quỹ đất và trách nhiệm trong đăng ký, xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực. Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa ban ngành và địa phương.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

1. Tiềm năng đất đai trong lĩnh vực nông nghiệp

- Tiềm năng đất trồng lúa: An Minh là huyện có diện tích đất lúa tương đối lớn chủ yếu là lúa 1 vụ đảm bảo an toàn an ninh lương thực cho nhân dân, phân bố hầu hết tại các xã, thị trấn trên địa bàn. Trong những năm tới huyện tập trung chỉ đạo cấy, sạ lấp lại vụ lúa trên nền đất nuôi tôm, duy trì mô hình tôm-lúa bền vững, đồng thời xây dựng thương hiệu tôm-cua-lúa hữu cơ ở những nơi có điều kiện. Cùng cố và phát triển phong trào kinh tế tập thể, nâng cao chất lượng hoạt động các tổ hợp tác và hợp tác xã hiện có, từng bước hình thành chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Tiềm năng đất trồng cây hàng năm: diện tích tiềm năng thích nghi có khoảng 22,11 ha, chủ yếu cung cấp nhu cầu thiết yếu cho nhân dân trên địa bàn, phân bố tại 5 xã và được trồng ở những nơi có khả năng chủ động tưới tiêu.

- Tiềm năng đất trồng cây lâu năm: điều kiện đất đai, khí hậu và địa hình phù hợp với các loại cây trồng lâu năm như: Tiêu, điều, dừa và cây ăn quả (xoài, nhãn, cam, khóm, táo...). Tiềm năng đất trồng cây lâu năm phân bố hầu hết tại các xã, thị trấn trên địa bàn.

- Tiềm năng đất lâm nghiệp: Diện tích đất lâm nghiệp của huyện tương đối ổn định, phần lớn là rừng gỗ tự nhiên, rừng gỗ trồng và các loại củi, tre, trúc, lá dừa nước thành phần các loại cây có giá trị cao. Tập trung phân bố hầu hết tại các xã, thị trấn trên địa bàn.

- Là huyện giàu tài nguyên thủy sản và là một trong những thế mạnh của huyện. Do đó, xác định nhiệm vụ chung về lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản là phát triển

toàn diện và từng bước hiện đại hóa ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản của huyện, chuyển đổi cơ cấu sản xuất hợp lý giữa nuôi trồng và khai thác gắn với bảo vệ nguồn lợi, bảo đảm phát huy lợi thế nuôi trồng thủy sản theo hướng đa canh, xen canh, nâng cao hiệu quả sản xuất mô hình tôm - cua - lúa phát triển bền vững, chú trọng phát triển nông nghiệp hữu cơ, xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp để nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường hiện nay.

2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Việc xác định và đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ phát triển công nghiệp, đặc biệt là các cụm công nghiệp có ý nghĩa quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập.

Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, môi trường và đảm bảo về quốc phòng, an ninh phải dựa trên cơ sở mức độ thuận lợi về vị trí, cơ sở hạ tầng, nguồn lực lao động và định hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn.

Với tiềm năng và lợi thế hiện có; với nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống; với sức ép phải đẩy mạnh phát triển các ngành tăng thu nhập, tránh tụt hậu. Vì vậy, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng cần được chú trọng và phát triển nay đến năm 2030 như: công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản; công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền; may mặc,...

2.2. Tiềm năng đất đai để phục vụ phát triển đô thị

Thị trấn Thứ 11 là đô thị đầu tiên của huyện đặt tại khu phố 3, đáp ứng tốt hơn với vai trò là trung tâm kinh tế chính trị xã hội của huyện với quy mô diện tích là 1.210,42 ha, chiếm 2,05% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong thời gian tới diện tích đất ở đô thị của Huyện sẽ tăng lên đáng kể, do chuyển diện tích một phần đất trồng cây lâu năm và một số loại đất khác phục vụ cho nhu cầu đất ở của người dân tại thị trấn cùng với việc tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị giao thông, giáo dục, y tế, văn hóa...

Phấn đấu đến năm 2030 phát triển thị trấn Thứ 11 thành đô thị loại IV.

2.3. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho xây dựng dân cư nông thôn

Hiện nay dân cư nông thôn trên địa bàn huyện chủ yếu được bố trí dọc theo tuyến giao thông và tập trung đông nhất tại khu vực trung tâm xã.

Định hướng đến năm 2030, huyện sẽ phát triển dân cư nông thôn theo hướng hình thành các cụm dân cư nông thôn tập trung để đầu tư cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng như nhà trẻ, trường học, cửa hàng; cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc... nhằm cải thiện, nâng cao điều kiện sinh hoạt và đời sống của người dân nông thôn; và tiếp tục

phát triển các tuyến dân cư hiện hữu (các tuyến cặp đường giao thông) nhằm duy trì các yếu tố truyền thống.

Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc xây dựng dân cư nông thôn trên địa bàn với định hướng phát triển như trên, đảm bảo đủ về quy mô diện tích với chủ yếu là các loại đất nông nghiệp xen kẽ, liền kề với đất ở theo hiện trạng và các loại đất cây lâu năm nằm dọc theo các tuyến giao thông hiện hữu.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Khái quát phương hướng

- Tăng cường chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, thương mại - dịch vụ, cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng Nông thôn mới. Phát huy và khai thác tốt tiềm năng lợi thế kinh tế vùng ven biển, khu vực bãi bồi ven biển. Tập trung đẩy mạnh cơ cấu lại ngành thủy sản phát triển phù hợp, ổn định giữa khai thác và nuôi trồng theo hướng đa canh, xen canh, nâng cao hiệu quả sản xuất mô hình tôm-cua-lúa phát triển bền vững, nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp, nuôi tôm công nghệ cao, nuôi tôm quảng canh có cải tiến; ứng dụng công nghệ mới về giống, cây trồng, vật nuôi, khai thác, đánh bắt thủy sản, công nghệ bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Quan tâm ứng dụng khoa học công nghệ trong xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường, bảo vệ diện tích rừng hiện có, chú trọng phát triển nông nghiệp hữu cơ, xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp để nâng cao khả năng cạnh tranh.

- Tập trung xây dựng Nông thôn mới gắn với đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế-xã hội đồng bộ. Phát triển nông thôn theo quy hoạch, đảm bảo môi trường sinh thái, an ninh trật tự ổn định, nâng cao trình độ dân trí và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh. Duy trì, giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí của các xã được công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới hàng năm.

- Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện đầy đủ các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh. Tạo điều kiện để doanh nghiệp đầu tư và mở rộng nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện, nhất là đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp. Quy hoạch, chuẩn bị kêu gọi đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Thạnh Phú, xã Đông Thạnh. Tích cực huy động các nguồn vốn, đa dạng hóa hình thức đầu tư, ưu tiên các lĩnh vực: hạ tầng về giao thông, phát triển hệ thống điện, nước, xử lý chất thải, hoàn chỉnh mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại, khu dân cư. Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống nhân dân.

- Phát triển kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường để từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, giảm dần tỷ lệ hộ nghèo, phát triển y tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ.

- Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, có giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong bố trí quy hoạch, tập trung xây dựng

kết cấu hạ tầng gắn với quy hoạch bố trí dân cư đô thị và nông thôn.

1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm trước mắt, tập trung vào các khâu đột phá trọng điểm trong phát triển kinh tế - xã hội như sau:

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư phát triển các lĩnh vực sản phẩm có lợi thế, có khả năng cạnh tranh cao: phát triển nông nghiệp theo hướng chất lượng cao với các sản phẩm chủ yếu như lúa, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

- Đến năm 2025 xây dựng An Minh thành huyện nông thôn mới, phát triển toàn diện, phấn đấu đến năm 2030 thị trấn Thứ 11 thành đô thị loại IV.

- Phát triển nhanh giáo dục đào tạo, dạy nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của huyện đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đưa nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất nhất là trong nông nghiệp và thủy sản.

- Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi và các công trình phúc lợi, dịch vụ công cộng... nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện với việc bố trí hợp lý khu dân cư.

- Phát triển kinh tế đi đôi với việc phát triển các vấn đề xã hội. Nâng cao nhận thức trong nội bộ và quần chúng về vị trí, tầm quan trọng của văn hóa, thực sự coi văn hóa là nền tảng tinh thần, là động lực cho sự phát triển. Tăng cường đầu tư từ nhiều nguồn lực, tiếp tục xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa. Tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

- Phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ quốc phòng, an ninh vững chắc. Tăng cường công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh đủ sức lãnh đạo và tổ chức thắng lợi nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ.

2. Quan điểm sử dụng đất đến năm 2030

- Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá vì vậy sử dụng đất phải mang lại hiệu quả cao lâu bền, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ và từng bước cải thiện môi trường.

- Bố trí sử dụng đất không chỉ đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn trước mắt, mà phải tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển giai đoạn sau; đặc biệt đáp ứng yêu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ, công nghiệp, phát triển nông nghiệp chất lượng cao với mô hình sản xuất tổng hợp và với các vùng phải chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất để đáp ứng yêu cầu phát triển của giai đoạn 2030.

- Sử dụng đất tiết kiệm, thiết thực, hợp lý, hạn chế tối đa tình trạng đầu cơ đất đai làm giảm hiệu quả sử dụng đất và phân tán nguồn lực đầu tư. Ưu tiên đất đai cho xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là cho các lĩnh vực và khu vực trọng điểm. Khai thác và

phát huy cao thành quả xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là các tuyến đường trục, cụm công nghiệp, trung tâm hành chính, khu dân cư đô thị và nông thôn để làm động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, gắn với lộ trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, đảm bảo sự hài hoà trong phát triển lãnh thổ trên phạm vi toàn huyện, ứng phó ngày càng tốt hơn với tác động của tình trạng biến đổi khí hậu - nước biển dâng và xây dựng các hồ chứa ở thượng nguồn sông Mê Kông.

- Trong sử dụng đất nông nghiệp, cần tập trung cho tăng vụ trên đất lúa, chuyển đổi loại hình sử dụng đất theo hướng đa canh tổng hợp, nông ngư kết hợp, tăng cường thâm canh để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng đất một cách bền vững, đem lại thu nhập ổn định cho lao động ở nông thôn hiện và sẽ còn chiếm tỷ lệ lớn trong cơ cấu lao động xã hội trong 10 năm trước mắt, góp phần quan trọng vào an ninh lương thực và thực phẩm cho cả nước.

- Đảm bảo nhu cầu đất cho việc quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng,... không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế khác.

- Đáp ứng đủ nhu cầu về đất ở, cần được quy hoạch thuận tiện cho việc đi lại sản xuất và tận dụng có hiệu quả hệ thống cơ sở hạ tầng hiện có. Quy hoạch và tổ chức tái định cư cho các hộ dân cần vượt lũ.

- Quy hoạch sử dụng đất đai phải kết hợp đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với quốc phòng - an ninh, tăng cường cải thiện và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

- Phát huy lợi thế của từng địa bàn gắn với nâng cao hiệu quả phát triển sản xuất nông nghiệp thủy sản theo hướng thâm canh và ứng dụng công nghệ cao; đa dạng hóa các loại hình sử dụng đất theo hướng tăng vụ, tăng năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cho nông thủy sản.

- Ưu tiên đất cho xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu đô thị (mở rộng trung tâm Thị trấn thứ 11 lên 197,3 ha, hình thành Đô thị mới Xẻo Nhàu), cụm công nghiệp (CCN Thạnh Phú) cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường. Dành quỹ đất thỏa đáng để xây dựng các công trình hạ tầng có vai trò nối kết An Minh với bên ngoài, nhất là với các trung tâm kinh tế lớn trong và ngoài tỉnh. Cụ thể là các tuyến đường giao thông kết nối như: Đường hành lang ven biển phía Nam; đường bộ ven biển, các tuyến đường tỉnh ĐT.964, ĐT.965B, ĐT.967, ĐT.968; các tuyến đường huyện nối kết các xã và mạng lưới đường giao thông nông thôn; các tuyến đường điện trung cao thế...

- Lựa chọn mô hình để khuyến khích, tạo điều kiện về đất đai cho xây dựng các khu

dân cư đẹp về kiến trúc, tốt về môi trường, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, kế thừa được các tinh hoa truyền thống kết hợp ứng dụng các thành tựu của kiến trúc hiện đại để tạo phong cách và nét đặc sắc cho dân cư trên địa bàn của huyện.

- Có chính sách hỗ trợ để ngành nông nghiệp sử dụng có hiệu quả cao sản phẩm phụ của trồng trọt và chế biến, chất thải chăn nuôi và sinh hoạt vào sản xuất phân hữu cơ vi sinh, tái tạo năng lượng để vừa ngăn chặn có hiệu quả ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, vừa cung cấp nguồn phân hữu cơ để bồi bổ độ phì nhiêu đất đai, hạn chế ô nhiễm, góp phần sử dụng bền vững tài nguyên đất đai.

- Hướng sử dụng đất trong dài hạn từng nhóm mục đích sử dụng được xác định như sau:

+ Cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp, bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất lâm nghiệp có chiều hướng ổn định về địa bàn và cơ cấu sử dụng đất trong từng nhóm mục đích sử dụng sẽ tiếp tục chuyển đổi theo hướng sau:

- Đất sản xuất nông nghiệp: Sẽ hình thành các vùng chuyên canh sản xuất lúa tập trung theo mô hình cánh đồng mẫu lớn đang triển khai trên địa bàn vùng ĐBSCL. Đồng thời tái cơ cấu sản xuất theo đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã được UBND tỉnh Kiên Giang chấp thuận chủ trương cho ngành nông nghiệp thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: cơ bản nuôi tôm trong vùng chuyên nuôi trồng thủy sản và vùng dưới tán rừng phòng hộ, nuôi xen canh trong ruộng lúa và trong ruộng vườn để tăng hiệu quả sử dụng đất đai, cung ứng lượng thủy sản cho nhu cầu nội huyện cũng như xuất ra bên ngoài.

- Đất lâm nghiệp, dự kiến xu thế sẽ giảm, do không cạnh tranh được với sản xuất lúa. Hơn nữa, đất rừng sản xuất ở An Minh do hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng nên khi hết chu kỳ khai thác và trong điều kiện thủy lợi đã được đầu tư, giá lúa được điều hành tốt để đảm bảo người dân có lãi trên 30% thì người dân sẽ chuyển đổi sang trồng lúa. Do đó, phát triển lâm nghiệp ở An Minh về lâu dài chủ yếu là chuyển sang trồng cây phân tán trên các bờ kênh rạch, trong vườn nhà để vừa bảo vệ môi trường vừa cung ứng gỗ cho xây dựng nhà cửa và công nghiệp chế biến gỗ.

+ Đất phi nông nghiệp tiếp tục tăng do cơ sở hạ tầng và vật chất kỹ thuật trên địa bàn huyện còn rất thiếu; đồng thời cho nhu cầu tách xã. Dự kiến mức độ tăng diện tích đất phi nông nghiệp từ nay đến năm 2030 có mức tăng bình quân từ 65 – 85 ha/năm.

- Lựa chọn mô hình để khuyến khích, tạo điều kiện về đất đai cho xây dựng các khu dân cư đẹp về kiến trúc, tốt về môi trường, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, kế thừa được các tinh hoa truyền thống kết hợp ứng dụng các thành tựu của kiến trúc hiện đại để tạo phong cách và nét đặc sắc cho dân cư trên địa bàn của huyện.

- Có chính sách hỗ trợ để ngành nông nghiệp sử dụng có hiệu quả cao sản phẩm phụ của trồng trọt và chế biến, chất thải chăn nuôi và sinh hoạt vào sản xuất phân hữu cơ vi sinh, tái tạo năng lượng để vừa ngăn chặn có hiệu quả ô nhiễm môi trường đất, nước,

không khí, vừa cung cấp nguồn phân hữu cơ để bồi bổ độ phì nhiêu đất đai, hạn chế ô nhiễm, góp phần sử dụng bền vững tài nguyên đất đai.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tỷ trọng nông - lâm - thủy sản giảm từ 42,59% năm 2020 xuống 21,31% năm 2025; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 22,91% năm 2020 lên 31,63% năm 2025; tỷ trọng thương mại - dịch vụ tăng từ 34,50% năm 2020 lên 47,00% năm 2025. (Theo Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ IX, nhiệm kỳ 2020 - 2025 tháng 8 năm 2020).

- Đến năm 2025, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm là 4,59%.
- Tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu trên địa bàn đạt 10.908 tỷ đồng.
- Đến năm 2025 thu nhập bình quân đầu người đạt 63 triệu đồng/người/năm.
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2025 đạt 45 tỷ đồng, tăng bình quân hằng năm 4,6%.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 12,2% so với giai đoạn 2016-2020
- Phân đầu đến năm 2025 có thêm 11 trường đạt chuẩn quốc gia; hằng năm huy động học sinh từ 6-14 tuổi đến trường đạt 98%, huy động 80% trẻ 3-4 tuổi đến lớp.
- 100% chất thải y tế, chất thải nguy hại được thu gom và xử lý.
- Phân đầu hằng năm có 85% gia đình; 75% ấp, khu phố; 90% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa.
- Có 7 bác sĩ/vận dân; 95% trở lên người dân tham gia bảo hiểm y tế, 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.
- Hằng năm tư vấn giải quyết việc làm từ 3.500 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hằng năm từ 1,2% trở lên (theo chuẩn nghèo mới).
- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh từ 95%.
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới Quốc gia đạt 99,9%.
- Phân đầu đến năm 2025 Huyện được công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới và có 3 xã (Đông Hưng B, Văn Khánh, Thuận Hòa) đạt xã nông thôn mới nâng cao.
- Phân đầu đến năm 2030 xây dựng thị trấn thứ 11 thành đô thị loại IV, Xẻo Nhàu thành đô thị ven biển của huyện.
- Tỷ lệ sinh giảm còn dưới 12,6%.
- Tỷ lệ tăng dân số giảm còn dưới 6,2%.
- Công tác tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phi nông nghiệp: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng phi nông nghiệp (công nghiệp - xây dựng và dịch vụ), giảm dần tỷ trọng trọng nông nghiệp trong cơ cấu GRDP, phát triển nhanh khu vực phi nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn để thu hút lao động, nâng cao mức sống nhân dân. Khu vực Nông nghiệp vẫn tiếp tục có sự tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng được nâng lên. Khu vực phi nông nghiệp, tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực, đổi mới công nghệ các cơ sở chế biến nông sản, sản xuất nước đá, xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị và đường nông thôn.

- Chuyển dịch cơ cấu khu vực sản xuất - khu vực dịch vụ: Phát triển mạnh các ngành dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống, trong đó: chú trọng các lĩnh vực dịch vụ thương mại, vận tải, bưu chính - viễn thông, tín dụng tài chính.

1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

1.2.1. Khu vực kinh tế nông-lâm-thủy sản

*** Sản xuất nông nghiệp**

- Thực hiện tốt quy hoạch sản xuất nông nghiệp gắn với việc từng bước thực hiện cơ cấu ngành nông nghiệp. Khai thác hiệu quả đất nông nghiệp trên cơ sở từng vùng sản xuất để phát triển các loại hình sản xuất phù hợp với từng loại cây trồng, vật nuôi nhằm mang lại giá trị sản xuất cao như: nuôi tôm, cua, các loại nhuyễn thể, lúa, rau màu. Tập trung đầu tư chuyển đổi cơ cấu vật nuôi (thủy sản) và cây trồng từ đất tôm – lúa sang kết hợp với nuôi thủy sản với trồng các loại cây cỏ phù hợp nhằm cải tạo môi trường nước sau các vụ nuôi thủy sản; vận động nhân dân chuyển dần từ hình thức sản xuất tôm – lúa qua nuôi “tôm – lúa có cải tiến”, và chuyển một phần diện tích chuyên nuôi trồng thủy sản sang nuôi Bán công nghiệp – Công nghiệp; đồng thời ứng dụng khoa học công nghệ nuôi tôm 2 giai đoạn trên ao lót bạt an toàn sinh học, hạn chế dịch bệnh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng cao.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực bền vững, giá trị sản xuất ngư - nông - lâm nghiệp đạt 8.055 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân hàng năm 5,23%;

- Tổng sản lượng lúa đạt 92.000 tấn, trong đó lúa chất lượng cao đạt 98,5%. (Theo BC số 225/BC-UBND ngày 10/12/2020).

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên đất đai, đặc điểm thổ nhưỡng, nguồn nước, đầu tư thủy lợi, tiếp tục nâng cao hiệu quả 4 tiểu vùng sản xuất như sau:

- Vùng mặt nước bãi bồi ven biển: Với chiều dài 37 km và phạm vi khoanh nuôi rộng khoảng 5 km, tương đương diện tích 18.500 ha phù hợp với nuôi sò huyết, hến, nghêu, lươn, vẹm xanh. Đồng thời kết hợp với quản lý và khai thác các loại giống thủy sản ven bờ, nhất là sò huyết giống.

- Khu vực rừng phòng hộ: Diện tích 2.560 ha, nuôi thủy sản 30% diện tích, tiếp tục xác định thế mạnh của vùng này là nuôi sò huyết xen canh với nuôi tôm, cua, ba khía,

ghẹ bông, các các loại. Trong thời gian tới phối hợp với Sở NN và PTNT trồng mới diện tích rừng đối với những hộ dân chưa đạt tỷ lệ rừng theo quy định nhằm đảm bảo tính ổn định, bền vững trong sản xuất, phòng thiên tai.

- Vùng chuyên nuôi trồng thủy sản: khu vực từ đê Quốc phòng đến kênh Chổng Mỹ trên địa bàn 6 xã ven biển, có thời gian ảnh hưởng mặn sớm và kéo dài. Điều kiện đất đai thổ nhưỡng, môi trường nước phù hợp với mô hình bán thâm canh, thâm canh, nuôi chuyên các loại thủy sản, nuôi sò huyết. Vùng quy hoạch chuyên nuôi trồng thủy sản mở rộng ở các xã trên từ kênh Quốc phòng đến kênh Chổng Mỹ, diện tích 7.350 ha.

- Vùng tôm – lúa:

+ Từ kênh Chổng Mỹ đến kênh xáng Xẻo Rô trong những năm qua bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn nhiều, trong giai đoạn từ năm 2017 đến năm 2020 do hệ thống các cống trên đê biển chưa hoàn thành nên việc kiểm soát mặn gặp khó khăn, canh tác lúa kém hiệu quả, do đó cần tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chủ động rửa mặn, lấp lại vụ lúa theo lịch thời vụ, những nơi thật sự khó khăn không lấp lại vụ được thì thay thế bằng việc trồng các loại cây, cỏ cải tại môi trường để nuôi thủy sản; sản xuất theo mô hình nuôi tôm, xen canh cua biển, tôm càng xanh,....

+ Khu vực từ kênh xáng Xẻo Rô đến kênh KT5 (giáp huyện U Minh Thượng) duy trì gieo cấy lúa lấp vụ theo mô hình tôm – lúa, nâng dần hình thức nuôi lên “tôm – lúa có cải tiến”, kết hợp nuôi tôm càng xanh hoặc cua biển,...chọn các giống lúa chất lượng, bao tiêu sản phẩm, với diện tích tương đương 17.300 ha. Bên cạnh đó, ổn định và nâng cao năng suất đối với 100 ha diện tích sản xuất lúa 2 vụ ở ấp 7 Xáng II, xã Đông Hòa.

Về lâu dài, tranh thủ sự đầu tư của Tỉnh, của Trung ương xây dựng hoàn chỉnh hệ thống các cống trên đê biển ngăn mặn, giữ nước ngọt phục vụ nhu cầu sản xuất theo mô hình tôm – lúa bền vững”. Từ sau năm 2020, mở rộng diện tích gieo cấy lúa trên nền đất nuôi tôm từ kênh Chổng Mỹ đến kênh xáng Xẻo Rô nhằm góp phần tăng thu nhập cho nông dân và tăng hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích. *(Theo BC số 82/KH-UBND kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)*

*** Trồng trọt**

- *Sản xuất lúa gạo:* Sản xuất lúa để đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn và đảm bảo tính bền vững của mô hình tôm – lúa. Tuy nhiên, trong giai đoạn đến năm 2020 khi hệ thống các cống ven biển chưa hoàn thành, diện tích gieo cấy lúa lấp vụ trên đất nuôi tôm giảm đối với khu vực từ sông xáng Xẻo Rô đến kênh Chổng Mỹ. Hướng phát triển chính là ổn định địa bàn các xã, thị trấn phía bờ Đông sông xáng Xẻo Rô. Đồng thời, chọn lựa một số giống lúa có khả năng chịu mặn cao, thích nghi với điều kiện thổ nhưỡng của huyện, nhất là trên nền đất nuôi tôm để áp dụng vào sản xuất mang lại hiệu quả cao và bền vững. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ cao tiêu chuẩn VietGAP nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành, tăng lợi nhuận và thích ứng với biến đổi khí

hậu. Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất lúa gắn với bao tiêu sản phẩm, lúa chất lượng cao, tiếp tục liên kết với Tập đoàn Lộc Trời mở rộng diện tích trồng lúa BN1 để bao tiêu sản phẩm lên đến 5.000 ha.

- *Phát triển sản xuất rau, màu:* Từng bước nâng cao trình độ thâm canh rau, màu theo hướng sản xuất an toàn, đa dạng hóa các loại phù hợp với nhu cầu thị trường, xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ phù hợp với nhu cầu thị trường, xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ phù hợp cho các xã có điều kiện về nguồn nước tưới. Địa bàn phát triển trồng rau quanh khu vực Thị trấn và các xã Vả Khánh Tây, Đông Hòa, Đông Thạnh.... (Theo BC số 82/KH-UBND kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

*** Chăn nuôi gia súc, gia cầm**

Phát triển chăn nuôi theo hướng mở rộng quy mô, đầu tư ở những nơi có điều kiện. Áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật để nâng cao năng suất chất lượng hiệu quả. Xây dựng chuồng trại chăn nuôi phải đảm bảo vệ sinh môi trường, thực hiện tốt công tác thú y đảm bảo an toàn dịch bệnh, thực hiện Đề án xây dựng Lò giết mổ gia súc, gia cầm tập trung. Quy hoạch tuyến ven biển nuôi chim yến nằm trên địa bàn 6 xã.

- *Phát triển chăn nuôi heo:* nuôi heo phù hợp với điều kiện và quy mô hộ, từng bước cải tạo nâng cấp đàn giống, thực hiện chương trình nạc hóa đàn heo theo phương thức chăn nuôi công nghiệp, bán công nghiệp.

- *Phát triển chăn nuôi gia cầm:* Khuyến khích mở rộng chăn nuôi tập trung, mô hình chăn nuôi gà thả vườn đảm bảo an toàn sạch bệnh. Tổ chức chăn nuôi trang trại trong môi trường khép kín bảo đảm không ô nhiễm môi trường và an toàn dịch bệnh ở những xã có điều kiện. Chăn nuôi vịt quy mô hộ gia đình, phát triển các mô hình nuôi vịt biển phù hợp với điều kiện sinh thái mặn – ngọt của huyện. Thực hiện tốt các biện pháp thú y phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và cúm (H5N1, H5N8, H7N9). (Theo BC số 82/KH-UBND kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030)

*** Nuôi trồng thủy sản**

Xây dựng ngành thủy sản thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, có hiệu quả, có năng lực để tự đầu tư phát triển và đảm bảo có giá trị xuất khẩu lớn, tạo nhiều việc làm, góp phần giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế ở địa phương; đặc biệt là khu vực ven biển, góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng trên biển.

Trên cơ sở các vùng nuôi thủy sản hiện có, từng bước xác định vùng, khu vực cần tập trung đầu tư chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, áp dụng tốt các quy trình VietGap, GlobalGAP, ASC...đảm bảo chất lượng và xuất xứ của sản phẩm đáp ứng nhu cầu của các thị trường về chất lượng thủy sản; làm tốt công tác quy hoạch nuôi thủy sản trên từng tiểu vùng, liên kết với các Tập đoàn, tôm sú An Minh. Mở rộng các mô hình nuôi “tôm có cải

tiến”, nuôi Bán công nghiệp, Công nghiệp, nuôi nhuyễn thể, nuôi tôm cá dưới tán rừng; mô hình nuôi tư vùng nuôi ghép tôm sú, tôm thẻ, tôm càng xanh hoặc cua biển,... Quy hoạch và kêu gọi đầu tư vùng nuôi tôm Công nghệ cao khu vực Ô 2 xã Thuận Hòa và từ kênh Đầu Ngàn đến kênh Bà Đàm, giới hạn từ kênh 10 Quang đến kênh giữa 10 Quang – Quảng Điền của xã Đông Thạnh, nhằm tăng tỷ trọng đóng góp của kinh tế thủy sản trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Phân đầu nâng diện tích nuôi luân canh, xen canh các loài thủy sản toàn huyện năm 2025 sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 81.568 tấn, trong đó nuôi tôm 26.143 tấn, trong đó:

- Nuôi tôm: Tăng diện tích nuôi tôm xen canh chuyển đổi chủ yếu từ rừng sản xuất kém hiệu quả, vườn tạp và nuôi luân canh, xen canh. Phát triển nuôi trên các tiểu vùng quy hoạch nuôi tôm kết hợp với trồng các loại cỏ cải tạo môi trường. Mở rộng diện tích nuôi Bán công nghiệp và Công nghiệp lên 180 ha vào năm 2025; diện tích chuyên nuôi tôm vùng NTTS từ 4.000 ha tăng lên 7.000 ha (chủ yếu từ đê Quốc phòng đến kênh Chổng Mỹ, do khu vực này có điều kiện tự nhiên gần biển, địa hình thấp, thời gian chịu ảnh hưởng mặn dài); nuôi tôm dưới tán rừng 1.850 ha; nuôi tôm có cải tiến trên các tiểu vùng quy hoạch. Bên cạnh đó, phát triển nuôi luân canh, xen canh tôm càng xanh trong giai đoạn có mưa, độ mặn thấp, phân đầu đến năm 2025 có 5.000 ha nuôi tôm càng xanh trên nền đất lúa.

- Nuôi cua: Tiếp tục duy trì, nâng dần quy mô nuôi cua trên các tiểu vùng nuôi thủy sản, nhất là đối với vùng tôm – lúa chuyên NTTS.

- Nuôi sò huyết: Khu vực nuôi sò huyết chủ yếu tập trung vùng dưới tán rừng PHVB, vùng chuyên NTTS và một số ít diện tích vùng bãi bồi ven biển.

- Nuôi các loại nhuyễn thể vùng bãi bồi ven biển: Thực hiện tốt công tác giao khoán, cho thuê và quản lý mặt nước bãi bồi ven biển để khoanh nuôi các loài thủy sản, nhất là nuôi và khai thác nguồn lợi sò tự nhiên ở khu vực này.

- Nuôi cá: Đẩy mạnh phong trào nuôi các đồng khu vực có nước ngọt quanh năm, rừng Tiểu khu, ao vườn nhỏ của các hộ nhân dân, nuôi các nước lợ mặn vùng ven biển với các đối tượng có giá trị kinh tế cao như cá mú, cá chẽm và các loài cá khác.

- Nuôi thủy đặc sản và các sản phẩm đặc thù khác: mở rộng các điểm gác kèo ong, nuôi cá sấu, nuôi rắn ri cá, ri voi và các cơ sở sản xuất tôm giống, cua giống, các điểm ương dèo sò giống, sản xuất sò giống. Quy mô đến năm 2025 có 180 điểm gác kèo ong, nuôi cá sấu, nuôi rắn, các cơ sở của giống, tôm giống cung cấp cho thị trường nội địa khoảng 1.250 triệu con và sò giống 2000 tấn.

Tăng cường chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân; thực hiện xã hội hoá việc nhân giống cây trồng, vật nuôi, áp dụng cơ giới hoá, điện khí hoá vào sản xuất một số khâu có điều kiện, chủ động phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi nhằm bảo vệ sản xuất, quan tâm thủy lợi nội đồng. (Theo BC số 82/KH-UBND kế hoạch thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2020 và định hướng đến

- Khai thác tốt tiềm năng kinh tế khu vực ven biển, quản lý các phương tiện khai thác đánh bắt vùng biển nước ngoài, đồng thời hỗ trợ chính sách cho ngư dân đánh bắt xa bờ, sản lượng khai thác đạt 13.000 tấn. (Theo BC số 225/BC-UBND ngày 10/12/2020).

*** Lâm nghiệp**

Tiếp tục thực hiện chủ trương bảo vệ và phát triển rừng, nhất là Chương trình trồng rừng phòng hộ ven biển; phòng chống xói lở, bảo vệ rừng, đề biện thích ứng biến đổi khí hậu, thực hiện tốt các giải pháp lâm sinh, gắn với phát triển các mô hình kinh tế kết hợp; chú trọng trồng cây phân tán trên đất vườn nhà, ven đường, ven kênh rạch. Rà soát lại quy hoạch rừng, xác định đề duy trì hợp lý diện tích rừng phòng hộ, điều chỉnh diện tích rừng sản xuất kém hiệu quả sang sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh các hoạt động xã hội hóa nghề rừng thông qua hình thức liên doanh liên kết, kết hợp du lịch sinh thái gắn với quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Thu hút doanh nghiệp, ký kết bao tiêu sản phẩm trồng các loại cây để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, sản xuất đồ gỗ và vật liệu xây dựng. Phân đấu đến năm 2025 tỷ lệ che phủ rừng đạt 14,50%.

1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

*** Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp**

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 1.843 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân hàng năm 6,52%; Giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 1.009 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân hàng năm 2,2%.

- Tập trung phát triển ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp các ngành nghề truyền thống trên cơ sở khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên, nguyên liệu và lợi thế sẵn có của huyện theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn ưu tiên phát triển ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại địa phương, tạo sự liên kết giữa các vùng nguyên liệu với các cơ sở sản xuất công nghiệp. Tiếp tục triển khai đề án hỗ trợ khuyến công, xúc tiến thương mại sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và các sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của địa phương. Nâng cao năng lực các cơ sở sản xuất CN - TTCN. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động, thân thiện với môi trường.

- Phát triển thêm một số cơ sở sơ chế thủy sản tại các xã. Tiếp tục kêu gọi đầu tư mở rộng quy mô khai thác và cung cấp nước máy thuộc các cụm xã. Ngoài tạo điều kiện quy hoạch để phát triển các cơ sở, ngành nghề, nhà nước tăng cường hỗ trợ các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, gia tăng quy mô sản xuất, chế biến. Mặt khác, vận động các doanh nghiệp áp dụng khoa học công nghệ và kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, đổi mới công cụ máy móc thiết bị để tăng năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm.

*** Xây dựng**

- Tập trung đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng thiết yếu, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án Đê biển, Ô 2 thủy lợi, Tỉnh lộ 964, Tỉnh lộ 967 nối dài, đường kênh Chủ Vàng – đoạn về trung tâm thương mại thị trấn thứ 11,...Lập kế hoạch đầu tư xây dựng mới, cải tạo sửa chữa, nâng cấp các công trình xây dựng cơ bản thường xuyên như: cầu lộ GTNT, trụ sở làm việc các cơ quan, xã thị, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, đầu tư phát triển mạng lưới điện... Kêu gọi đầu tư xây dựng các chợ trên địa bàn, Khu đô thị Xẻo Nhàu, các khu dân cư, cụm công nghiệp.

- Quy hoạch kêu gọi đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Thạnh Phú, xã Đông Thạnh. Tích cực huy động nguồn vốn, đa dạng hóa các hình thức đầu tư về hạ tầng giao thông, điện nước, xử lý chất thải, hoàn chỉnh mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại, khu dân cư.

- Xây dựng Nông thôn mới cho các xã đạt gần 19 tiêu chí gắn với đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế-xã hội đồng bộ. Phát triển nông thôn theo quy hoạch, đảm bảo môi trường sinh thái, an ninh trật tự ổn định, nâng cao trình độ dân trí và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại-dịch vụ

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 9.479 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân 12,5%. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 505 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân hàng năm 16%.

- Phát triển dịch vụ gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, gắn với phát triển nông thôn mới.

- Phát triển đa dạng các loại hình tổ chức và phương thức hoạt động thương mại, phát triển các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh đồng thời phát triển các loại hình doanh nghiệp thương mại lớn với hệ thống phân phối hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại đảm bảo người dân mua bán trao đổi hàng hoá dễ dàng, thuận lợi.

- Phát triển thương mại hàng hoá gắn kết với đầu tư, sản xuất và thương mại dịch vụ theo lộ trình cam kết quốc tế, đồng thời chú trọng đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường và người tiêu dùng trong nước. Phát triển hình thức mua bán tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng.

- Theo dõi tình hình giá cả thị trường không để tình trạng khan hiếm hàng hóa gây tăng giá đột biến.

- Kêu gọi đầu tư phát triển khu dân cư thương mại Trường Phát An Minh, chợ Thứ 9 xã Đông Hòa, bến cá Kim Quy xã Vân Khánh, trung tâm thương mại thị trấn Thứ 11... Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, phục vụ tốt hơn nhu cầu sản xuất và nâng cao đời sống của nhân dân.

- Phát triển các loại hình vận tải, bưu chính viễn thông, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu

trú, ăn uống. Khai thác tuyến vận tải hàng hóa, hành khách từ cảng Xẻo Nhàu ra các đảo, huyện đảo trong tỉnh.

- Quy hoạch phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển, du lịch xanh, du lịch ven biển.

2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Theo chỉ tiêu cấp tỉnh dự kiến phân bổ cho huyện diện tích tự nhiên đến năm 2030 là 59.048,27 ha, tăng 22,07 ha so với năm 2021, trong đó đất nông nghiệp có diện tích 53.952,87 ha giảm 599,91 ha so với năm 2021; đất phi nông nghiệp có diện tích 5.095,40 ha tăng 653,81 ha so với năm 2021; đất chưa sử dụng không còn. Cụ thể bảng sau:

Bảng 18: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân khai cho huyện An Minh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		59.048,31	59.048,27	-0,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.574,89	53.952,87	-599,91
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38.765,04	35.540,70	-3.224,34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>38.765,04</i>	<i>35.540,70</i>	<i>-3.224,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,11	0,00	22,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.076,24	2.928,27	-147,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.028,55	3.359,00	-1.669,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	498,23	2.826,47	2.328,24
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.177,48	9.167,63	1.990,15
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,24	40,41	33,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.441,59	5.095,40	653,81
	Trong đó				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,28	93,00	82,72
2.2	Đất an ninh	CAN	3,60	11,90	8,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	80,00	80,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,00	17,54	2,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,82	56,09	54,27

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.058,57	2.311,82	22,13
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	798,82	936,22	27,19
-	Đất thủy lợi	DTL	1.194,86	1.244,82	13,21
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,03	6,33	11,50
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,76	3,25	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	42,06	55,68	0,00
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,00	5,38	4,83
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,49	15,52	1,97
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	0,93	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,25	20,90	-20,90
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,88	5,35	-5,35
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,98	13,11	-13,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-		-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-		-
-	Đất chợ	DCH	1,56	0,00	7,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,87	0,00	15,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,20	0,00	3,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.133,83	1.264,72	6,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,88	72,17	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,76	22,98	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	1,53	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,82	0,00	0,82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.101,72	0,00	1.101,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,53	0,00	39,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-		-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31,83	0,00	0,00

2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 trên địa bàn huyện được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 19: Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	Mã	Số lượng công trình	Nhu cầu sử dụng đất	Ghi chú
1	Đất an ninh	CAN	13	8,30	
2	Đất quốc phòng	CQP	26	1.474,41	Bao gồm phần diện tích 1.300 ha là chỉ tiêu không gian
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12	54,28	
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	50,00	
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44	25,81	
6	Đất phát triển hạ tầng		244	341,20	
	<i>Trong đó:</i>				
6.1	Đất giao thông	DGT	60	165,27	
6.2	Đất thủy lợi	DTL	28	63,18	
6.3	Đất văn hóa	DVH	28	14,95	
6.4	Đất cơ sở y tế	DYT	3	0,69	
6.5	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57	36,52	
6.6	Đất thể dục thể thao	DTT	14	13,17	
6.7	Đất công trình năng lượng	DNL	4	17,00	
6.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2	0,05	
6.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	17	13,65	
6.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16	11,16	
6.11	Đất chợ	DCH	15	5,56	
7	Đất ở tại nông thôn	ONT	24	151,15	
8	Đất ở tại đô thị	ODT	5	18,89	
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16	15,15	
10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	0,82	
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33	9,69	
	Tổng cộng		421	2.149,70	

* Nhu cầu sử dụng đất an ninh, quốc phòng:

Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 với diện tích 8,30 ha, tăng 4,70 ha so với hiện trạng năm 2021.

Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 với diện tích là 174,41 ha tăng 164,13 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 (chưa bao gồm 1.300 ha diện tích đất quy hoạch không gian).

*** Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:**

Nhu cầu sử dụng đất đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 với diện tích là 54,28 ha tăng 52,46 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021

*** Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 có 01 dự án, tương đương với 50,00 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ**

Nhu cầu sử dụng đất được xác định với các yêu cầu phát triển thương mại dịch vụ để phát triển du lịch, và các lĩnh vực thương mại khác phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn với 44 dự án, nhu cầu tăng thêm 25,81 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng**

Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 với 244 dự án, tăng thêm 341,20 ha với các nhóm đất cụ thể sau:

*** Nhu cầu sử dụng đất giao thông**

Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030 với 60 dự án, tăng thêm 165,27 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi**

Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi thực hiện 28 công trình, tăng thêm 63,18 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất cơ sở văn hóa**

Trong giai đoạn còn lại thực hiện 28 công trình, tăng thêm 14,95 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất cơ sở y tế**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch có 3 công trình, tăng thêm 0,69 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất cơ sở giáo dục – đào tạo**

Trong giai đoạn còn lại thực hiện 57 dự án, với tổng nhu cầu sử dụng là 36,52 ha

*** Nhu cầu sử dụng đất cơ sở thể dục - thể thao**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch huyện thực hiện 14 công trình, với nhu cầu sử dụng 13,17 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng**

Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng thực hiện 4 công trình, tăng thêm 17,00 ha

*** Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông**

Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính viễn thông thực hiện 2 công trình, tăng thêm 0,05 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải**

Nhu cầu sử dụng đất bãi thải là 17 dự án cụ thể và quỹ đất dự phòng cho 11 xã, thị trấn, tổng diện tích tăng thêm là 13,65 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa**

Bố trí quỹ đất cho việc chôn cất tập trung tại các xã nên đến năm 2030 đất nghĩa trang có 16 dự án, với diện tích là 11,16 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất chợ**

Đất chợ thực hiện 15 công trình, với nhu cầu sử dụng là 5,56 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng**

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chỉ thực hiện thêm các 33 công trình là trụ sở ấp kết hợp nhà văn hóa, với diện tích sử dụng là 9,69 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn**

Với nhu cầu chỉnh trang các khu, cụm dân cư hiện 24 khu dân cư và tuyến dân cư, với tổng nhu cầu sử dụng là 151,15 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất ở đô thị**

Nhu cầu sử dụng đất ở đô thị của huyện chủ yếu tập trung tại khu vực thị trấn thứ 11 với các dự án nâng cấp mở rộng và chỉnh trang các khu dân cư hiện có đồng thời đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích từ các loại đất sang đất ở để xây dựng nhà của người dân đến năm 2030. Tổng nhu cầu đất ở đô thị đến năm 2030 có 5 dự án thực hiện, với diện tích là 18,89 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất trụ sở cơ quan**

Nhu cầu sử dụng đất trụ sở cơ quan đến năm 2030 có 16 công trình, với nhu cầu sử dụng là 15,15 ha.

*** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 có 3 dự án, với tổng diện tích là 0,82 ha.

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.3.1. Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030, đối chiếu với các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cấp tỉnh dự kiến phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được quy định tại Thông tư 01/2021/TT/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng đến năm 2030 trên địa bàn huyện An Minh như sau:

Bảng 20: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	Cấp tỉnh phân bổ dự kiến	Diện tích quy hoạch đến năm 2030		
					Diện tích	Tăng giảm so với hiện trạng 2021	Quy hoạch so với cấp tỉnh phân bổ
	Tổng diện tích TN						
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.574,89	53.952,87	53.896,58	-678,31	-56,30
	Trong đó						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38.765,04	35.540,70	38.444,19	-320,85	2.903,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	38.765,04	35.540,70	38.444,19	-320,85	2.903,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	NHK	22,11		22,11	0,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.076,24	2.928,27	2.781,58	-294,66	-146,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.028,55	3.359,00	3.359,00	-1.669,55	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	498,23	2.826,47	2.151,90	1.653,67	-674,57
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.177,48		7.122,39	-55,09	
1.8	Đất làm muối	LMU	-		0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,24		15,41	8,17	15,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.441,59	5.095,40	4.591,15	149,56	-504,25
	Trong đó						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,28	93,00	93,00	82,72	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	3,60	11,90	11,90	8,30	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	80,00	50,00	50,00	-30,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,00	17,54	39,53	24,53	21,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,82	56,09	56,09	54,27	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.058,57	2.311,82	2.333,95	275,38	22,13
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	798,82	936,22	963,41	164,59	27,19
-	Đất thủy lợi	DTL	1.194,86	1.244,82	1.258,03	63,17	13,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	Cấp tỉnh phân bổ dự kiến	Diện tích quy hoạch đến năm 2030		
					Diện tích	Tăng giảm so với hiện trạng 2021	Quy hoạch so với cấp tỉnh phân bổ
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,03	6,33	17,83	14,80	11,50
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,76	3,25	3,25	0,49	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	42,06	55,68	55,68	13,62	0,00
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,00	5,38	10,21	10,21	4,83
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,49	15,52	17,49	17,00	1,97
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	0,93	0,93	0,05	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,25	20,90	0,00	-7,25	-20,90
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,88	5,35	0,00	-4,88	-5,35
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,98	13,11	0,00	-1,98	-13,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	1,56	0,00	7,12	5,56	7,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,87	0,00	15,55	9,68	15,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,20	0,00	3,20	1,00	3,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.133,83	1.264,72	1.270,72	136,89	6,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,88	72,17	72,17	17,29	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,76	22,98	23,23	10,47	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,71	1,53	1,53	0,82	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,82	0,00	0,82	0,00	0,82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.101,72	0,00	1.101,62	-0,10	1.101,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,53	0,00	39,53	0,00	39,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021	Cấp tỉnh phân bổ dự kiến	Diện tích quy hoạch đến năm 2030		
					Diện tích	Tăng giảm so với hiện trạng 2021	Quy hoạch so với cấp tỉnh phân bổ
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-		-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31,83	0,00	0,00	-31,83	0,00

(Theo số liệu thống kê năm 2021; số liệu cấp tỉnh phân bổ dự kiến 2030)

2.3.1.1. Đất nông nghiệp

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng,... và nhu cầu của các ngành, địa phương, dự kiến đất nông nghiệp đến năm 2030 là 53.896,58 ha, chiếm 91,28% diện tích tự nhiên toàn huyện, giảm 678,31 ha so với năm 2021, thấp hơn 56,30 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ, để thực hiện các dự án, công trình quốc phòng, an ninh và các công trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương như: cụm công nghiệp, hoạt động khoáng sản, giao thông, thủy lợi, thương mại - dịch vụ - du lịch, đất ở...

Bảng 21: Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030

Đơn vị hành chính	Đất nông nghiệp	Phân theo từng loại đất (ha)								
		Đất trồng lúa			Đất trồng cây ăn quả lâu năm khác	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác
		Tổng	Đất chuyên trồng lúa nước	Đất trồng lúa nước còn lại						
Thị trấn Thứ 11	953,88	842,68	0,00	842,68	0,00	100,77	0,00	6,58	1,43	2,42
Xã Đông Hòa	9.062,56	8.295,31	0,00	8.295,31	18,80	517,45	0,00	226,45	3,52	1,03
Xã Đông Hưng	5.180,62	4.915,27	0,00	4.915,27	0,00	249,49	0,00	11,20	0,00	4,66
Xã Đông Hưng A	3.239,52	1.391,69	0,00	1.391,69	0,00	207,86	420,61	0,00	1.218,94	0,42
xã Đông Hưng B	6.980,34	5.295,82	0,00	5.295,82	0,02	240,49	874,92	565,88	0,00	3,21
Xã Đông Thạnh	4.877,22	4.616,84	0,00	4.616,84	0,56	259,42	0,00	0,00	0,00	0,40
Xã Tân Thạnh	3.638,86	1.401,04	0,00	1.401,04	0,28	170,00	246,16	0,00	1.819,76	1,62
Xã Thuận Hòa	7.564,78	4.598,01	0,00	4.598,01	0,00	420,34	1.277,60	0,00	1.268,51	0,32
Xã Vân Khánh	4.382,39	2.965,17	0,00	2.965,17	0,00	264,15	218,50	0,00	934,00	0,57
Xã Vân Khánh Đông	4.112,50	2.369,89	0,00	2.369,89	0,00	247,27	321,21	6,83	1.166,88	0,42
Xã Vân Khánh Tây	3.903,91	1.752,47	0,00	1.752,47	2,45	104,34	0,00	1.334,96	709,35	0,34

Cụ thể một số loại đất như sau:

a) Đất trồng lúa

Đẩy mạnh đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, tăng năng suất đối với các khu vực trồng lúa thuận lợi, ổn định, có hệ thống tưới tiêu chủ động; hạn chế tối đa việc chuyển diện tích đất trồng lúa hiệu quả sang các loại đất khác, chỉ chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với các khu vực đất lúa có địa hình không thuận lợi, khu vực trồng lúa nhỏ lẻ để hình thành các vùng chuyên canh tập trung; tiếp tục việc chuyển mục đích đất trồng lúa nằm trong các dự án phi nông nghiệp theo phương án quy hoạch được duyệt.

Diện tích đất trồng lúa quy hoạch đến năm 2030 là 38.444,19 ha trong đó đất chuyên trồng lúa nước không có chỉ tiêu, đất trồng lúa nước còn lại là 38.444,19, giảm 320,85 ha so với hiện trạng năm 2021 và cao hơn 2.903,49 ha so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

*** Nguyên nhân đất trồng lúa giảm 320,85 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021**

Diện tích phục vụ chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp và cho các dự án thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Thực hiện 11 dự án thuộc nhóm đất quốc phòng có thu hồi từ đất trồng lúa là 86,84 ha;
- Thực hiện 5 dự án thuộc nhóm đất an ninh có thu hồi từ đất lúa là 6,02 ha;
- Thực hiện 1 dự án cụm công nghiệp Thạnh Phú có thu hồi từ đất lúa là 37,91 ha;
- Thực hiện 9 dự án thuộc nhóm đất thương mại dịch vụ có thu hồi từ đất trồng lúa là 2,09 ha;
- Thực hiện các dự án thuộc nhóm đất hạ tầng (giao thông, thủy lợi, đất năng lượng, văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, đất chợ) có thu hồi từ đất trồng lúa là 42,20 ha;
- Thực hiện 5 dự án xây dựng các bãi rác và trung chuyển rác có thu hồi là 9,28 ha;
- Thực hiện 17 khu và tuyến dân cư nông thôn trên toàn huyện có thu hồi từ đất trồng lúa là 34,28 ha;
- Thực hiện 1 khu và tuyến dân cư đô thị trên toàn huyện có thu hồi từ đất trồng lúa là 4,00 ha;
- Thực hiện xây dựng 1 dự án về đất xây dựng trụ sở cơ quan có thu hồi từ đất trồng lúa là 4,10 ha.
- Thực hiện xây dựng 1 dự án về đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có thu hồi từ đất trồng lúa là 0,25 ha.
- Thực hiện xây dựng 2 dự án về đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có thu hồi từ đất trồng lúa là 2,70 ha.
- Thực hiện xây dựng 16 dự án về đất sinh hoạt cộng đồng có thu hồi từ đất trồng lúa là 3,30 ha.

(Xem chi tiết các dự án trong phụ lục CH/10)

b) Đất trồng cây hàng năm

Được xác định đến năm 2030 là 20,11 ha, không biến động so với hiện trạng 2021. Chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ

c) Đất trồng cây lâu năm

Được xác định đến năm 2030 là 2.781,58 ha, giảm so với hiện trạng năm 2021 là 294,66 ha và thấp hơn 146,69 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

****Quy hoạch giảm 294,66 ha so với hiện trạng năm 2021:***

Nguyên nhân:

Do phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện xây dựng các công trình dự án trọng điểm, cụ thể như sau:

- Thực hiện 12 dự án đất quốc phòng có thu hồi từ đất trồng cây lâu năm là 47,27 ha;

- Thực hiện 1 dự án đất an ninh với diện tích thu hồi từ đất trồng cây lâu năm là 0,03 ha;

- Thực hiện 22 dự án thuộc nhóm đất thương mại dịch vụ với diện tích thu hồi từ đất trồng cây lâu năm là 3,07 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện 11 công trình với diện tích thu hồi 45,81 ha để dự trữ phát triển các ngành nghề liên quan để sản xuất kinh doanh trên địa bàn toàn huyện.

- Chuyển mục đích sang nhóm đất hạ tầng 80,97 ha (trong đó: nhóm các dự án giao thông: 55,68 ha; đất thủy lợi 1,66 ha; đất năng lượng 3,50 ha; đất văn hóa 0,59 ha; đất y tế 0,26 ha; đất giáo dục 2,67 ha; đất thể thao 8,23 ha; đất chợ 0,24 ha).

- Thực hiện 14 dự án về các khu và tuyến dân cư nông thôn trên toàn huyện với diện tích thu hồi từ đất trồng cây lâu năm là 49,46 ha.

- Thực hiện 1 dự án đất ở đô thị với diện tích thu hồi là 7,45 ha. Dự án: Chuyển mục đích đất ở đô thị tại Thị trấn Thứ 11.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất trụ sở cơ quan 3,00 ha để thực hiện các dự án: Mở rộng khu hành chính huyện.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất nghĩa trang nghĩa địa 1,10 ha để xây dựng các khu nghĩa trang tập trung của các xã và thị trấn;

- Chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất sinh hoạt cộng đồng 6,36 ha để xây dựng các dự án nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn các xã.

d) Đất rừng phòng hộ

Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ nhằm đảm bảo tối đa các yêu cầu về phòng hộ bảo vệ môi trường,... và góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, đảm bảo độ che phủ rừng

hợp lý. Phát huy chức năng phòng hộ của rừng để hạn chế tác hại của lũ, thiên tai, suy thoái đất và môi trường.

Đất rừng phòng hộ được điều chỉnh đến năm 2030 là 3.359,00 giảm 1.669,55 ha so với hiện trạng năm 2021, phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

****Giảm so với hiện trạng sử dụng đất 1.669,55 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021:***

Nguyên nhân:

Năm 2021, một phần ranh đất rừng phòng hộ được thống kê theo hiện trạng sử dụng là đất rừng sản xuất. Trong đó 2 xã có diện tích rừng phòng hộ lớn nhất là xã Đông Hưng B (874,92 ha), xã Thuận Hòa (1.277,80 ha). Một phần đất rừng phòng hộ cũng chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp như chuyển sang đất quốc phòng (401,23 ha bao gồm phần diện tích 400 ha là cập nhật chỉ tiêu không gian), đất công trình năng lượng (2,00 ha), đất thủy lợi (1,90 ha).

Tuy nhiên, khi dự án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thực hiện phần diện tích nêu trên được cập nhật lại theo diện tích pháp lý đất rừng phòng hộ (Dự án kiểm kê đất rừng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện). Do đó đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 3.359,00 ha.

d) Đất rừng sản xuất

Đất rừng sản xuất được quy hoạch đến năm 2030 là 2.151,90 ha tăng 1.653,67 ha so với hiện trạng năm 2021, thấp hơn 674,57 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

****Tăng so với hiện trạng sử dụng đất 1.653,67 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021:***

Năm 2021, đất rừng sản xuất nhận từ đất rừng phòng hộ chuyển sang do ranh đất rừng phòng hộ được thống kê theo hiện trạng sử dụng là đất rừng sản xuất.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

Nhằm khai thác tốt tiềm năng lợi thế tự nhiên, huyện An Minh tập trung phát triển ngành thủy sản theo hướng bền vững, phát triển nuôi trồng thủy sản với quy mô hợp lý với các hình thức nuôi thủy sản kết hợp với các mục đích sử dụng đất khác, bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái, đầu tư thâm canh tăng năng suất, áp dụng khoa học, công nghệ cao để nâng chất lượng.

Quy hoạch đến năm 2030 là 7.122,39 ha giảm 55,09 ha so với hiện trạng năm 2021, chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ.

**** Giảm 55,09 ha so với hiện trạng năm 2021:***

- Thực hiện 01 dự án thuộc nhóm đất thương mại dịch vụ với diện tích thu hồi từ đất trồng cây lâu năm là 0,92 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện 01 công

trình với diện tích thu hồi 0,01 ha để dự trữ phát triển các ngành nghề liên quan để sản xuất kinh doanh tại thị trấn Thứ 11.

- Chuyển mục đích sang nhóm đất hạ tầng 12,29 ha (trong đó: nhóm các dự án giao thông: 8,05 ha; đất thủy lợi 0,71 ha; đất năng lượng 1,40 ha; đất chợ 2,13 ha).

- Thực hiện 5 dự án về các khu và tuyến dân cư nông thôn trên toàn huyện với diện tích thu hồi là 9,20 ha.

- Chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất xử lý chất thải 0,41 ha để xây dựng Khu xử lý nước thải (khu ĐTM Xẻo Nhàu) tại thị trấn Thứ 11.

2.3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tiếp tục đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ để làm đòn bẩy phát triển các ngành kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân.

Huy động các nguồn lực đầu tư hiệu quả các công trình xã hội và dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, trong đó ưu tiên đầu tư nâng cấp các công trình hạ tầng xã hội.

Diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch của huyện đến năm 2030 là 4.591,15 ha, tăng 149,56 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021, thấp hơn 504,25 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích tăng thêm được chuyển mục đích sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp. Đất phi nông nghiệp tăng là phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đảm bảo thực hiện đạt các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ IX huyện An Minh, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã đề ra và theo định hướng phát triển chung của tỉnh Kiên Giang. Cụ thể diện tích từng chỉ tiêu như sau:

a) Đất quốc phòng

Quy hoạch đến năm 2030 là 93,00 ha, tăng so với hiện trạng sử dụng đất đến năm 2021 là 82,72 ha (*không bao gồm phần diện tích quy hoạch không gian đất quốc phòng: 1.300 ha tại xã Đông Hưng B, Vân Khánh Tây*), phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Giai đoạn 2020 - 2025 đất quốc phòng tăng 82,72 ha so với năm 2021 được xác định 26 dự án, trong đó có 18 dự án được xác định là chuyển tiếp từ kỳ điều chỉnh cuối, và có 8 dự án được xác định là đăng ký mới, cụ thể như sau:

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
1	Đồn biên phòng Xẻo Nhàu	xã Tân Thạnh	6,17	2022	
2	Trụ sở BCH Quân sự xã Đông Hưng B	xã Đông Hưng B	0,04	2022	
3	Ban chỉ huy quân sự xã Đông Hòa	xã Đông Hòa	0,06	2022	
4	Trường bắn & Trại địa phòng không (ấp Xẻo Ngát A)	xã Tân Thạnh	8,00	2022-2030	
5	Trạm trung chuyển bến cập tàu	xã Thuận Hòa	10,00	2022-2030	
6	Trụ sở BCH Quân sự xã Thuận Hoà	xã Thuận Hòa	0,06	2022	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện	Ghi chú
7	Công trình chiến đấu xã Vân Khánh	xã Vân Khánh	0,10	2022-2030	
8	Công trình Quốc phòng xã Vân Khánh	xã Vân Khánh	0,49	2022-2030	
9	Trường bắn & Trận địa phòng không (ấp Mương Đào A)	xã Vân Khánh	8,00	2022-2030	
10	Thao trường huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật	Thị trấn Thứ 11	6,00	2022-2030	
11	Công trình chiến đấu	xã Vân Khánh Đông	0,10	2022-2030	
12	Công trình Quốc phòng xã Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Đông	0,49	2022-2030	
13	Công trình chiến đấu 2	xã Đông Hưng B	900,00	2022	QHKG
14	Xây dựng khu sơ tán di tản tập huyện	xã Vân Khánh Đông	3,00	2022-2030	
15	Công trình chiến đấu 1	xã Vân Khánh Tây	400,00	2022	QHKG
16	Công trình chiến đấu 3	xã Đông Hưng A	40,00	2022-2030	
17	Công trình chiến đấu 4	xã Đông Thạnh	50,00	2022-2030	
18	Trụ sở BCH Quân sự xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng	0,20	2022-2030	
19	Trụ sở BCH Quân sự xã Đông Thạnh	xã Đông Thạnh	0,10	2022	
20	Ban chỉ huy Quân sự huyện An Minh	Thị trấn Thứ 11	5,16	2022	
21	Trụ sở BCH quân sự thị trấn Thứ 11	Thị trấn Thứ 11	0,10	2022-2030	
22	Thao trường huấn luyện, diễn tập, tiếp nhận lực lượng DBĐV	Thị trấn Thứ 11	6,00	2022-2030	
23	Trụ sở BCH Quân sự xã Vân Khánh	xã Vân khánh	0,11	2022-2030	
24	Trụ sở BCH quân sự xã Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Đông	0,07	2022-2030	
25	Trụ sở BCH Quân sự xã Vân Khánh Tây	Xã Vân Khánh Tây	0,30	2022-2030	
26	Quỹ đất phát triển Quốc phòng (toàn huyện)	Toàn huyện	29,860	2022-2030	

b) Đất an ninh

Quy hoạch đến năm 2030 là 10,06 ha, tăng so với hiện trạng sử dụng đất đến năm 2021 là 8,30 ha và phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Giai đoạn 2020 - 2025 diện tích đất an ninh tăng 6,46 ha, được xác định thực hiện thông qua 13 dự án, trong đó có 10 dự án được chuyển tiếp từ kỳ điều chỉnh cuối và có 3 dự án được xác định mới, cụ thể như sau:

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Công an huyện	Thị trấn Thứ 11	5,58	2022
2	Trụ sở công an xã Đông Hòa(Trụ sở UBND cũ)	xã Đông Hòa	0,15	2022
3	Trụ sở công an xã Đông Hưng	xã Đông Hưng	0,10	2022-2030
4	Trụ sở công an xã Đông Hưng A	xã Đông Hưng A	0,12	2022
5	Trụ sở công an xã Đông Hưng B	xã Đông Hưng B	0,04	2022
6	Trụ sở công an xã Đông Thạnh	xã Đông Thạnh	0,05	2022-2030
7	Trụ sở công an xã Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	0,04	2022-2030
8	Trụ sở công an xã Thuận Hòa	xã Thuận Hòa	0,03	2022

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
9	Trụ sở công an xã Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Đông	0,05	2022-2030
10	Trụ sở công an xã Vân Khánh Tây	xã Vân Khánh Tây	0,22	2022
11	Trụ sở công an xã Vân Khánh	xã Vân Khánh	0,08	2022-2030
12	Đội phòng cháy chữa cháy	Thị trấn Thứ 11	5,00	2022-2030
13	Quỹ đất phát triển an ninh	Thị trấn Thứ 11	1,34	2022-2030

c) Đất cụm công nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030 là 50,00 ha, là chỉ tiêu tăng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 và thấp hơn 30,00 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Diện tích đất cụm công nghiệp huyện An Minh đến năm 2030 là 50 ha, được xác định là cụm công nghiệp Thanh Phú thuộc xã Đông Thạnh với quy mô diện tích là 50 ha. Đây là dự án được xác định mới, thay thế dự án cụm công nghiệp Thanh Thuận và Cụm công nghiệp Đông Hưng B đã hủy bỏ không thực hiện.

* Tăng 50 ha so với hiện trạng năm 2021:

Được xác định là cụm công nghiệp Thanh Phú thuộc xã Đông Thạnh với quy mô diện tích là 50 ha.

* Quy hoạch thấp hơn 30 ha so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh đến năm 2030:

Nguyên nhân: Trong kỳ điều chỉnh (2016-2020) Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ được xác định là cụm công nghiệp Đông Hưng B có diện tích 30 ha và cụm công nghiệp Thanh Phú thuộc xã Đông Thạnh có diện tích 50 ha. Tuy nhiên dựa trên dự báo về phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất của các doanh nghiệp, tạo sự thu hút đầu tư trên địa bàn huyện tương đối lớn nên cụm công nghiệp Thanh Phú thuộc xã Đông Thạnh dự kiến được đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021 – 2025 (theo QĐ số 2368/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2020, có xét đến năm 2025) được huyện đề xuất xác định cụm công nghiệp Thanh Phú vào kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và hủy bỏ cụm công nghiệp Đông Hưng B. Do đó diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 thấp hơn 30 ha so với tỉnh phân bổ.

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Quy hoạch đến năm 2030 là 56,09 ha, tăng 54,27 ha so với hiện trạng năm 2021, phù hợp so với diện tích cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân thay đổi được phân tích cụ thể như sau:

* Tăng 54,27 ha so với hiện trạng năm 2021:

Nguyên nhân căn cứ trên diện tích cấp tỉnh phân bổ, chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được bố trí cho các xã và thị trấn làm quỹ đất dự phòng cho mục đích mở rộng và mở mới các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

đ) Đất thương mại dịch vụ:

Quy hoạch đến năm 2030 là 39,53 ha, tăng 24,53 ha so với năm 2021, tăng 21,99 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân thay đổi được phân tích cụ thể như sau:

*** Tăng 24,53 ha so với hiện trạng năm 2021:**

Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất được xác định sử dụng cho các dự án cụ thể sau:

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	CHXD Hà Minh Khởi	xã Đông Hòa	0,02	2022-2030
2	CHXD Võ Thị Mỹ Nhanh	xã Đông Hòa	0,03	2022-2030
3	CHXD DNTN Út Hoa An Minh - ấp Thạnh Phú	xã Đông Thạnh	0,30	2022-2030
4	Cửa hàng xăng dầu Lê Văn Hùng	xã Đông Hưng B	0,05	2022-2030
5	CHXD Đinh Văn Lộc (đổi tên từ Võ Việt Văn)	xã Đông Hưng B	0,03	2022-2030
6	Cty cổ phần Dầu khí Dương Đông	xã Tân Thạnh	0,02	2022-2030
7	CHXD Trần Hồng Phần - ấp Thanh Thuận	xã Tân Thạnh	0,30	2022-2030
8	Khu dịch vụ (khu ĐTM Xẻo Nhàu)	xã Tân Thạnh	0,92	2022-2030
9	CHXD Trương Quốc Hùng	xã Thuận Hòa	0,10	2022-2030
10	Cửa hàng xăng dầu Hoàn Thiện	xã Vân Khánh	0,03	2022-2030
11	CHXD Nguyễn Văn Quen	xã Vân Khánh	0,02	2022
12	CHXD Phạm Văn Mục	xã Vân Khánh Đông	0,02	2022
13	Đất dịch vụ (khu TTHC Huyện)	Thị trấn Thứ 11	0,87	2022-2030
14	Đầu giá Nhà lồng và sân họp chợ thuộc dự án Trung tâm thương mại thị trấn Thứ Mười Một	Thị trấn Thứ 11	0,19	2022-2030
15	Đất phát triển cửa hàng xăng dầu xã Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Đông	0,30	2022-2030
16	Đất phát triển cửa hàng xăng dầu xã Đông Hòa	xã Đông Hòa	0,30	2022-2030
17	Đất phát triển cửa hàng xăng dầu xã Đông Hưng	xã Đông Hưng	0,30	2022-2030
18	Đất phát triển cửa hàng xăng dầu xã Đông Hưng A	xã Đông Hưng A	0,30	2022-2030
19	Đất phát triển cửa hàng xăng dầu xã Đông Hưng B	xã Đông Hưng B	0,30	2022-2030
20	Đất phát triển cửa hàng xăng dầu xã Đông Thạnh	xã Đông Thạnh	0,30	2022-2030
21	Đất phát triển cửa hàng xăng dầu xã Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	0,30	2022-2030
22	Đất phát triển cửa hàng xăng dầu xã Thuận Hòa	xã Thuận Hòa	0,30	2022-2030
23	Đất phát triển cửa hàng xăng dầu xã Vân Khánh	xã Vân Khánh	0,30	2022-2030
24	Đất phát triển cửa hàng xăng dầu xã Vân Khánh Tây	xã Vân Khánh Tây	0,30	2022-2030
25	Đất phát triển cửa hàng xăng dầu xã Thị trấn Thứ 11	Thị trấn Thứ 11	0,30	2022-2030

26	CHXD Huỳnh Văn Tấn	xã Vân Khánh	0,02	2022
27	CHXD Võ Văn Vọng	xã Thuận Hòa	0,20	2022
28	CHXD Nguyễn Văn Sơn	xã Vân Khánh	0,02	2022-2030
29	CHXD Âu Tuyết Trinh	xã Vân Khánh	0,03	2022-2030
30	CHXD Trần Văn Chuyện	xã Vân Khánh	0,03	2022-2030
31	CHXD Dương Thị Mỹ Thanh	xã Vân Khánh	0,01	2022-2030
32	CHXD Trịnh Việt Triều	xã Vân Khánh Đông	0,01	2022-2030
33	CHXD Nguyễn Kim Cương	xã Vân Khánh Tây	0,01	2022-2030
34	CHXD Trần Văn Bảy	xã Đông Hòa	0,03	2022-2030
35	CHXD Bùi Đình Chiêu	xã Đông Hòa	0,06	2022
36	Đầu giá Kho lương thực Thứ 7 (02 kho)	xã Đông Hòa	1,04	2022-2030
37	CHXD Trương Văn Tuấn	xã Đông Hưng A	0,02	2022-2030
38	CMD thửa 42 tờ 51			2022-2030
39	CHXD Minh Trung	xã Đông Thạnh	0,14	2022-2030
40	Điểm du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng, tuyến Xẻo Nhàu đi xã Lại Sơn và Nam Du	xã Tân Thạnh	5,00	2022-2030
41	Du lịch sinh thái; Du lịch cộng đồng; Du lịch ẩm thực	xã Đông Hưng A	2,00	2022-2030
42	Du lịch dịch vụ; Du lịch làng nghề; Du lịch cộng đồng	xã Vân Khánh	3,00	2022-2030
43	Du lịch sinh thái; Du lịch trải nghiệm	xã Vân Khánh Tây	4,00	2022-2030
44	Du lịch sinh thái; Du lịch trải nghiệm; Du lịch văn hóa lịch sử	xã Đông Hưng B	4,00	2022-2030

e) Đất phát triển hạ tầng

Đất phát triển hạ tầng được xác định là các chỉ tiêu: đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở văn hóa, đất cơ sở y tế, đất giáo dục – đào tạo, đất thể dục – thể thao,.... đất chợ. Trong đó 7 chỉ tiêu được cấp tỉnh giao chỉ tiêu thực hiện.

Quy hoạch diện tích đất hạ tầng đến năm 2030 là: 2.333,95 ha, tăng 275,38 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 và cao hơn 22,13 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Quy hoạch chi tiết các chỉ tiêu trong nhóm đất hạ tầng được phân tích như sau:

- Đất giao thông:

Diện tích đất giao thông được quy hoạch đến năm 2030 là 963,41, tăng 164,59 ha so với hiện trạng năm 2021, cao hơn 27,19 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

*** Tăng 164,59 ha so với hiện trạng năm 2021 do: Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thực hiện các dự án sau:**

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Bến xe khách An Minh	xã Đông Hưng B	1,00	2022-2030
2	Bến xe tải Khu đô thị mới Xẻo Nhàu	xã Tân Thạnh	0,5	2022-2030
2	Cầu Thị trấn Thứ 11 (vượt kênh Tân Bằng - Cán Gáo)	Thị trấn Thứ 11	2,18	2022
3	ĐH.AM.DK.02 (ĐH Kênh KT1- đoạn	xã Đông Hòa	3,4	2022-2030

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
	Đông Hòa)			
4	ĐH.AM.DK.02 (ĐH Kênh KT1- đoạn Đông Hưng)	xã Đông Hưng	6,45	2022-2030
5	ĐH.AM.DK.02 (ĐH Kênh KT1- đoạn Đông Thạnh)	xã Đông Thạnh	7,27	2022-2030
6	ĐH.AM.DK.02 (ĐH Kênh KT1- đoạn Đông Hưng B)	xã Đông Hưng B	3,45	2022-2030
7	Đường bộ ven biển (Đê quốc phòng - đoạn xã Thuận Hòa)	xã Thuận Hòa	4,1	2022-2030
8	Đường bộ ven biển (Đê quốc phòng - đoạn xã Tân Thạnh)	xã Tân Thạnh	4,1	2022-2030
9	Đường bộ ven biển (Đê quốc phòng - đoạn xã Đông Hưng A)	xã Đông Hưng A	4,11	2022-2030
10	Đường bộ ven biển (Đê quốc phòng - đoạn xã Vân Khánh Đông)	xã Vân Khánh Đông	4,11	2022-2030
11	Đường bộ ven biển (Đê quốc phòng - đoạn xã Vân Khánh)	xã Vân Khánh	4,11	2022-2030
12	Đường bộ ven biển (Đê quốc phòng - đoạn xã Vân Khánh Tây)	xã Vân Khánh Tây	4,11	2022-2030
13	Đường tỉnh 965B (An Minh Bắc-Thứ 11-Vân Khánh)	xã Vân Khánh	1,3	2022-2030
14	Đường tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo- đoạn Đông Hòa)	xã Đông Hòa	0,285	2022-2030
15	Đường tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo - đoạn Đông Hưng)	xã Đông Hưng	0,285	2022-2030
16	Đường tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo - đoạn Đông Hưng B)	xã Đông Hưng B	0,285	2022-2030
17	Đường tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo - đoạn Đông Thạnh)	xã Đông Thạnh	0,285	2022-2030
18	Đường tỉnh 967 (Thứ 7 - Cán Gáo - đoạn thị trấn 11)	Thị trấn Thứ 11	0,285	2022-2030
19	Đường tỉnh 968 (Chín Rươi - Xẻo Nhàu)	xã Đông Thạnh	0,2925	2022-2030
20	Đường tỉnh 968 (Chín Rươi - Xẻo Nhàu)	xã Tân Thạnh	0,2925	2022-2030
21	Đường huyện Thuận Hòa nối dài	xã Thuận Hòa	3,9	2022-2030
22	Đường Ngã Bát	xã Đông Hưng B	1,50	2022-2030
23	Bến cửa hàng vật liệu xây dựng Dân Mỹ - công ty TNHH MTV Dân Mỹ	xã Đông Hưng B	0,10	2022-2030
24	Bến cửa hàng vật liệu xây dựng Tiến Phong - Công ty TNHH MTV Tiến Phong An Minh	xã Đông Hưng B	0,10	2022-2030
25	Bến cửa hàng vật liệu xây dựng Thơ Thiện - Công ty TNHH MTV Thơ Thiện	xã Đông Hưng B	0,10	2022-2030
26	Bến cửa hàng Vật liệu xây dựng Lê Hùng	xã Đông Hưng B	0,10	2022-2030
27	Cửa hàng vật liệu xây dựng Năm Thương - Công ty TNHH MTV Năm Thương Kiên Giang	xã Đông Hưng B	0,10	2022
28	Bến cửa hàng vật liệu xây dựng Công ty TNHH một thành viên Ngân Vạn Lợi	xã Đông Hưng B	0,10	2022-2030

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
29	Bến khách ngang sông UBND xã Đông Hưng B	xã Đông Hưng B	0,10	2022
30	Bến cửa hàng bán lẻ xăng dầu số 1 - Công ty TNHH MTV Phương Tính	xã Thuận Hòa	0,10	2022-2030
31	Bến cửa hàng bán lẻ xăng dầu số 1 - Công ty TNHH MTV Trương Gia Hân	xã Thuận Hòa	0,10	2022-2030
32	Bến cửa hàng vật liệu xây dựng Cao Văn Út	xã Thuận Hòa	0,10	2022-2030
33	Bến cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Văn Út	xã Thuận Hòa	0,10	2022-2030
34	Bến cửa hàng bán lẻ xăng dầu Công ty TNHH MTV xăng dầu Diễm Quen	xã Vân Khánh	0,10	2022-2030
35	Đường Vân Khánh Đông (nối dài đến đê quốc phòng)	xã Vân Khánh Đông	1,50	2022-2030
36	Bến cửa hàng bán lẻ xăng dầu - Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lê Hùng Ny xã Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Đông	0,10	2022-2030
37	Bến cửa hàng vật liệu xây dựng Trần Thu Miên	xã Vân Khánh Đông	0,10	2022-2030
38	Bến cửa hàng vật liệu xây dựng Trường Giang	xã Vân Khánh Đông	0,10	2022-2030
39	Bến cửa hàng vật liệu xây dựng DNTN Minh Nhớ	xã Vân Khánh Đông	0,10	2022-2030
40	Bến cửa hàng bán lẻ xăng dầu - Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lê Hùng Ny	xã Tân Thạnh	0,10	2022-2030
41	Bến cửa hàng vật liệu xây dựng Công ty TNHH Nguyễn Tăng (Tân Thạnh)	xã Tân Thạnh	0,10	2022-2030
42	Bến cửa hàng vật liệu xây dựng Công ty TNHH Nguyễn Tăng (TT.11)	Thị trấn Thứ 11	0,10	2022-2030
43	Bến cửa hàng bán lẻ xăng dầu- Công ty TNHH Hà Minh Khởi	xã Đông Hòa	0,10	2022-2030
44	Bến hành khách du lịch và bến hàng hóa của Lâm Quý Cường	xã Tân Thạnh	0,10	2022-2030
45	Bến hàng hóa và nước đá Cao Minh Thành	xã Tân Thạnh	0,10	2022-2030
46	Đường Rọ Ghe - Đông Hưng A (nối dài đường Rọ Ghe)	xã Đông Hưng A	1,63	2022-2030
47	Đường Kênh Phán Linh	xã Đông Hòa	6,30	2022-2030
48	Đường bờ Tây Sông Xáng Xeo Rô	xã Đông Hòa	16,00	2022-2030
49	Đường 968 nối dài từ HLVB đến đê bao ngoài U Minh Thượng	xã Đông Thạnh	17,00	2022-2030
50	Nâng cấp mở rộng đường thứ 11- Kim Quy	Thị trấn Thứ 11	1,00	2022-2030
51	Cầu Thứ 8 - Thuận Hòa (vượt kênh Tân bằng - Cán gáo)	xã Đông Hòa	1,28	2022-2030
52	Cầu Thứ 9 chợ - xã Đông Hòa (vượt kênh Tân bằng - Cán gáo)	xã Đông Hòa	1,28	2022-2030
53	Cầu Thứ 10 - Rọ Ghe - xã Đông Hưng (vượt kênh Tân bằng - Cán gáo)	xã Đông Hưng	1,07	2022-2030

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
54	Cảng Xẻo Nhàu	xã Đông Thạnh	10,00	2022-2030
55	Đường Kênh Chổng Mỹ (Doan 1)	xã Vân Khánh Tây	8,92	2022-2030
56	Đường Kênh Chổng Mỹ (Doan 2)	xã Tân Thạnh	5,95	2022-2030
57	Đường Thứ 11 - Kim Quy (Doan 1)	xã Vân khánh	24,19	2022-2030
58	Đường Thứ 11 - Kim Quy (Đoạn 2)	Thị trấn Thứ 11	6,05	2022-2030
59	Đường Mười Quang (nối đường Hành lang ven biển Phía Nam đến Đê bao rừng)	xã Đông Thạnh	3,30	2022-2030
60	Bến xe khách An Minh	xã Đông Hưng B	1,00	2022-2030

- Đất thủy lợi:

Diện tích đất thủy lợi được quy hoạch đến năm 2030 là 1.258,03 ha tăng 63,17 ha so với năm 2021, cao hơn 13,21 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Tăng 63,17 ha so với hiện trạng năm 2021 do:** Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thực hiện các dự án sau:

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Cổng Xẻo Nhàu	xã Tân Thạnh	0,30	2022-2030
2	Cổng kênh Thứ 10	xã Thuận Hòa	0,65	2022
3	Cổng kênh Thứ 8	xã Thuận Hòa	0,65	2022
4	Cổng kênh Thứ 9	xã Thuận Hòa	0,65	2022
5	Cổng Xẻo Bần	xã Thuận Hòa	0,67	2022
6	Cổng Xẻo Đồi	xã Đông Hưng A	0,72	2022
7	Cổng Xẻo Lá	xã Tân Thạnh	0,40	2022
8	Cổng Xẻo Ngát	xã Tân Thạnh	1,83	2022
9	Cổng Tiểu Dừa	xã Vân Khánh Tây	0,07	2022
10	Cổng Cây Gõ	xã Vân Khánh Tây	0,07	2022
11	Cổng Chủ Vàng (Rạch Ong)	xã Vân Khánh Đông	1,22	2022
12	Cổng Mười Thân	xã Vân Khánh Đông	0,51	2022
13	Cổng Mương Đào	xã Vân Khánh Đông	0,42	2022
14	Mở rộng trạm cấp nước xã Đông Hưng (Hồ nước ngọt)	Xã Đông Hưng	5,40	2022
15	Trạm cấp nước xã Đông Hưng B (ấp 15)	xã Đông Hưng B	0,30	2022
16	Trạm cấp nước xã Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	0,12	2022
17	Hồ chứa nước ấp Phong Lưu	xã Vân Khánh Đông	32,20	2022
18	Quỹ đất phát triển thủy lợi Thị trấn Thứ 11	Thị trấn Thứ 11	1,00	2022-2030
19	Quỹ đất phát triển thủy lợi xã Đông Hòa	xã Đông Hòa	1,00	2022-2030
20	Quỹ đất phát triển thủy lợi xã Vân Khánh Tây	xã Vân Khánh Tây	2,00	2022-2030
21	Quỹ đất phát triển thủy lợi xã Đông Hưng	xã Đông Hưng	1,00	2022-2030
22	Quỹ đất phát triển thủy lợi xã Đông	xã Đông Hưng A	2,00	2022-2030

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
	Hung A			
23	Quỹ đất phát triển thủy lợi xã Đông Hưng B	xã Đông Hưng B	1,00	2022-2030
24	Quỹ đất phát triển thủy lợi xã Đông Thạnh	xã Đông Thạnh	1,00	2022-2030
25	Quỹ đất phát triển thủy lợi xã Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	2,00	2022-2030
26	Quỹ đất phát triển thủy lợi xã Thuận Hòa	xã Thuận Hòa	2,00	2022-2030
27	Quỹ đất phát triển thủy lợi xã Vân Khánh	xã Vân Khánh	2,00	2022-2030
28	Quỹ đất phát triển thủy lợi xã Vân Khánh Đông	Vân Khánh Đông	2,00	2022-2030

- Đất cơ sở văn hóa

Diện tích đất cơ sở văn hóa được quy hoạch đến năm 2030 là 17,83 ha, tăng 14,80 ha so với hiện trạng năm 2021 và cao hơn 11,50 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Tăng 14,80 ha so với hiện trạng năm 2021 do:** Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thực hiện các dự án sau:

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Bia tường niệm chiến công quân và dân ấp 15 trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ và Pháp	xã Đông Hưng B	0,05	2022
2	Khu di tích xưởng công binh 12, khu 9	xã Đông Hưng B	0,10	2022-2030
3	Khu di tích xưởng in tiền	xã Đông Hưng B	0,10	2022-2030
4	Khu di tích đài tưởng niệm chiến thắng Thứ 11	Thị trấn Thứ 11	0,12	2022-2030
5	Khu di tích năm 1968 đơn vị hậu cần Quân khu 9 đóng quân	Thị trấn Thứ 11	0,03	2022-2030
6	Khu di tích Ban kinh tài khu 9 đóng quân	xã Vân Khánh	0,01	2022-2030
7	Khu di tích bộ phận Công An Quân khu 9 về hoạt động	xã Vân Khánh	0,01	2022-2030
8	Khu di tích Trung đoàn 10 và trung đoàn 20 bộ đội chủ lực đóng quân và hoạt động của Quân khu 9	xã Vân Khánh	0,01	2022-2030
9	Khu di tích Công ty dược Hậu Giang và nhà máy in của Quân khu 9 đóng quân	xã Vân Khánh Tây	0,50	2022-2030
10	Khu di tích Trường thiếu sinh quân Quân khu 9 đóng quân	xã Vân Khánh Tây	0,10	2022-2030
11	Khu di tích Bệnh viện 121 của Quân khu 9 đóng Quân	xã Vân Khánh Tây	0,10	2022-2030
12	Khu di tích nơi giam giữ tù binh	xã Vân Khánh Tây	0,20	2022-2030
13	Bia tường niệm Khu căn cứ kháng chiến của Đại tướng Lê Đức Anh	xã Đông Hưng A	2,00	2022-2030
14	Khu di tích Đoàn tàu Không số của quân	xã Tân Thạnh	0,15	2022-2030

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
	khu 9			
15	Khu di tích D20 của Quân khu 9	xã Tân Thạnh	0,15	2022-2030
16	Khu di tích Phân bộ Y tế Nam Bộ, khu 9 và bộ phận tư pháp Nam Bộ đóng quân	xã Đông Hưng	0,01	2022-2030
17	Phân bổ đất cho các khu di tích	xã Đông Hưng	0,12	2022-2030
18	Khu di tích Hàm trú ẩn Đồng chí Lê Đức Anh	xã Vân Khánh Đông	0,01	2022-2030
19	Khu di tích Hội trường Quân khu 9	xã Vân Khánh Đông	0,01	2022-2030
20	Trung tâm VHTT xã Đông Hòa	xã Đông Hòa	0,21	2022
21	Trung tâm VHTT xã Đông Hưng	Xã Đông Hưng	1,25	2022
22	Trung tâm văn hóa thể thao xã Đông Hưng B	xã Đông Hưng B	0,18	2022
23	Trung tâm văn hóa thể thao xã Vân Khánh	xã Vân khánh	0,15	2022-2030
24	Trung tâm văn hóa thể thao xã Vân Khánh Tây	xã Vân Khánh Tây	0,38	2022-2030
25	Quảng trường Trung tâm huyện (phục vụ các sự kiện chính trị và vui chơi giải trí cho bà con nhân dân)	Thị trấn Thới 11	4,00	2022-2030
26	Quảng trường xã Đông Hòa	xã Đông Hòa	1,50	2022-2030
27	Quảng trường xã Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	2,00	2022-2030
28	Quảng trường xã Vân Khánh	xã Vân Khánh	1,50	2022-2030

- Đất cơ sở y tế

Diện tích đất y tế được quy hoạch đến năm 2030 là 3,25 ha, tăng 0,49 ha so với hiện trạng năm 2021 và phù hợp so với cấp tỉnh phân bổ.

***Diện tích tăng 0,49 ha so với năm 2021:** được xác định là trạm y tế thị trấn Thới 11, Trạm y tế xã Vân Khánh Đông, quỹ đất y tế cho toàn huyện.

- Đất giáo dục – đào tạo

Diện tích đất giáo dục – đào tạo được quy hoạch đến năm 2030 là 55,68 ha, tăng 13,62 ha so với hiện trạng năm 2021 và phù hợp so với cấp tỉnh phân bổ.

*** Diện tích tăng 13,62 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021:** được xác định là các dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch như sau:

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Trường tiểu học Đông Hoà 5 (điểm chính)	xã Đông Hòa	0,61	2022-2030
2	Trường mầm non Đông Hưng (ấp 10 Huỳnh)	xã Đông Hưng	0,40	2022-2030
3	Mở rộng trường tiểu học Đông Hưng A 1 (Rọ Ghe)	xã Đông Hưng A	0,05	2022
4	Trường mầm non Đông Hưng A (Điểm Thường Luồng)	xã Đông Hưng A	0,04	2022-2030

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
5	Trường TH Đông Thạnh 1 (Điểm lẻ ấp Thạnh Phú)	xã Đông Thạnh	0,06	2022
6	Trường mầm non Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	0,40	2022
7	Trường TH Tân Thạnh 2 (điểm Ngã Ba)	xã Tân Thạnh	0,30	2022
8	Trường Tiểu học Thuận Hòa 1 (Kênh 8 II)	xã Thuận Hòa	0,30	2022-2030
9	Mở rộng trường TH Thuận Hoà 3	xã Thuận Hòa	0,54	2022
10	Trường Tiểu học Thuận Hòa 4 (điểm chính)	xã Thuận Hòa	0,33	2022-2030
11	Trường Tiểu học Thuận Hòa 1 (Điểm lẻ)	xã Thuận Hòa	0,50	2022-2030
12	Trường mầm non thị trấn Thứ 11	Thị trấn Thứ 11	0,43	2022-2030
13	Trường tiểu học thị trấn 2 (Điểm chính)	Thị trấn Thứ 11	0,64	2022-2030
14	Trường mầm non Vân Khánh Đông (Điểm Mười Thân)	xã Vân Khánh Đông	0,02	2022
15	Trường tiểu học Vân Khánh Đông 2	xã Vân Khánh Đông	0,26	2022
16	Trường mầm non Vân Khánh Đông (Điểm Mường Đào)	xã Vân Khánh Đông	0,03	2022-2030
17	Trường TH Đông Hưng A 1 (điểm Ngọc Hải)	xã Đông Hưng A	0,34	2022
18	Trường tiểu học Đông Thạnh 1	xã Đông Thạnh	0,41	2022
19	Trường Tiểu học Thuận Hòa 1 (ấp Bần B)	xã Thuận Hòa	0,60	2022-2030
20	Trường TH. Danh Côi	xã Đông Hưng B	0,40	2022-2030
21	Trường TH Thuận Hòa 1 (ấp Bần A)	xã Thuận Hòa	0,41	2022
22	Trường TH Thuận Hòa 1 (Thái Hòa)	xã Thuận Hòa	0,17	2022-2030
23	Trường TH Thuận Hòa 3 (9 A)	xã Thuận Hòa	0,26	2022-2030
24	Trường TH Vân Khánh Đông 2	xã Vân Khánh Đông	0,40	2022
25	Trường MN. Vân Khánh Đông (ngã tư Rạch Ông)	xã Vân Khánh Đông	0,16	2022-2030
26	Trường TH&THCS Vân Khánh Tây (KQ)	xã Vân Khánh Tây	0,36	2022-2030
27	TH&THCS Vân Khánh Tây (xã)	xã Vân Khánh Tây	0,36	2022-2030
28	Trường MN. Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Đông	0,31	2022-2030
29	Trường TH Đông Hưng 2	xã Đông Hưng	0,43	2022-2030
30	Trường mầm non cũ	Thị trấn Thứ 11	0,05	2022-2030
31	Trường TH Đông Hòa 2	xã Đông Hòa	0,38	2022-2030
32	Quỹ đất phát triển giáo dục (toàn huyện)	toàn huyện	5,140	2022-2030
33	Trường TH. Đông Hòa 1	xã Đông Hòa	0,46	2022-2030
34	Trường TH. Đông hưng A 2	xã Đông hưng A	0,46	2022-2030
35	Trường THCS Đông Hưng A	xã Đông hưng A	0,83	2022-2030
36	Trường Tiểu học Thuận Hòa 2	xã Thuận Hòa	0,60	2022-2030
37	Trường TH Đông hưng B	xã Đông Hưng B	0,83	2022-2030
38	Trường TH Tân Thạnh 2	xã Tân Thạnh	0,56	2022-2030
39	Trường TH Đông Thạnh 2	xã Đông Thạnh	0,38	2022-2030
40	Trường TH Đông Hưng 1	xã Đông Hưng	0,45	2022-2030

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
41	Trường TH Đông Hưng A 1	xã Đông hưng A	0,34	2022-2030
42	Trường TH Thuận Hòa 1	xã Thuận Hòa	0,41	2022-2030
43	Trường mầm non Đông Hưng	xã Đông Hưng	0,42	2022-2030
44	Trường THCS Đông Thạnh 1	xã Đông Thạnh	8,52	2022-2030
45	Trường TH Tân Thạnh 1	xã Tân Thạnh	0,63	2022-2030
46	Trường THCS Thị Trấn Thứ 11	Thị trấn Thứ 11	0,77	2022-2030
47	Trường THCS Thuận Hòa	xã Thuận Hòa	0,43	2022-2030
48	Trường MN Thuận Hòa	xã Thuận Hòa	0,37	2022-2030
49	THCS Thuận Hòa	xã Thuận Hòa	0,63	2022-2030
50	Trường tiểu học Vân Khánh Đông 1	xã Vân Khánh Đông	0,44	2022-2030
51	Trường THCS Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Đông	1,20	2022-2030
52	Trường tiểu học thị trấn 2	Thị trấn Thứ 11	0,62	2022-2030
53	Trường Mầm non Đông Thạnh	xã Đông Thạnh	0,33	2022-2030
54	Trường THCS Đông Hưng	xã Đông Hưng	0,71	2022-2030
55	Trường MN Đông Hưng B	xã Đông Hưng B	0,32	2022-2030
56	Trường tiểu học thị trấn 1	Thị trấn Thứ 11	0,41	2022-2030
57	Trường TH Đông Hòa 4 (Hòa Đông)	xã Đông Hòa	0,34	2022-2030

- Đất thể dục thể thao:

Diện tích đất thể dục thể thao được quy hoạch đến năm 2030 là 10,21 ha, tăng 10,21 ha so với hiện trạng năm 2021 và cao hơn 4,83 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

* Nguyên nhân tăng 10,21 ha so với hiện trạng năm 2021: do thực hiện các dự án, công trình: Mở rộng trung tâm văn hóa huyện An Minh 5,23 ha; Hồ bơi 0,30 ha tại xã Đông Hưng B; Sân bóng đá huyện (điều chỉnh) 3,00 ha; Ngoài ra, căn cứ trên diện tích cấp tỉnh phân bổ, chỉ tiêu đất thể dục thể thao được bố trí 4,64 ha cho các xã và thị trấn trên địa bàn huyện làm quỹ đất dự phòng cho mục đích mở rộng và mở mới các sân thể dục thể thao.

- Đất năng lượng

Diện tích đất năng lượng được quy hoạch đến năm 2030 là 17,49 ha, tăng 17,00 ha so với hiện trạng năm 2021, cao hơn 1,97 ha so với cấp tỉnh phân bổ, diện tích đất năng lượng được xác định là dự án đường dẫn khí lô B - Ô Môn tại xã Tân Thạnh, Đông Hòa, Thuận Hòa, Đông Hưng.

- Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích công trình bưu chính viễn thông được quy hoạch đến năm 2030 là 0,93 ha tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2021, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông được xác định là dự án bưu điện tại xã Vân Khánh Đông.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Quy hoạch đến năm 2030 là 20,90 ha, tăng 13,65 ha so với hiện trạng năm 2021 và

phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân tăng do trong kỳ quy hoạch thực hiện các dự án sau:

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Bãi chôn lấp chất thải rắn	xã Đông Hưng	0,20	2022-2030
2	Bãi chôn lấp CTR khu vực nông thôn (ấp Xẻo Đồi)	xã Đông Hưng A	2,00	2022-2030
3	Bãi chôn lấp CTR khu vực đô thị (ấp Vàm Xáng)	xã Đông Hưng B	3,10	2022-2030
4	Bãi chôn lấp CTR khu vực nông thôn (ấp Xẻo Nhàu)	xã Tân Thạnh	2,00	2022-2030
5	Khu xử lý nước thải (khu ĐTM Xẻo Nhàu)	xã Tân Thạnh	0,41	2022-2030
6	Bãi chôn lấp CTR khu vực nông thôn (ấp Mương Đào B)	xã Vân Khánh	1,98	2022-2030
7	Quỹ đất phát triển bãi rác, chôn lấp chất thải	Toàn huyện	3,96	2022-2030

- Đất cơ sở tôn giáo:

Quy hoạch đến năm 2030 là 4,88 ha, không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 và thấp hơn 0,47 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Quy hoạch đến năm 2030 là 13,11 ha, tăng 11,13 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021 và phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*** Nguyên nhân tăng 11,13 ha so với hiện trạng:** được xác định là các dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch như sau:

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Đất nghĩa trang nghĩa địa xã Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	0,37	2022-2030
2	Đất nghĩa trang nghĩa địa xã Thuận Hòa	xã Thuận Hòa	0,37	2022-2030
3	Quy hoạch nghĩa trang NTND liên xã Vân Khánh – Vân Khánh Tây	xã Vân Khánh	2,50	2022-2030
4	Đất nghĩa trang nghĩa địa xã Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Đông	0,37	2022-2030
5	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Thứ 11	Thị trấn Thứ 11	0,20	2022-2030
6	Quỹ đất nghĩa trang nghĩa địa xã xã Đông Hòa	xã Đông Hòa	0,67	2022-2030
7	Quỹ đất nghĩa trang nghĩa địa xã xã Đông Hưng	xã Đông Hưng	0,67	2022-2030
8	Quỹ đất nghĩa trang nghĩa địa xã xã Đông Hưng A	xã Đông Hưng A	0,67	2022-2030
9	Quỹ đất nghĩa trang nghĩa địa xã xã Đông Hưng B	xã Đông Hưng B	0,67	2022-2030
10	Quỹ đất nghĩa trang nghĩa địa xã xã Đông Thạnh	xã Đông Thạnh	0,67	2022-2030
11	Quỹ đất nghĩa trang nghĩa địa xã xã Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	0,67	2022-2030

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
12	Quỹ đất nghĩa trang nghĩa địa xã xã Thuận Hòa	xã Thuận Hòa	0,67	2022-2030
13	Quỹ đất nghĩa trang nghĩa địa xã xã Vân Khánh	xã Vân Khánh	0,67	2022-2030
14	Quỹ đất nghĩa trang nghĩa địa xã xã Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Đông	0,67	2022-2030
15	Quỹ đất nghĩa trang nghĩa địa xã xã Vân Khánh Tây	xã Vân Khánh Tây	0,67	2022-2030
16	Quỹ đất nghĩa trang nghĩa địa xã	Thị trấn Thứ 11	0,68	2022-2030
17	Quỹ đất phát triển nghĩa trang nghĩa địa	Toàn huyện	7,33	2022-2030

- Đất chợ

Diện tích đất chợ được quy hoạch đến năm 2030 là 7,12 ha, tăng so với hiện trạng năm 2021 là 5,56 ha. Chỉ tiêu này cấp tỉnh không phân bổ.

***Diện tích tăng 5,56 ha so với năm 2021 do:** Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất thực hiện các dự án sau:

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Chợ Mười Quang	xã Đông Thạnh	0,35	2022-2030
2	Chợ Kim Qui	xã Vân Khánh	0,30	2022-2030
3	Mở rộng khu chợ Cá	Thị trấn Thứ 11	0,05	2022-2030
4	Chợ bách hóa tổng hợp (khu ĐTM Xẻo Nhàu)	xã Tân Thạnh	1,24	2022-2030
5	Chợ nông hải sản (khu ĐTM Xẻo Nhàu)	xã Tân Thạnh	0,89	2022-2030
6	Khu Chợ cá	Thị trấn Thứ 11	0,13	2022-2030
7	Chợ Thứ 9	xã Đông Hưng	0,20	2022-2030
8	Quỹ đất xây dựng chợ Thị trấn Thứ 11	Thị trấn Thứ 11	0,30	2022-2030
9	Quỹ đất xây dựng chợ xã Vân Khánh Tây	xã Vân Khánh Tây	0,30	2022-2030
10	Quỹ đất xây dựng chợ xã Đông Hưng	xã Đông Hưng	0,30	2022-2030
11	Quỹ đất xây dựng chợ xã Đông Hưng A	xã Đông Hưng	0,30	2022-2030
12	Quỹ đất xây dựng chợ xã Đông Hưng B	xã Đông Hưng	0,30	2022-2030
13	Quỹ đất xây dựng chợ xã Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	0,30	2022-2030
14	Quỹ đất xây dựng chợ xã Thuận Hòa	xã Thuận Hòa	0,30	2022-2030
15	Quỹ đất xây dựng chợ xã Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Đông	0,30	2022-2030

f) Đất sinh hoạt cộng đồng

Quy hoạch đến năm 2030 là 15,55 ha, tăng 9,68 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021, chỉ tiêu này tỉnh không phân bổ.

*** Nguyên nhân tăng 9,68 ha so với hiện trạng:** được xác định là các dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch như sau:

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Mười Lăm	xã Đông Hưng B	0,03	2022-2030
2	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Thạnh An	xã Đông Thạnh	0,02	2022-2030
3	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Thạnh Phú	xã Đông Thạnh	0,02	2022-2030
4	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Thạnh Tây A	xã Đông Thạnh	0,25	2022-2030
5	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Thạnh Tiên	xã Tân Thạnh	0,25	2022-2030
6	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Xẻo Lá A	xã Tân Thạnh	0,25	2022-2030
7	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Xẻo Lá B + Xẻo Nhàu B	xã Tân Thạnh	0,25	2022-2030
8	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Xẻo Ngát A	xã Tân Thạnh	0,25	2022-2030
9	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Xẻo Ngát B + Thạnh Thuận	xã Tân Thạnh	0,25	2022-2030
10	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Xẻo Nhàu A	xã Tân Thạnh	0,25	2022-2030
11	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Bàn B	xã Thuận Hòa	0,01	2022
12	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Xẻo Quao	xã Thuận Hòa	0,01	2022-2030
13	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Kim Quy A	xã Vân Khánh	0,25	2022-2030
14	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Kim Quy B	xã Vân Khánh	0,25	2022-2030
15	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Kinh Năm	xã Vân Khánh	0,25	2022-2030
16	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Mương Đào A	xã Vân Khánh	0,25	2022-2030
17	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Mương Đào B	xã Vân Khánh	0,25	2022-2030
18	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Mương Đào C	xã Vân Khánh	0,25	2022-2030
19	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Cây Gõ	xã Vân Khánh Tây	0,25	2022-2030
20	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Minh Giồng	xã Vân Khánh Đông	0,25	2022-2030
21	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Ngọc Hiền	xã Vân Khánh Đông	0,25	2022-2030
22	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Thành Phụng Đông	Xã Đông Hưng	0,5	2022-2030
23	Nhà văn hóa + trụ sở ấp 10 Chợ A	Xã Đông Hưng	0,5	2022-2030
24	Nhà văn hóa + trụ sở ấp 10 Huỳnh	Xã Đông Hưng	0,5	2022-2030
25	Nhà văn hóa + trụ sở ấp 11B	Xã Đông Hưng	0,5	2022-2030
26	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Đông Bình	Xã Đông Hưng	0,5	2022-2030
27	Nhà văn hóa + trụ sở ấp 10 Chợ	Xã Đông Hưng	0,5	2022-2030
28	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Thành Phụng Tây	Xã Đông Hưng	0,5	2022-2030
29	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Thạnh Tây B	xã Đông Thạnh	0,1	2022-2030
30	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Thạnh Phong	xã Đông Thạnh	0,50	2022-2030

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
31	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Thạnh Hòa	xã Đông Thạnh	0,5	2022-2030
32	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Thạnh Lợi	xã Đông Thạnh	0,50	2022-2030
33	Nhà văn hóa + trụ sở ấp Thạnh Tiến	xã Đông Thạnh	0,5	2022-2030

g) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Quy hoạch đến năm 2030 là 3,20 ha, tăng 1,00 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Tăng do quy hoạch dự án Khuôn viên văn hóa tại Thị trấn Thứ 11.

h) Đất ở tại nông thôn:

Quy hoạch đến năm 2030 là 1.270,72 ha, tăng 136,89 ha so với hiện trạng năm 2021 và cao hơn 6,00 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

***Nguyên nhân tăng 136,89 ha so với hiện trạng năm 2021:**

Để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân đến năm 2030, trong giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn huyện xác định có 24 tuyến và cụm dân cư được hình thành cũng như chỉnh trang quy hoạch, cụ thể như sau:

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Diện tích	Năm thực hiện
1	Cụm dân cư trung tâm (Khu trung tâm xã Đông Hưng A)	xã Đông Hưng A	2,00	2022-2030
2	Đầu giá Trạm y tế xã	xã Đông Hưng B	0,04	2022-2030
3	Khu nhà ở xã hội huyện An Minh	xã Đông Hưng B	0,65	2022-2030
4	Cụm dân cư trung tâm (Khu trung tâm xã Đông Thạnh)	xã Đông Thạnh	4,00	2022-2030
5	Điểm quy hoạch dân cư trung tâm xã (Quy hoạch cải tạo trung tâm xã)	xã Thuận Hòa	4,00	2022-2030
6	Điểm quy hoạch dân cư khu đô thị mới (khu đô thị thứ 7)	xã Đông Hòa	20,00	2022-2030
7	Đầu giá đất Ngọn Kim Qui	xã Vân Khánh	0,63	2022-2030
8	Đầu giá đất Vương ông Sà	xã Vân Khánh	0,65	2022-2030
9	Đầu giá đất kênh Đồng Giữa	xã Vân Khánh	0,71	2022-2030
10	Tuyến dân cư bờ tây sông Xáng Xèo Rô	xã Đông Hòa	15,00	2022-2030
11	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Đông Hòa	xã Đông Hòa	11,50	2022-2030
12	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Đông Hưng A	xã Đông Hưng A	9,50	2022-2030
13	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Đông Hưng B	xã Đông Hưng B	11,00	2022-2030
14	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Đông Thạnh	xã Đông Thạnh	8,20	2022-2030
15	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Tân Thạnh	xã Tân Thạnh	9,50	2022-2030
16	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Thuận Hòa	xã Thuận Hòa	8,20	2022-2030

TT	Danh mục công trình	Địa điểm	Diện tích	Năm thực hiện
17	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Vân Khánh	xã Vân Khánh	9,80	2022-2030
18	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Vân Khánh Đông	xã Vân Khánh Đông	10,50	2022-2030
19	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Đông Hưng	xã Đông Hưng	9,50	2022-2030
20	Chuyển mục đích đất ở tại nông thôn xã Vân Khánh Tây	xã Vân Khánh Tây	9,77	2022-2030
21	Cụm dân cư Mười Quang	xã Đông Thạnh	1,50	2022-2030
22	Cụm dân cư Phán Linh	xã Đông Hòa	1,50	2022-2030
23	Cụm dân cư Kim Quy	xã Vân Khánh	1,50	2022-2030
24	Cụm dân cư Kênh Hăng	xã Đông Hưng	1,50	2022-2030

i) Đất ở tại đô thị:

Quy hoạch đến năm 2030 là 72,17 ha, tăng 17,29 ha so với hiện trạng năm 2021 và bằng với chỉ tiêu của cấp tỉnh phân bổ. Diện tích đất ở đô thị trên được xác định qua nhu cầu theo quy hoạch chi tiết các khu dân cư đô thị trên địa bàn, nhu cầu chuyển mục đích người dân phù hợp với quy hoạch tại thị trấn Thứ 11.

*** Tăng 17,29 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021:** trên cơ sở rà soát nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn thị trấn Thứ 11, cụ thể như sau:

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Đầu giá Trụ sở BCH Quân sự huyện cũ	Thị trấn Thứ 11	1,69	2022-2030
2	Đầu giá Trụ sở khu phố 1	Thị trấn Thứ 11	0,01	2022-2030
3	Khu Dân cư Thương mại-Dịch vụ Trần Thị Yên	Thị trấn Thứ 11	0,18	2022
4	Khu dân cư và siêu thị (khu hành chính cũ)	Thị trấn Thứ 11	2,50	2022
5	Chuyển mục đích đất ở đô thị TT. Thứ 11	Thị trấn Thứ 11	11,45	2022-2030

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Quy hoạch đến năm 2030 là 23,23 ha, tăng 10,47 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021 và cao hơn so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 0,25 ha.

*** Nguyên nhân tăng 10,47 ha so với hiện trạng:** được xác định là các dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch như sau:

+ Tổng tăng: 15,15 ha thông qua các dự án :

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
1	Trụ sở UBND xã Đông Hoà	xã Đông Hòa	0,83	2022
2	Trụ sở UBND xã Đông Hưng B	xã Đông Hưng B	0,17	2022
3	Khu hành chính tập trung huyện	Thị trấn Thứ 11	4,10	2022-2030
4	Mở rộng khu hành chính huyện	Thị trấn Thứ 11	3,00	2022-2030
5	Trụ sở UBND thị trấn Thứ 11 cũ	Thị trấn Thứ 11	0,06	2022-2030

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Năm thực hiện
6	Quỹ đất xây dựng trụ sở cơ quan	Toàn huyện	6,99	2022-2030

+ Tổng giảm 4,68 ha: nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng sang đất quốc phòng, an ninh, đất công trình bưu chính viễn thông, đất ở tại đô thị, đất văn hóa, đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

+ Cân đối tăng (giảm): Tăng 10,47 ha.

*** Quy hoạch cao hơn 0,25 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ:**

Nguyên nhân: toàn bộ số liệu quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan được tổng hợp từ các dự án cụ thể và được phân bổ từ cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện, như vậy đối với diện tích chênh lệch (0,25 ha) sẽ được điều chỉnh cao hơn để phù hợp với thực tế các dự án thực hiện.

l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

quy hoạch đến năm 2030 là 1,53 ha, tăng 0,82 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021 và phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do quy hoạch dự án: Nhà công vụ giáo viên 0,25 ha tại xã Vân Khánh Tây; Chi cục thuế huyện An Minh 0,35 ha, Quỹ đất phát triển đất công trình sự nghiệp 0,22 ha.

m) Đất cơ sở tín ngưỡng

Quy hoạch đến năm 2030 là 0,82 ha, bằng so với diện tích hiện trạng năm 2021. Chỉ tiêu này tỉnh không phân bổ.

2.3.1.3. Đất chưa sử dụng

Quy hoạch đến năm 2030 không còn đất chưa sử dụng, giảm 31,83 ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng sang đất trồng cây lâu năm tại các xã: xã Đông Hòa (0,37 ha), xã Đông Hưng (0,31 ha), xã Đông Hưng B (0,67 ha), xã Đông Thạnh (26,59 ha), xã Tân Thạnh (3,46 ha), xã Vân Khánh (0,43 ha); một phần đất chưa sử dụng chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để quy hoạch các công trình hạ tầng công cộng đến năm 2030.

2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 huyện An Minh diện tích đất cần chuyển mục đích như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 710,14 ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: 316,85 ha. Tại các xã, thị trấn: thị trấn Thứ 11 (39,52 ha), xã Đông Hòa (18,52 ha), xã Đông Hưng (22,04 ha), xã Đông Hưng A (14,16 ha), xã Đông Hưng B (19,43 ha), xã Đông Thạnh (61,31 ha), xã Tân Thạnh (25,96 ha), xã Thuận Hòa (15,01 ha), xã Vân Khánh (35,97 ha), xã Vân Khánh Đông (43,47 ha), xã Vân Khánh Tây (21,46 ha).

+ Đất trồng cây lâu năm: 323,32 ha. Tại các xã, thị trấn: thị trấn Thứ 11 (43,45 ha),

xã Đông Hòa (71,06 ha), xã Đông Hưng (17,66 ha), xã Đông Hưng A (12,79 ha), xã Đông Hưng B (13,65 ha), xã Đông Thạnh (50,87 ha), xã Tân Thạnh (24,57 ha), xã Thuận Hòa (28,05 ha), xã Vân Khánh (27,48 ha), xã Vân Khánh Đông (12,13 ha), xã Vân Khánh Tây (21,61 ha).

+ Đất rừng phòng hộ: 4,02 ha. Tại xã Đông Hưng A (0,14 ha), xã Tân Thạnh (2,43 ha), xã Thuận Hòa (1,00 ha), xã Vân Khánh Đông 0,45.

+ Đất rừng sản xuất: 10,86 ha. Tại xã Đông Hưng B (1,00 ha), xã Vân Khánh Tây (9,86 ha).

+ Đất nuôi trồng thủy sản 55,09 ha. Tại các xã: xã Đông Hưng A (5,25 ha), xã Tân Thạnh (12,16 ha), xã Thuận Hòa (7,69 ha), xã Vân Khánh (6,53 ha), xã Vân Khánh Đông (8,63 ha), xã Vân Khánh Tây (14,83 ha).

+ Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 5,42 ha tại thị trấn Thứ 11 (4,20 ha), xã Đông Hưng B (1,04 ha).

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

3.1. Đất đô thị

Quy hoạch đến năm 2030 đất đô thị là 1.210,41 ha tại thị trấn Thứ 11. Thấp hơn 3.616,00 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

3.2 Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Đến năm 2030 diện tích đất để phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 2.781,58 ha. Tại các xã, thị trấn: thị trấn Thứ 11 (100,77 ha), xã Đông Hòa (517,45 ha), xã Đông Hưng (249,49 ha), xã Đông Hưng A (207,86 ha), xã Đông Hưng B (240,49 ha), xã Đông Thạnh (259,42 ha), xã Tân Thạnh (170,00 ha), xã Thuận Hòa (420,34 ha), xã Vân Khánh (264,15 ha), xã Vân Khánh Đông (247,27 ha), xã Vân Khánh Tây (104,34 ha).

3.3 Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Đến năm 2030 diện tích đất để phát triển khu vực rừng phòng hộ trên địa bàn huyện là 5.510,90 ha. Tại các xã, thị trấn: thị trấn Thứ 11 (6,58 ha), xã Đông Hòa (226,45 ha), xã Đông Hưng (11,20 ha), xã Đông Hưng A (420,61 ha), xã Đông Hưng B (1440,80 ha), xã Tân Thạnh (246,16 ha), xã Thuận Hòa (1.277,60 ha), xã Vân Khánh (218,50 ha), xã Vân Khánh Đông (328,04 ha), xã Vân Khánh Tây (1.334,96 ha).

3.4 Khu phát triển công nghiệp (Khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Đến năm 2030 diện tích đất để phát triển khu vực cụm công nghiệp trên địa bàn huyện là 50 ha. Tại xã Đông Thạnh.

3.5 Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Đến năm 2030 diện tích đất để phát triển đô thị trên địa bàn huyện là 79,10 ha tại thị

trần Thứ 11.

3.6 Khu dân cư nông thôn

Đến năm 2030 diện tích đất để phát triển các khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn là 1.320,01 ha. Tại các xã, xã Đông Hòa (262,95 ha), xã Đông Hưng (113,64 ha), xã Đông Hưng A (114,79 ha), xã Đông Hưng B (120,83 ha), xã Đông Thạnh (120,13 ha), xã Tân Thạnh (118,71 ha), xã Thuận Hòa (166,96 ha), xã Vân Khánh (104,60 ha), xã Vân Khánh Đông (106,73 ha), xã Vân Khánh Tây (90,67 ha).

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch là 31,83 ha tại các xã: xã Đông Hòa (0,37 ha), xã Đông Hưng (0,31 ha), xã Đông Hưng B (0,67 ha), xã Đông Thạnh (26,59 ha), xã Tân Thạnh (3,46 ha), xã Vân Khánh (0,43 ha).

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

1.1. Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Đất đai năm 2013.
- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.
- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.
- Căn cứ Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Ban hành quy định bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

1.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Theo phương án quy hoạch diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 38.444,19 ha giảm 320,85 ha chủ yếu chuyển sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Như vậy đến năm 2030 diện tích khu vực đất trồng lúa vẫn được giữ lại tương đối cao và ổn định về năng suất.

Ngoài ra trong thời gian tới huyện đẩy mạnh sự dịch chuyển cơ cấu mùa vụ gieo trồng lúa theo hướng tăng diện tích gieo trồng lúa Thu đông thông qua việc cải tạo thủy lợi nội đồng, xây dựng hệ thống đê bao lũng chống lũ. Tăng diện tích trồng các giống lúa có chất lượng tốt, năng suất cao.

Tiếp tục duy trì, mở rộng diện tích cánh đồng lớn gắn với sản xuất theo chuỗi giá trị lúa gạo và đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng các tiến bộ, khoa học kỹ thuật

cùng với việc triển khai các quy hoạch, đề án phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị sản xuất, gắn sản xuất với thị trường, từng bước chuyên môn hóa trong sản xuất, tạo việc làm ổn định và gia tăng thu nhập.

Bên cạnh việc duy trì diện tích đất trồng lúa như trong phương án điều chỉnh quy hoạch, huyện tiếp tục có chính sách để khuyến khích người dân tiếp tục trồng và bảo vệ diện tích đất trồng lúa. Đồng thời thực hiện các biện pháp để cải tạo đất, thâm canh tăng vụ, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác để, tăng năng suất, sản lượng cây trồng.

Do vậy phương án quy hoạch sử dụng đất như trên đáp ứng được yêu cầu về an toàn lương thực của huyện trong thời gian tới.

1.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Minh tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và hình thành các dự án khu dân cư đô thị tại khu vực Thị trấn thứ 11, khu đô thị Xẻo Nhàu đồng thời cũng bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của huyện đến năm 2030.

Theo phương án quy hoạch, diện tích đất ở tại đô thị tăng 17,29 ha và đất ở nông thôn tăng 130,89 ha đáp ứng đủ nhu cầu đất ở của người dân bao gồm cả các hộ phải di dời do bồi thường đất đai liên quan đến các dự án.

Mặt khác, phương án cũng bố trí tăng quỹ đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, hình thành cụm công nghiệp. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trên địa bàn huyện nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

Ngoài ra huyện trong thời gian tới sẽ tập trung thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, tạo những ngành nghề và việc làm mới gắn với làng nghề nông thôn theo hướng nông thôn mới giai đoạn 2020 - 2025, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm lao động nông nghiệp, tăng lao động làm việc phi nông nghiệp phù hợp với nhu cầu phát triển từng giai đoạn. Tạo việc làm có tính bền vững cho lao động, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn. Thực hiện xã hội hóa công tác dạy nghề.

1.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, phương án quy hoạch sử

dụng đất đã tính toán đầy đủ quỹ đất để đầu tư cho xây dựng các khu thương mại, dịch vụ, khu dân cư,...; đồng thời giúp địa phương chủ động trong việc kiểm soát chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo quy hoạch, qua đó, tác động đến sự dịch chuyển cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm đáp ứng quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng trên địa bàn.

Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các dự án dân cư, khu tái định cư, khu dân cư vượt lũ, các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, y tế, TDTT, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất phát triển hạ tầng từ nay đến năm 2030 tăng 257,41 ha (trong đó đất giao thông tăng 161,29 ha, đất thủy lợi tăng 46,17 ha, đất công trình năng lượng tăng 17,00 ha, xây dựng cơ sở văn hóa tăng 5,80 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo tăng 13,62 ha, đất cơ sở y tế tăng 0,49 ha, đất thể dục-thể thao tăng 10,03 ha, đất chợ tăng 2,96 ha) để xây dựng các công trình hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, yêu cầu phát triển ngành và chuẩn nông thôn mới.

1.5. Đánh giá tác động của phương án QHSDD đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

1.5.1. Các tác động tích cực

Sử dụng đúng, hợp lý tài nguyên đất đai và thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ và giám sát môi trường sẽ góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, làm đẹp cảnh quan. Trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ này cũng đã định hướng việc sử dụng đất trên cơ sở bố trí quy hoạch phát triển các ngành kinh tế theo hướng bền vững và xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu đô thị và các khu dân cư nông thôn theo hướng xanh, sạch, đẹp.

Mặt dù diện tích đất phi nông nghiệp tăng khá nhanh theo yêu cầu phát triển, chú trọng trồng rừng sản xuất trong dân, phát triển rừng phòng hộ ven biển (trên đất bãi bồi ven biển) góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực của BĐKH, nước biển dâng.

Việc bố trí, quy hoạch mạng lưới bãi rác, các trạm xử lý chất thải, nước thải đáp ứng yêu cầu xử lý chất thải, rác thải. Xây dựng các cơ sở xử lý chất thải, nước thải cho các trang trại chăn nuôi kết hợp với tận dụng chất thải nông nghiệp để sản xuất phân hữu cơ vi sinh không chỉ giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường mà còn cung cấp một lượng lớn phân hữu cơ góp phần cải tạo độ phì đất đai trên vùng đất sản xuất nông nghiệp.

1.5.2. Các tác động tiêu cực có thể xảy ra cần lưu ý khắc phục

Ngoài các ảnh hưởng tích cực, việc thực hiện theo phương án quy hoạch cũng có thể gây ra một số tác động tiêu cực đến môi trường, cần phải quan tâm giải quyết để hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu đến môi trường.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch, thương mại - dịch vụ, công

ng nghiệp, đô thị hoá và gia tăng dân số cơ học tại các cụm công nghiệp và các khu đô thị mới sẽ là nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường. Nước thải, chất thải của các khu du lịch, cơ sở sản xuất công nghiệp, các khu vực dân cư tập trung có thể gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường đất, môi trường không khí,... Cần tăng cường công tác bảo vệ môi trường đối với các khu du lịch, cơ sở sản xuất công nghiệp, chăn nuôi trang trại; yêu cầu các đơn vị chủ quản phải cam kết bảo vệ môi trường, từng khu, cụm công nghiệp phải có khu xử lý chất thải, nước thải, các cơ quan chuyên môn quản lý về môi trường tăng cường công tác thanh kiểm tra để đảm bảo sản xuất không gây ô nhiễm môi trường..., tăng cường thêm các điểm quan trắc về môi trường để xử lý kịp thời các phát sinh về ô nhiễm môi trường.

Diện tích đất nông nghiệp giảm đến năm 2030 sẽ tạo thêm sức ép đến phát triển kinh tế nông nghiệp, cần tăng cường ứng dụng công nghệ cao, công nghệ xanh, sạch để vừa gia tăng lượng nông sản với chất lượng cao và đảm bảo phát triển bền vững.

Bố trí các loại hình sử dụng đất mang tính thực tiễn, khoa học theo định hướng phát triển kinh tế, xã hội và phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng lĩnh vực phát triển của huyện, sẽ vừa nâng cao hiệu quả sử dụng đất vừa giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, đặc biệt đối với môi trường đất và nước.

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

- Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phải thu hồi đất trong năm 2022 là 104,83 ha.

- Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để thực hiện chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm 2022: là 5,63 ha.

Với nhu cầu sử dụng đất năm 2022 như trên, biến động các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: giảm 104,83 ha so với năm 2021 để chuyển sang đất phi nông nghiệp nhằm phục vụ cho việc đầu tư xây dựng các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Trong đó, đất trồng lúa giảm 70,03 ha; đất trồng cây lâu năm: giảm 25,02 ha; đất rừng phòng hộ giảm 4,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản giảm 5,76 ha.

- Đất phi nông nghiệp: tăng 104,83 ha so với năm 2021 do được chuyển sang từ đất nông nghiệp. Trong đó: đất quốc phòng tăng 11,59 ha; đất an ninh tăng 6,14 ha; đất thương mại dịch vụ tăng 0,31 ha; đất phát triển hạ tầng tăng 72,36 ha; đất ở tại nông thôn tăng 12,82 ha; đất ở tại đô thị tăng 4,81 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 3,46 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp tăng 0,35 ha; đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,10 ha.

3. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2022, huyện xác định là 54.470,06 ha, giảm 104,83 ha so với năm 2021.

Phân theo đơn vị hành chính: thị trấn Thứ 11 (1.016,51 ha), xã Đông Hòa (9.146,50 ha), xã Đông Hưng (5.211,86 ha), xã Đông Hưng A (3.269,25 ha), xã Đông Hưng B (7.011,92 ha), xã Đông Thạnh (4.960,84 ha), xã Tân Thạnh (3.685,50 ha), xã Thuận Hòa (7.605,34 ha), xã Vân Khánh (4.450,40 ha), xã Vân Khánh Đông (4.142,13 ha), xã Vân Khánh Tây (3.969,81 ha). Cụ thể các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: năm 2022, huyện xác định 38.695,01 ha, giảm 70,03 ha so với năm 2021. Giảm do chuyển sang các loại đất như: đất quốc phòng 5,16 ha; đất an ninh 5,84 ha; đất thương mại dịch vụ 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng 53,33 ha; đất ở nông thôn 4,50 ha; đất ở đô thị 1,00 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: năm 2022, huyện xác định 3.051,22 ha, giảm 25,02 ha so với năm 2021. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất như: đất quốc phòng 5,04 ha; đất an ninh 0,03 ha; đất thương mại dịch vụ 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng 9,14 ha; đất ở

tại nông thôn 9,00 ha; đất ở tại đô thị 1,68 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha.

- Đất rừng phòng hộ: năm 2022, huyện xác định 5.024,53 ha, giảm 4,02 ha so với năm 2021. Diện tích giảm do chuyển sang đất quốc phòng 1,23; đất phát triển hạ tầng 2,79 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: năm 2022, huyện xác định 7.171,72 ha, giảm 5,76 ha so với năm 2021. Diện tích giảm do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 5,76 ha.

3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2022, huyện xác định là 4.546,42 ha, tăng 104,83 ha so với năm 2021.

Phân theo đơn vị hành chính: thị trấn Thứ 11 (193,91 ha), xã Đông Hòa (688,70 ha), xã Đông Hưng (368,20 ha), xã Đông Hưng A (346,45 ha), xã Đông Hưng B (426,27 ha), xã Đông Thạnh (364,68 ha), xã Tân Thạnh (450,28 ha), xã Thuận Hòa (640,95 ha), xã Vân Khánh (387,74 ha), xã Vân Khánh Đông (403,89 ha), xã Vân Khánh Tây (275,35 ha). Cụ thể các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: năm 2022, huyện xác định 21,87 ha, tăng 11,59 ha so với năm 2021.

- Đất an ninh: năm 2022, huyện xác định 9,74 ha, tăng 9,14 ha so với năm 2021.

- Đất thương mại dịch vụ: năm 2022, huyện xác định 15,31 ha, tăng 0,31 ha so với năm 2021.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2022, huyện xác định 1,82 ha, không biến động so với năm 2021.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: năm 2022, huyện xác định 2.130,93 ha, tăng 72,36 ha so với năm 2021. Diện tích do được chuyển từ các loại đất như: chuyển từ đất trồng lúa 53,33 ha; đất trồng cây lâu năm 9,14 ha; đất rừng phòng hộ 2,79 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,76 ha; đất thương mại dịch vụ 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,68 ha; đất ở tại đô thị 0,37 ha; đất trụ sở cơ quan 0,18 ha; đất sông suối 0,10 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: năm 2021, huyện xác định là 5,88 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2021 do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất ở tại nông thôn: năm 2022, huyện xác định là 1.146,65 ha, tăng 13,50 ha so với năm 2021. Diện tích tăng do chuyển từ đất trồng lúa 4,50 ha; đất trồng cây lâu năm 9,00 ha.

Đồng thời đất ở tại nông thôn cũng giảm 0,68 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Cân đối tăng (giảm): Tăng 12,82 ha.

- Đất ở tại đô thị: năm 2022, huyện xác định 59,69 ha, tăng 5,18 ha so với năm

2021, diện tích tăng do được chuyển từ các loại đất như: đất trồng lúa 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 1,68 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,50 ha.

Đồng thời đất ở tại đô thị cũng giảm 0,37 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.
Cân đối tăng (giảm): Tăng 4,81 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2022, huyện xác định 9,30 ha, giảm 3,46 ha so với năm 2021. Do chuyển sang đất quốc phòng 0,16 ha; đất an ninh 0,27 ha; đất ở tại đô thị 2,50 ha; đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,35 ha.

- Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp: năm 2022, huyện xác định 1,06 ha, tăng 0,35 ha so với năm 2021 do chuyển từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: năm 2022, huyện xác định 1.101,62 ha, giảm 0,10 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

(Chi tiết xem biểu 06/CH: kế hoạch sử dụng đất năm 2022).

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: năm 2022, diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 104,83 ha. Trong đó: đất trồng lúa chuyển 70,03 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển 25,02 ha; đất rừng phòng hộ chuyển 4,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,76 ha.

Phân theo đơn vị hành chính: thị trấn Thới 11 (20,34 ha), xã Đông Hòa (5,27 ha), xã Đông Hưng (8,15 ha), xã Đông Hưng A (2,61 ha), xã Đông Hưng B (1,83 ha), xã Đông Thạnh (1,97 ha), xã Tân Thạnh (15,02 ha), xã Thuận Hòa (11,19 ha), xã Vân Khánh (1,54 ha), xã Vân Khánh Đông (35,05 ha), xã Vân Khánh Tây (1,86 ha).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất nông nghiệp: trong năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 2,50 ha.

(Chi tiết xem biểu 07/CH: kế hoạch chuyển mục đích năm 2022).

III. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH 2022

- Đến năm 2022, diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 104,83 ha.

- Đến năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 5,63 ha, từ các loại đất: đất thương mại dịch vụ 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng 1,01 ha; đất ở nông thôn 0,68 ha; đất ở tại đô thị 0,37 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,46 ha; đất sông suối 0,10 ha.

(Chi tiết xem biểu 08/CH: diện tích cần thu hồi đất năm 2022).

IV. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NĂM 2022

(Chi tiết xem biểu 10/CH: danh mục công trình dự án năm 2022).

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

Đổi mới, nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, quy hoạch xây dựng và quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai, phòng chống thoái hóa đất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng kỹ thuật gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Thực hiện tốt các nội dung của Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất lúa, trong đó chú trọng nội dung: chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa, chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, tuyên truyền nội dung trách nhiệm của người sử dụng đất trồng lúa và thực hiện tốt chính sách hỗ trợ của Chính phủ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; đồng thời thực hiện cấm mốc bảo vệ và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng đất trồng lúa đã được khoanh định, bảo vệ nghiêm ngặt của huyện.

Ưu tiên đầu tư, nghiên cứu, áp dụng biện pháp quản lý, sử dụng đất thích hợp để giảm thiểu, cải thiện tình trạng thoái hóa đất.

Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải độc hại trước khi thải ra môi trường để không ảnh hưởng tới môi trường đất và sinh hoạt của nhân dân.

Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp để tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục mọi người dân sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

2. Các giải pháp bảo vệ môi trường

Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải các cơ sở sản xuất kinh doanh; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

Trước mắt cần chú trọng vào các hoạt động như: bảo vệ nguồn nước mặt trên địa bàn huyện gắn với kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, hạn chế tối đa những

hoạt động có thể gây ô nhiễm nguồn nước, hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường đất, nước; xây dựng cơ sở xử lý nước thải, chất thải trong các trang trại chăn nuôi tập trung; xúc tiến xây dựng các cơ sở xử lý chất thải, nước thải cho các khu đô thị, cụm công nghiệp theo quy định; xây dựng các hệ thống thủy lợi, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức.

Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Sau khi quy hoạch sử dụng đất huyện được phê duyệt, UBND Huyện chỉ đạo các ngành tổ chức thực hiện:

- Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; công khai quy hoạch sử dụng đất đai cho địa phương, ban ngành, các xã thị trấn và nhân dân địa phương biết để thuận lợi cho công tác quản lý quy hoạch sau này.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho quy hoạch các ngành có liên quan, nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh việc sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác, cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung và xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện phân bổ sử dụng đất cho nhiều ngành, nhiều hạng mục do đó để thực hiện được phương án điều chỉnh quy hoạch vấn đề lớn nhất là việc huy động vốn và cần có kế hoạch cụ thể xây dựng và phát triển của huyện và các dự án đầu tư vào địa bàn đặc biệt các dự án sản xuất, khu dân cư và xây dựng cơ sở hạ tầng.

2. Giải pháp về tăng cường đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý đất đai

Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh, huyện xuống đến xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình giúp nâng cao năng lực và chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

- Trang bị đồng bộ và kịp thời các thiết bị máy móc đáp ứng nhu cầu của công tác chuyển giao công nghệ mới vào quản lý, sử dụng đất và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng giải pháp và lộ trình bổ sung nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng đối với lực lượng cán bộ tài nguyên và môi trường cấp xã cần có chính sách phù hợp để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp liên ngành cho cán bộ, công chức và đơn vị tư vấn.

4. Giải pháp về giám sát môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững

- Bổ sung lực lượng cán bộ đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Không xây dựng và đưa vào sử dụng

các công trình chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường; huy động sự tham gia của toàn xã hội vào công tác bảo vệ môi trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các quy định về quản lý chất thải,... Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch được duyệt, các trường hợp gây ô nhiễm môi trường.

5. Giải pháp về công tác quản lý đất đai

a) Giải pháp chung về tổ chức, quản lý

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật để người dân nắm vững Luật Đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ môi trường. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển mạnh dịch vụ. Kịp thời theo dõi những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch bồi thường thỏa đáng nhằm sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất đô thị, đất xây dựng các công trình phục vụ cho xây dựng nông thôn mới.

- Tăng cường công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, đặc biệt là đo đạc, chỉnh lý biên động và cấp giấy chứng nhận, đồng thời có biện pháp xử lý các tồn tại, vướng mắc trong thực hiện kiểm kê hiện trạng sử dụng đất 5 năm, thống kê hàng năm, làm cơ sở cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian tới.

- Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất toàn huyện và triển khai trên từng địa phương, từng địa bàn, nhất là các địa bàn trọng điểm. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch sử dụng đất toàn huyện và của từng xã, thị trấn và phải xây dựng trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

- Trong sắp xếp thứ tự dự án ưu tiên, phải tạo ra được những đột phá và động lực phát triển cho từng ngành và từng vùng. Kết hợp tốt giữa đầu tư từ nguồn ngân sách với vốn của các thành phần kinh tế xây dựng cụm công nghiệp, khu dân cư, các công trình trọng điểm về cơ sở hạ tầng, với nguồn vốn xã hội hoá về xây dựng cơ sở vật chất như: trường học, bệnh viện, cơ sở văn hoá - thể thao.... Riêng các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và nội thị, cần phát huy mạnh mẽ phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

cho các trường hợp không có trong quy hoạch sử dụng đất. Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho các mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

b) Trách nhiệm của UBND huyện, các phòng, ban, địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất:

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ cho chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, giám sát, điều chỉnh, bổ sung, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo luật định.

- Các ngành cấp huyện bám sát phân bổ chỉ tiêu quy hoạch đất sử dụng của ngành mình để tổ chức thực hiện, khi có phát sinh nhu cầu mới phải xin chủ trương của UBND tỉnh, huyện và phối hợp với Sở, phòng Tài nguyên và Môi trường lập thủ tục điều chỉnh theo quy định.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch và Chi cục Thuế theo dõi và tổ chức thực hiện các khoản thu từ đất theo quy định của pháp luật.

- Phòng Quản lý đô thị triển khai các quy hoạch thuộc phạm vi mình phụ trách.

- Ban Quản lý dự án tổ chức xây dựng dự án khả thi và tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng các công trình, dự án theo tiến độ của phòng Công thương, phòng Tài chính - Kế hoạch.

- Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội phối hợp với phòng Nội vụ và các phòng, ban có liên quan nghiên cứu tham mưu UBND huyện ban hành các chương trình, chính sách để giải quyết việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất.

- Phòng Nội vụ phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các địa phương tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và bổ sung lực lượng cho ngành Tài nguyên và Môi trường trong quá trình chia tách đơn vị hành chính.

- Phòng Kinh tế xây dựng các giải pháp cụ thể sử dụng quỹ đất nông nghiệp đạt hiệu quả cao, bền vững, xây dựng các công trình thủy lợi, tổ chức xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và tôn tạo cảnh quan môi trường.

III. GIẢI PHÁP SỬ DỤNG ĐẤT HIỆU QUẢ

1. Giải pháp sử dụng đất nông nghiệp

Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt. Điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo lợi ích giữa các địa phương trong huyện có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương giữ nhiều đất trồng lúa (theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa).

2. Giải pháp mở rộng và quản lý đất chuyên dùng

Đất chuyên dùng chủ yếu là đất xây dựng các công trình kiến trúc và hạ tầng cơ sở có thời gian sử dụng lâu dài, chi phí đầu tư tốn kém (đất xây dựng cụm công nghiệp, thương mại, giao thông, thủy lợi...) trong tương lai, cùng với sự phát triển kinh tế, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao, nhu cầu sử dụng đất cho các công trình nêu trên càng lớn. Vì vậy, cần tiến hành chi tiết lập dự án đầu tư cho từng hạng mục công trình, đồng thời tiết kiệm quỹ đất dự trữ cho các công trình khác và giai đoạn phát triển sau.

3. Giải pháp mở rộng và quản lý đất đô thị

Sớm có chi tiết về mặt bằng tổng thể, quy hoạch các khu trung tâm các đơn vị hành chính tại các xã, thị trấn. Trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch thi công cho từng hạng mục công trình.

Đất khu đô thị và các điểm dân cư tập trung ở các xã, thị trấn theo kế hoạch từng năm mở rộng đến đâu thì giao đất đến đó, tránh giao ô ạt gây xáo trộn và lãng phí đất. Kế thừa các công trình đã có để tiết kiệm vốn đầu tư và quỹ đất.

4. Giải pháp mở rộng và quản lý đất khu dân cư nông thôn

Trong những năm trước mắt nên bố trí đất ở cho các hộ mới phát sinh trong các khu dân cư nông thôn hiện hữu.

Tiến hành quy hoạch chi tiết các điểm dân cư phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

IV. GIẢI PHÁP VỐN ĐẦU TƯ VÀ ĐẦU RA CHO SẢN PHẨM

- Giải pháp quan trọng nhất, quyết định thực hiện thành công quy hoạch sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu và giải quyết các vấn đề xã hội là việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, phát huy cao các nguồn nội lực và tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài.

- Thực hiện chủ trương tiết kiệm để tăng vốn đầu tư phát triển, tăng cường công tác kiểm tra chất lượng công trình, xử lý kịp thời các vi phạm về chất lượng công trình, tránh lãng phí thất thoát vốn và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư xây dựng.

- Tranh thủ nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đồng thời, tăng cường các hoạt động kinh tế đối ngoại, xúc tiến đầu tư và các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư FDI. Ngân sách huyện cần ưu tiên đầu tư xây dựng

đồng bộ các công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn, tạo môi trường thuận lợi để thu hút các thành phần kinh tế ngoài tỉnh đến đầu tư.

- Phát triển mạnh mạng lưới chợ và các cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ đến các địa bàn cơ sở, kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thu mua chế biến nông thủy sản, tham gia các hội chợ triển lãm nông nghiệp, thương mại để tiếp thị sản phẩm hàng hoá của địa phương. Đồng thời, khuyến khích các loại hình kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác xã và hợp tác, nhất là ở các vùng nuôi trồng thủy sản, các làng nghề thủ công. Thông qua kinh tế hợp tác đảm bảo cung cấp các dịch vụ sản xuất, thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các doanh nghiệp, làm đầu mối thông tin thị trường, hướng dẫn kỹ thuật...

V. GIẢI PHÁP VỀ CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

1. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung Ương và của tỉnh phục vụ cho quá trình quản lý, sử dụng đất.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Hạn chế tối đa nhằm chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong vùng quy hoạch sang phi nông nghiệp bằng chính sách thuế chuyển mục đích sử dụng.

3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp, đô thị, khu dân cư trên cơ sở quy định của nhà nước (nếu có).

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi, bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào khu vực đô thị.

- Thực hiện các giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề, dành quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu cho địa phương; đồng thời phải nâng cao công tác giám sát quy hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt và công bố quy hoạch.

4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về quốc phòng, an ninh.

- Chính sách về khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách về chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các

cum công nghiệp.

5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.
- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).
- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.
- Tăng cường áp dụng các giải pháp để việc sử dụng đất đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững như có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng; phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

6. Chính sách ưu đãi

- Chính sách đánh thuế theo hướng ưu tiên sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng... theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật... để nâng cao đời sống nhân dân, từ đó nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai.
- Chấp hành tốt các chính sách ưu tiên ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.
- Có chính sách đãi ngộ cho những cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn, tay nghề cao để thu hút nguồn nhân lực này góp phần vào xây dựng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

7. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai.
- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất để tăng cường quản lý về đất đai theo quy định của pháp luật.
- Các đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian theo quy định.
- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được Nhà nước giao đất (không phải thuê đất, nộp tiền sử dụng đất) để có kế hoạch sử dụng đất hợp lý, tránh lãng phí về đất đai.

VI. GIẢI PHÁP ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (BĐKH)

Để ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, huyện An Minh cùng với các

ngành của tỉnh và Trung ương đang xây dựng hệ thống đê, cống An Minh – An Biên, thực hiện dự án trồng và bảo vệ rừng ven biển, mở rộng mô hình sản xuất thích ứng với biến đổi khí hậu như nuôi các loại nhuyễn thể ngoài bãi triều, nuôi cá, cua, mô hình luân canh một vụ tôm – một vụ lúa...

Quy hoạch, xây dựng hệ thống đê bao, kè chắn sóng, công trình ngăn mặn,... phải gắn liền với quy hoạch tổng thể, quy hoạch sử dụng đất và sự phát triển chung trong khu vực. Khi tiến hành các dự án đầu tư mới về các công trình hạ tầng quan trọng cần lưu ý cao trình có xét đến yếu tố tác động do BĐKH gây ra.

Di dời những hộ dân sinh sống gần các tuyến đê bao, kè chắn sóng, hạn chế khai thác và sử dụng đất quanh các khu vực này nhằm hạn chế thấp nhất những thiệt hại về con người và kinh tế cho người dân.

Tiến hành tính toán, dự báo về khả năng xói lở, bồi lắng trên hệ thống kênh rạch chính do tác động của BĐKH để có những giải pháp công trình, quy hoạch, giáo dục cộng đồng trong công tác phòng chống sạt lở.

Đối với các công trình lấy nước từ sông lớn xây dựng quy trình lấy và tiêu thoát nước ngọt phục vụ sản xuất, ngăn mặn. Khả năng vận hành đảm bảo được tưới, tiêu, phòng chống xói lở.

Đối với các công tiêu thoát trong nội đồng xây dựng quy trình vận hành theo chế độ luân chuyển nước ngọt, tiêu thoát nước giữa các vùng với nhau nhằm tăng khả năng cấp, thoát nước.

Xây dựng tuyến kiểm soát lũ nhằm hạn chế lũ từ vùng U Minh Thượng tràn vào. Nạo vét mở rộng các kênh trục, kênh cấp I nhằm tăng cường nước ngọt cho toàn vùng. Xây dựng công ngăn mặn ven sông ở cuối các kênh tiếp nước, ngăn mặn từ biển Tây.

Kiểm soát được tốc độ thải chất thải khí thải nhà kính, giảm nhẹ tác động của BĐKH đến môi trường sống của con người như: giảm thiểu ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, sản xuất nông nghiệp an toàn, sản xuất công nghiệp sạch hơn, giảm khả năng lây lan và lan truyền bệnh tật và ô nhiễm môi trường sau thiên tai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất huyện An Minh - tỉnh Kiên Giang đến năm 2030 là công tác hết sức quan trọng và cần thiết áp dụng Luật đất đai năm 2013. Phương án quy hoạch sử dụng đất được xây dựng dựa trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất các ngành, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ trước gắn liền với thực trạng, định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030

Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 huyện An Minh được xây dựng theo đúng trình tự hướng dẫn của Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Minh là cơ sở quan trọng để địa phương làm căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đóng vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng phát triển đô thị và nông thôn, tăng cường đầu tư vào đất, tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn đặc biệt là công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và bồi thường liên quan đến đất.

Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện An Minh đã tổng hợp đầy đủ và chi tiết nhu cầu sử dụng đất của cả ba cấp quản lý, cân đối hài hòa lợi ích của các ngành, các lĩnh vực, các mục đích sử dụng, nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, bám sát các chỉ tiêu phân khai của tỉnh đồng thời phân bổ chỉ tiêu cho các xã, thị trấn đảm bảo tính thực tiễn, nâng cao tính khả thi của phương án.

Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời, là căn cứ để điều chỉnh phân bố lại dân cư, lao động, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất, lao động trên từng địa bàn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư.

Sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất được cân nhắc trên cơ sở đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế, an ninh lương thực, môi trường, vì vậy đảm bảo tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp.

Để đảm bảo cho quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đất nông nghiệp có xu hướng giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Bên cạnh đó, việc xác định vị trí để quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư... đã được khảo sát cụ thể và cân nhắc về hiệu quả kinh tế, trên cơ sở ưu tiên đất tốt để sản xuất nông nghiệp, các loại đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp là đất bị nhiều yếu tố hạn chế đến quá trình sử dụng đất vào mục đích nông nghiệp.

Diện tích đất lúa chỉ chuyển sang các mục đích khác khi thực sự cần thiết hoặc đối với các dự án có tính chất bắt buộc. Theo kế hoạch diện tích đất lúa chuyển sang các mục đích khác chủ yếu là đất lúa có năng suất thấp.

Quỹ đất dành cho phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội được cân nhắc kỹ lưỡng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các ngành như: Công nghiệp, giao thông, thủy lợi, xây dựng, giáo dục, văn hóa - thể thao, thương mại - dịch vụ, an ninh quốc phòng, di tích lịch sử văn hóa, nghĩa trang, nghĩa địa...; nhằm hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng trong toàn huyện, khắc phục dần những sự khác biệt về kinh tế, đời sống vật chất và tinh thần giữa khu vực đô thị và nông thôn. Đất phát triển khu đô thị, khu dân cư nông thôn được xem xét cho từng vùng, từng địa điểm đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù từng khu vực và mục tiêu đô thị hóa.

Nhìn chung, phương án quy hoạch sử dụng đất huyện An Minh đến năm 2030 có tính khả thi cao phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện thực hiện và mang lại hiệu quả cao, kiến nghị một số nội dung sau:

1. Phương án quy hoạch phải được công bố rộng rãi cho các địa phương, ban ngành, tuyên truyền, công bố rộng rãi trong nhân dân.
2. Thường xuyên kiểm tra đôn đốc việc thực hiện theo phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, tăng hiệu lực pháp lý của quy hoạch kế hoạch sử dụng đất.
3. Phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện phân bổ sử dụng đất cho nhiều ngành, nhiều hạng mục do đó để thực hiện được vấn đề lớn nhất là tăng cường kêu gọi đầu tư, huy động vốn và cần có kế hoạch cụ thể cho từng hạng mục.
4. Cụ thể hoá phương án quy hoạch huyện thông qua lập kế hoạch sử dụng đất đến hàng năm. Nâng cao tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất hàng năm.
5. Thực hiện tốt công tác đền bù, giải tỏa, tái định cư trên địa bàn.
6. Ưu tiên chỉnh lý biên động đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tiến tới xây dựng hệ thống thông tin đất trên địa bàn.
7. Có chính sách hợp lý về các hình thức đầu tư đối với địa bàn vùng nông thôn, đơn giản hóa các thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư vào địa bàn huyện.
8. Để phương án quy hoạch kế hoạch thực thi, cần có sự quan tâm đúng mức của chính quyền các cấp. Hàng năm có những tổng kết việc thực hiện sử dụng đất theo phương án điều chỉnh quy hoạch và có những điều chỉnh cần thiết thông qua kế hoạch sử dụng đất hàng năm.